



BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

TỰ DO HÓA TRONG LĨNH VỰC DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
TỰ DO HÓA TRONG LĨNH VỰC
DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM

Hà Nội, tháng 3/2019

GIỚI THIỆU

Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng trong bất kỳ nền kinh tế hiện đại nào. Dịch vụ không chỉ là ngành tạo ra các sản phẩm (dịch vụ) cuối cùng mà còn là đầu vào trung gian của các ngành khác (bao gồm cả sản xuất và dịch vụ). Tuy nhiên, sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, chưa xứng đáng với tiềm năng cũng như nhu cầu của nền kinh tế đối với lĩnh vực này. Một trong những nguyên nhân được cho là bởi cánh cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam vẫn còn tương đối đóng đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mặc dù Việt Nam đã tham gia WTO và thực hiện hàng chục FTAs trong đó có những cam kết về tự do hóa dịch vụ. So sánh với các nền kinh tế khác có cùng trình độ phát triển trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam có mức độ tự do hóa về dịch vụ còn tương đối thấp.

Điều này đã cản trở các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng thiếu các sức ép hợp lý từ bên ngoài để thúc đẩy cạnh tranh trong nước, qua đó phát triển các ngành dịch vụ. Kết quả là, không chỉ người tiêu dùng dịch vụ bị thiệt thòi, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam sử dụng nhiều dịch vụ đầu vào cũng bị giảm đáng kể cơ hội tiếp cận các dịch vụ với giá cả hợp lý hơn với chất lượng tốt hơn.

Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện tại vẫn chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về mức độ mở cửa của thị trường dịch vụ Việt Nam theo các cam kết quốc tế cũng như chủ động mở cửa theo nhu cầu nội tại của Việt Nam. Do đó, với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len tại Việt Nam, Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tiến hành nghiên cứu “Tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam”. Mục đích của nghiên cứu này là nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ và quá trình tự do hóa lĩnh vực này tại Việt Nam, đặc biệt là xem xét vai trò của tự do hóa dịch vụ đối với nền kinh tế Việt Nam để từ đó đưa ra các giải pháp và khuyến nghị đối với Chính phủ Việt Nam và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Hy vọng nghiên cứu này sẽ đóng góp một phần vào việc nhận diện hiện trạng và những tác động của tự do hóa dịch vụ ở Việt Nam, gợi ý các giải pháp trong tương lai để đẩy mạnh tiến trình tự do hóa dịch vụ một cách hợp lý, qua đó thúc đẩy hiệu quả phát triển lĩnh vực dịch vụ nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trân trọng cảm ơn Đại sứ quán Anh và Bắc Ai-len đã ủng hộ và hỗ trợ cho việc thực hiện nghiên cứu này./

Trung tâm WTO và Hội nhập

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	i
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
Phần thứ nhất: Tổng quan về các lĩnh vực dịch vụ và quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ ở Việt Nam.....	1
1. Tổng quan về các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam	1
1.1. Tỷ trọng dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam	2
1.2. Lao động trong lĩnh vực dịch vụ	4
1.3. Cơ cấu các ngành dịch vụ	7
1.4. Quy mô vốn của doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ	9
1.5. Tình hình xuất nhập khẩu dịch vụ.....	11
2. Quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ của Việt Nam.....	18
2.1. Cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO	22
2.2. Cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong các FTA đã ký.....	31
2.3. Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ thực tế của Việt Nam	40
Phần thứ hai: Tác động của tự do hóa thương mại dịch vụ tới nền kinh tế Việt Nam	47
1. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong tăng trưởng GDP	47
2. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong tăng trưởng thương mại	50
3. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong đầu tư.....	53
4. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong giải quyết việc làm và gia tăng năng suất trong các ngành dịch vụ.....	56
5. Tác động của tự do hóa dịch vụ đến sự phát triển của các lĩnh vực dịch vụ	58
5.1. Dịch vụ ngân hàng	59
5.2. Dịch vụ bán lẻ	63
5.3. Dịch vụ du lịch.....	69

Phần 3: Kết luận và khuyến nghị.....	73
1. Kết luận	73
1.1. Các ngành dịch vụ của Việt Nam đã bắt đầu phát triển nhưng chưa tương xứng với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế	73
1.2. Thị trường dịch vụ của Việt Nam đã được mở cửa đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế	74
1.3. Mở cửa thị trường dịch vụ đã có nhiều tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam	76
2. Khuyến nghị	78
2.1. Khuyến nghị đối với Chính phủ Việt Nam.....	78
2.2. Khuyến nghị đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài	85
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Số doanh nghiệp chia theo khu vực kinh tế và quy mô lao động	6
Bảng 2: Năng suất lao động trung bình của các khu vực kinh tế theo giá hiện hành.....	7
Bảng 3: Cơ cấu các ngành dịch vụ của Việt Nam năm 2017	8
Bảng 4: Số doanh nghiệp chia theo khu vực kinh tế và quy mô nguồn vốn	10
Bảng 5: Cơ cấu vốn FDI thu hút trong giai đoạn 1988-2015.....	18
Bảng 6: Tổng hợp các FTA mà Việt Nam tham gia đến thời điểm tháng 6/2018	21
Bảng 7: So sánh cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong BTA và WTO	25
Bảng 8: Mức độ mở cửa các lĩnh vực trong Bảng cam kết dịch vụ của Việt Nam theo WTO	30
Bảng 9: Các lĩnh vực dịch vụ trong Gói cam kết chung thứ 9 của AFAS cao hơn WTO ở Phương thức 3 – Hiện diện thương mại	33
Bảng 10: Các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong VN – EAEU FTA cao hơn WTO	36
Bảng 11: Các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong CPTPP cao hơn WTO	38
Bảng 12: So sánh cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của các FTA đã ký của Việt Nam so với WTO..	39
Bảng 13: Chỉ số STRI đối với phương thức 3 một số lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam.....	42
Bảng 14: Mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO	43
Bảng 15: Các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam thực tế đã mở hoàn toàn cho nhà đầu tư nước ngoài	44
Bảng 16: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/6/2018)	54
Bảng 17: Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2014.....	56
Bảng 18: Thu nhập từ việc làm bình quân theo tháng của lao động làm công ăn lương năm 2016 phân theo ngành.....	58
Bảng 19: Các tổ chức tín dụng của Việt Nam qua các giai đoạn	60
Bảng 20: Tài sản và vốn của các tổ chức tín dụng năm 2016	61
Bảng 21: Số lượng các cơ sở bán lẻ theo mô hình thương mại.....	65
Bảng 22: Top 10 công ty bán lẻ uy tín năm 2018	67
Bảng 23: Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam theo Chỉ số Doing Business 2019 của Ngân hàng Thế giới.....	89

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tỷ trọng các ngành trong tổng GDP.....	3
Hình 2: Tỷ trọng dịch vụ trong tổng GDP của một số nước	4
Hình 3: Tỷ trọng lao động của các ngành.....	5
Hình 4: Biểu đồ cơ cấu các ngành dịch vụ của Việt Nam năm 2017	9
Hình 5: Giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam (tỷ USD).....	11
Hình 6: Cơ cấu xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2016	12
Hình 7: Cơ cấu nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2016	13
Hình 8: So sánh tỷ trọng của thương mại dịch vụ trong tổng thương mại giữa Việt Nam và một số khu vực năm 2016	15
Hình 9: Hàm lượng giá trị gia tăng dịch vụ trong tổng xuất khẩu.....	16
Hình 10: Hàm lượng giá trị gia tăng dịch vụ trong xuất khẩu của một số ngành năm 2011 ..	17
Hình 11: Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của một số nước châu Á năm 2008	41
Hình 12: Mức độ mở cửa thương mại dịch vụ của một số nước châu Á năm 2018.....	46
Hình 13: Tỷ trọng của lĩnh vực Dịch vụ trong tổng GDP	48
Hình 14: So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và các ngành dịch vụ Việt Nam.....	49
Hình 17: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.....	53
Hình 18: Số lượng lao động và năng suất lao động trong các ngành dịch vụ qua các thời kỳ	57
Hình 19: Số lượng ATM, POS và thẻ ngân hàng giai đoạn 2012-2016	62
Hình 20: Cấu trúc hệ thống bán lẻ hiện đại	65
Hình 21: Các hình thức thương mại điện tử	68
Hình 22: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch	70
Hình 23: Số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế	71
Hình 24: Khách quốc tế đến Việt Nam (triệu người)	72
Hình 25: Những vấn đề quan ngại nhất trong kinh doanh tại Việt Nam	90

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

WTO	Tổ chức thương mại thế giới
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng thu nhập quốc dân
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
BTA	Hiệp định thương mại song phương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
AFAS	Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ
CPTPP	Hiệp định Đối tác Tiến bộ và Toàn diện xuyên Thái Bình Dương
VN – EAEU FTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu
STRI	Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN VỀ CÁC LĨNH VỰC DỊCH VỤ VÀ QUÁ TRÌNH TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM

Phần này cung cấp một bức tranh tổng quát về các ngành dịch vụ của Việt Nam. Thông qua phân tích các thông tin và số liệu đặc điểm của các ngành dịch vụ, đóng góp của các ngành dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân (GDP), trong tổng thương mại, đầu tư của Việt Nam, nghiên cứu sẽ cho thấy vai trò của các ngành dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam. Tiếp theo, nghiên cứu rà soát lại quá trình tự do hóa dịch vụ của Việt Nam kể từ khi Việt Nam thực hiện mở cửa nền kinh tế cho đến nay. Nghiên cứu sẽ tổng hợp và tóm tắt những cam kết mở cửa thị trường dịch vụ quan trọng của Việt Nam trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Cuối cùng nghiên cứu sẽ đưa ra các phân tích và đánh giá tổng thể về mức độ tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam.

1. Tổng quan về các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam

Dịch vụ là lĩnh vực kinh tế quan trọng trong mỗi nền kinh tế. Dịch vụ không chỉ là một ngành tạo ra các sản phẩm (dịch vụ) cuối cùng mà còn là đầu vào trung gian của các ngành khác (bao gồm cả sản xuất và dịch vụ). Ví dụ ngành sản xuất điện thoại sẽ cần rất nhiều các dịch vụ đầu vào, từ các dịch vụ thượng nguồn như nghiên cứu phát triển sản phẩm, thiết kế sản phẩm, đào tạo nhân viên, đến các dịch vụ trung nguồn như kế toán, tài chính, pháp lý...và cuối cùng là các dịch vụ hạ nguồn như quảng cáo, bảo dưỡng, chăm sóc khách hàng...Sản xuất càng phát triển thì nhu cầu sử dụng các dịch vụ đầu vào càng gia tăng. Đồng thời thu nhập càng cao thì người tiêu dùng càng phát sinh thêm nhiều nhu cầu về các sản phẩm dịch vụ đa dạng và tốt hơn. Do đó, tỷ trọng của dịch vụ trong các nền kinh tế ngày càng gia tăng, đặc biệt tại các nước phát triển, dịch vụ chiếm tới 61-76% tổng GDP giai đoạn 1980-2015 (UNCTAD, 2017).

Ở Việt Nam, mặc dù đạt được mức độ tăng trưởng ấn tượng trong một vài thập kỷ trở lại đây, lĩnh vực dịch vụ vẫn chưa giữ vai trò thực sự quan trọng trong nền kinh tế, mức độ

quan tâm về chính sách cho ngành này còn hạn chế, các rào cản còn nhiều, năng cạnh tranh thấp. Nhìn trong lịch sử, cũng như các ngành kinh tế khác, dịch vụ chỉ được thực sự hình thành với tính chất là lĩnh vực kinh tế độc lập thay vì một lĩnh vực do Nhà nước quản lý và vận hành từ sau công cuộc Đổi mới của Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu Đổi mới (khoảng 1986-1990), Việt Nam chủ yếu tập trung phát triển sản xuất (mà phần lớn là sản xuất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực). Đến giai đoạn sau Đổi mới (khoảng những năm 1990), khi Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ mới bắt đầu phát triển, tuy vậy không được chú trọng như các lĩnh vực sản xuất hàng hóa. Chỉ từ những năm 2000 trở đi, khi Việt Nam đẩy mạnh mở cửa thị trường (trong đó có thị trường dịch vụ), thu hút đầu tư nước ngoài, mảng hoạt động dịch vụ của Việt Nam mới bắt đầu có khởi sắc. Trong giai đoạn cuối những năm 2000, với việc gia nhập WTO và ký kết một loạt các FTA trong khu vực, thị trường dịch vụ ở Việt Nam chứng kiến giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Đến nay, sau 30 năm mở cửa và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam ngày càng phát triển và cạnh tranh hơn. Mặc dù vậy, trong tổng thể tỷ trọng và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế vẫn còn rất khiêm tốn.

Phần dưới đây sẽ tổng quan về sự phát triển và đóng góp của dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam về GDP, lao động, năng suất, thương mại, đầu tư....

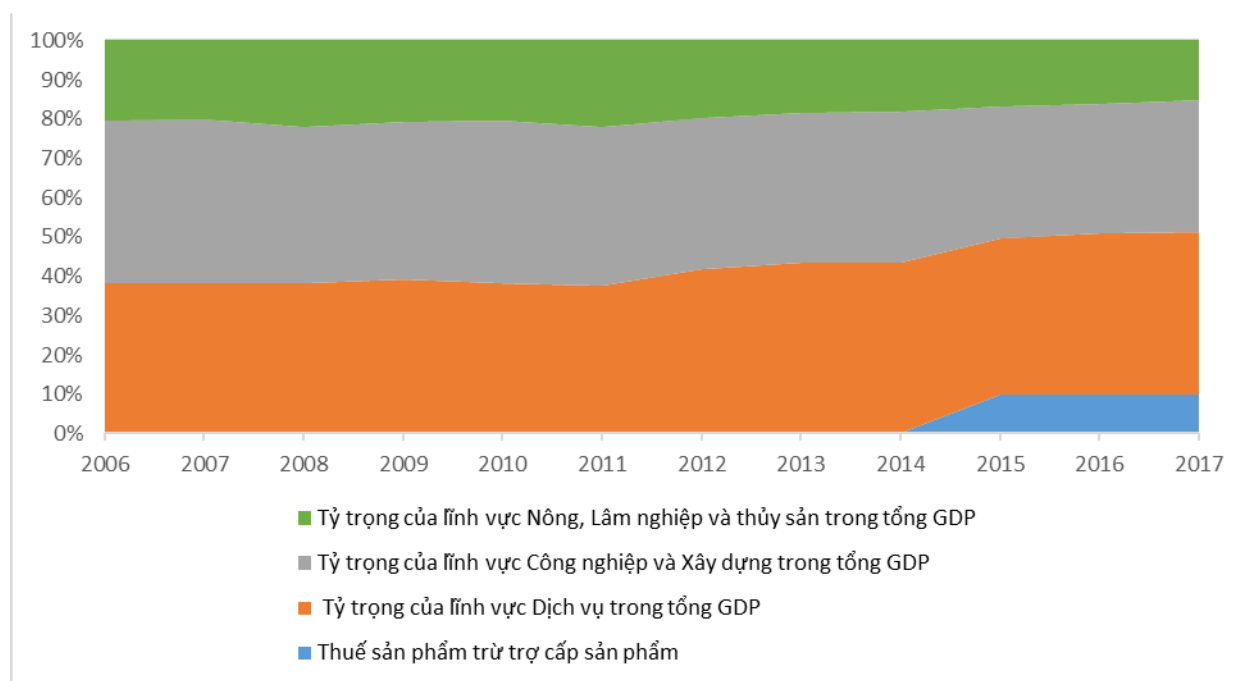
1.1. Tỷ trọng dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam

Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam đã tăng từ 38% năm 2006 (thời điểm Việt Nam gia nhập WTO) lên 41% năm 2017 (Hình 1). Mặc dù tốc độ tăng trưởng qua các năm tương đối đều nhưng với mức độ tăng không cao, sau 12 năm tỷ trọng của các ngành dịch vụ chỉ tăng thêm 3% trong tổng GDP.

Tuy nhiên, một phần nguyên nhân của tốc độ tăng trưởng thấp này có thể là do thay đổi trong phương pháp tính toán tổng GDP. Cụ thể, nếu như trước đây GDP chỉ tính dựa trên 03 lĩnh vực là nông lâm nghiệp-thủy sản, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, thì từ năm 2015 trở đi Tổng cục Thống kê đã tách giá trị của các loại thuế - bao gồm thuế sản phẩm (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) - ra khỏi các

giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế và trở thành một thành tố riêng trong GDP, từ đó làm giảm tỷ trọng của các thành tố đang có trước đó này (Hình 1).

So với hai lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản, và ngành công nghiệp và xây dựng, thì dịch vụ là lĩnh vực duy nhất có sự gia tăng về tỷ trọng trong tổng GDP trong giai đoạn 2006-2017. Đến năm 2012, lĩnh vực dịch vụ đã thay thế lĩnh vực công nghiệp và xây dựng trở thành lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP, và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo đó trong suốt giai đoạn 2012-2017. Trong năm 2017, các ngành dịch vụ đóng góp 41% trong tổng GDP, so với 33% của ngành Công nghiệp và xây dựng, và 15% của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

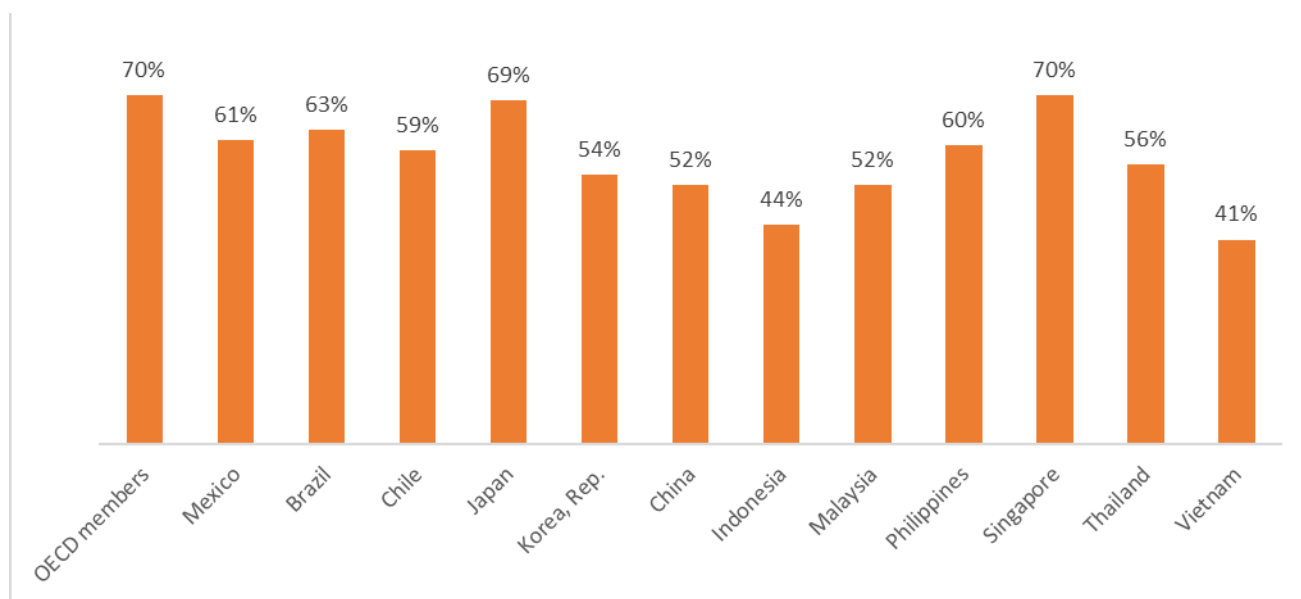


Hình 1: Tỷ trọng các ngành trong tổng GDP

Nguồn: Tổng cục thống kê. 2018

Tuy nhiên, vai trò của dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam vẫn còn tương đối thấp so với các nước đang phát triển trong khu vực và trên thế giới, chưa kể đến các nước phát triển – các nước phát triển có tỷ trọng dịch vụ trong GDP rất cao, chẳng hạn như các nước OECD tỷ trọng này trung bình lên tới 70% (Hình 2). Thông thường quá trình phát

triển của một nước sẽ tiến từ giai đoạn phát triển nông nghiệp lên phát triển công nghiệp và sau đó là phát triển dịch vụ. Việt Nam hiện đang ở giai đoạn đầu của giai đoạn phát triển thứ ba, khi mà dịch vụ đã thay thế công nghiệp để trở thành lĩnh vực có vai trò quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, tuy nhiên, tỷ trọng của dịch vụ mới chỉ cao hơn công nghiệp một chút và thấp hơn đáng kể so với trung bình của các nước đang phát triển.



Hình 2: Tỷ trọng dịch vụ trong tổng GDP của một số nước

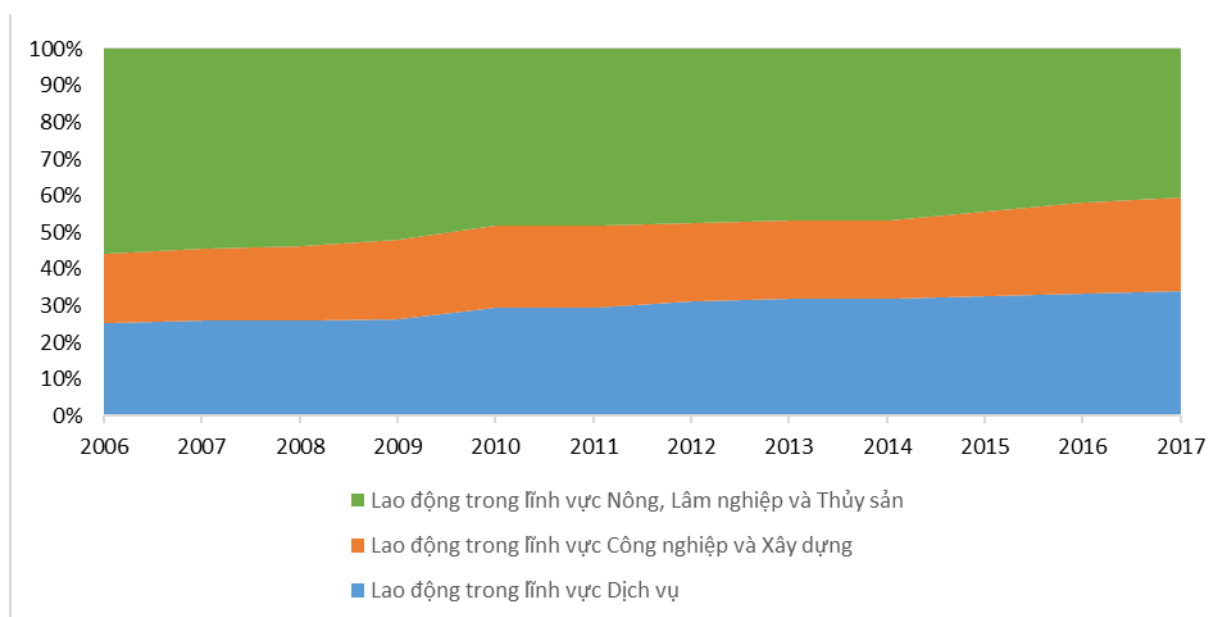
Nguồn: WDI, 2018

1.2. Lao động trong lĩnh vực dịch vụ

Trong cơ cấu lao động, lĩnh vực Dịch vụ và Công nghiệp và xây dựng có xu hướng gia tăng tỷ trọng trong tổng lao động của Việt Nam, trong khi tỷ trọng lao động trong lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng thu hẹp lại trong suốt giai đoạn từ 2006-2017 (Hình 3). Xu thế này cũng phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua, từ phát triển nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và tiếp đó là dịch vụ.

Trong giai đoạn 2006-2017, tỷ trọng lao động dịch vụ trong tổng lao động đã tăng từ 25% năm 2006 lên 34% năm 2017. Tương ứng với tỷ trọng lao động tăng, số lượng lao động

trong lĩnh vực dịch vụ cũng tăng 66% từ 11 triệu lao động năm 2006 lên 18,3 triệu lao động năm 2017 (Hình 3).



Hình 3: Tỷ trọng lao động của các ngành

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018

Theo Bảng 1, trong năm 2014, có tới 76% doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ có số lượng lao động dưới 9 người, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực Công nghiệp, xây dựng là 53%, và khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 50%. Cũng như vậy, không có nhiều doanh nghiệp có quy mô lao động lớn trong lĩnh vực dịch vụ (số doanh nghiệp có từ 200 lao động trở lên chỉ chiếm 0.6% tổng số doanh nghiệp (so với 3.5% của khu vực Công nghiệp, xây dựng và 4.5% của khu vực Nông lâm thủy sản).

Bảng 1: Số doanh nghiệp chia theo khu vực kinh tế và quy mô lao động

Khu vực	Tổng số DN năm 2014	Quy mô doanh nghiệp theo lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,740	1,124	744	1,298	406	41	45	32	45	5
Công nghiệp, xây dựng	116,746	35,219	26,153	39,409	11,828	1,579	1,228	825	469	36
Dịch vụ	270,794	135,123	70,638	56,360	7,155	646	434	252	164	22

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2015

Tương tự như nhiều nước khác trên thế giới, mặc dù số lượng lao động ít nhưng năng suất lao động trong các ngành dịch vụ lại tương đối cao. Bảng 2 dưới đây cho thấy năng suất lao động trung bình của các ngành dịch vụ là 112 triệu đồng/người, cao gấp gần 4 lần so với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản – 32.9 triệu đồng/người. Mặc dù vậy, năng suất lao động trung bình của các ngành dịch vụ vẫn thấp hơn ngành Công nghiệp và xây dựng, chỉ bằng 92,4% của ngành này năm 2016. Trong so sánh giữa các ngành dịch vụ với nhau, năng suất cũng biến động rõ rệt giữa các ngành, phân ngành. Một số ngành dịch vụ có năng suất lao động rất cao (ví dụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có năng suất lao động là 632,3 triệu đồng/lao động, ngành kinh doanh bất động sản là 407,4 triệu đồng/lao động trong năm 2015) trong khi một số ngành khác thấp hơn hẳn.

Việc năng suất lao động trong các ngành dịch vụ của Việt Nam vẫn thấp hơn ngành công nghiệp và xây dựng cho thấy Việt Nam dường như vẫn đang trong giai đoạn đầu của phát triển dịch vụ. Theo xu hướng chung của thế giới trong giai đoạn trước năm 2000 năng suất lao động trung bình của các ngành sản xuất tăng mạnh hơn về tốc độ và cao hơn về giá trị so với các ngành dịch vụ. Tuy nhiên, khoảng cách về năng suất lao động giữa hai lĩnh vực này đã rút ngắn lại từ sau năm 2000, khi mà năng suất lao động trong ngành dịch vụ gia tăng mạnh mẽ ở nhiều nước và vượt ngành sản xuất, đặc biệt ở các nước phát triển. Ngay cả ở nhiều nước đang phát triển, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, và một số

nước ở khu vực Châu Phi hạ Sahara, năng suất lao động trong các ngành dịch vụ đã cao hơn các ngành sản xuất trong những năm gần đây (IMF, 2018).

Bảng 2: Năng suất lao động trung bình của các khu vực kinh tế theo giá hiện hành

Lĩnh vực	Năng suất lao động trung bình năm 2016 (triệu đồng/lao động)
Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32.9
Lĩnh vực Công nghiệp và Xây dựng	112.0
Lĩnh vực Dịch vụ	103.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018

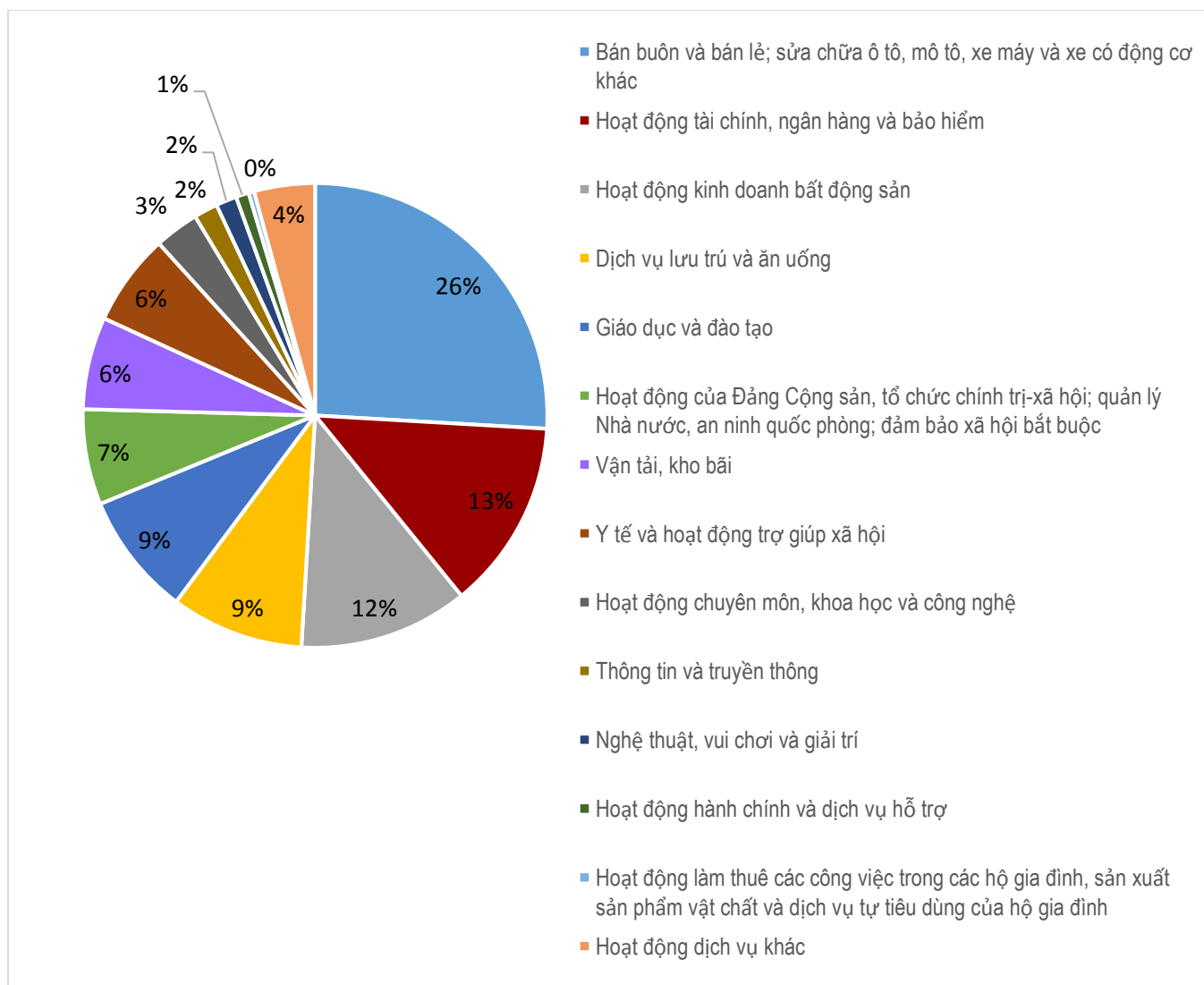
1.3. Cơ cấu các ngành dịch vụ

Trong khu vực dịch vụ, ngành/phân ngành có tỷ trọng lớn nhất theo số liệu năm 2017 là Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chiếm 25,91% trong tổng giá trị của toàn bộ khu vực này. Tiếp đến là ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (13,23%) và kinh doanh bất động sản (11,79%). Các ngành còn lại đều có tỷ trọng dưới 10%, trong đó đáng chú ý có nhiều hoạt động dịch vụ trung gian làm đầu vào cho sản xuất như hoạt động vận tải, kho bãi (6,43%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (3,10%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (0,90%), hoạt động dịch vụ khác (4,23%).... (Bảng 3). Điều này phản ánh các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất của nền kinh tế vẫn chưa thực sự phát triển và được chú trọng.

Bảng 3: Cơ cấu các ngành dịch vụ của Việt Nam năm 2017

STT	Các ngành dịch vụ	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1.	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	536,259	25.91%
2.	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	273,809	13.23%
3.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	243,946	11.79%
4.	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	191,743	9.26%
5.	Giáo dục và đào tạo	177,619	8.58%
6.	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	137,635	6.65%
7.	Vận tải, kho bãi	133,073	6.43%
8.	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	132,507	6.40%
9.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64,258	3.10%
10.	Thông tin và truyền thông	34,293	1.66%
11.	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29,990	1.45%
12.	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18,729	0.90%
13.	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8,082	0.39%
14.	Hoạt động dịch vụ khác	87,620	4.23%

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018



Hình 4: Biểu đồ cơ cấu các ngành dịch vụ của Việt Nam năm 2017

1.4. Quy mô vốn của doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất cả nước với 270,794 doanh nghiệp trong năm 2014, cao hơn gấp đôi số lượng doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp, xây dựng (116,746 doanh nghiệp), và gấp 90 lần so với số lượng doanh nghiệp trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (3,750 doanh nghiệp). Số lượng doanh nghiệp dịch vụ nhiều hơn hẳn các ngành khác một phần do ngành này đang chiếm vai trò chủ đạo trong nền tế quốc dân (chiếm 41% năm 2017) nhưng quan trọng hơn là do đặc điểm cơ bản của các ngành dịch vụ là không cần nhiều vốn và lao động như các ngành sản xuất

(Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, và Công nghiệp, xây dựng) nên một doanh nghiệp chỉ cần một nguồn vốn nhỏ và một vài nhân lực cũng có thể được thành lập. Điều này được thể hiện rất rõ khi nhìn vào quy mô doanh nghiệp theo nguồn vốn vào lao động trong từng khu vực kinh tế trong Bảng 4 và Bảng 5.

Bảng 4: Số doanh nghiệp chia theo khu vực kinh tế và quy mô nguồn vốn

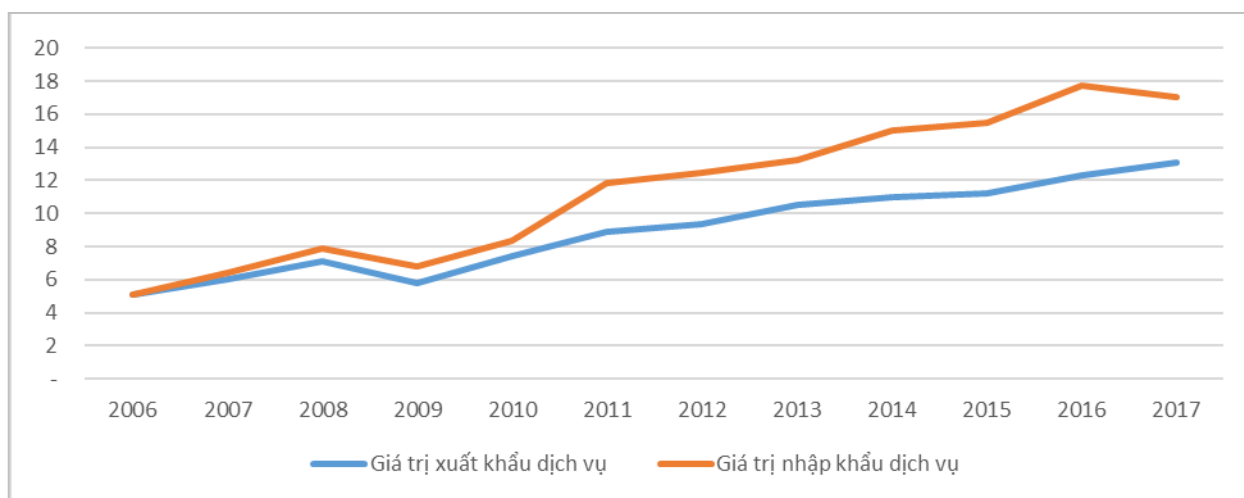
Khu vực	Tổng số DN năm 2014	Quy mô doanh nghiệp theo nguồn vốn							
		Dưới 0.5 tỷ	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,740	393	297	1,334	532	744	219	85	136
Công nghiệp, xây dựng	116,746	3,849	7,088	42,139	23,513	29,943	7,460	1,656	1,098
Dịch vụ	270,794	17,253	22,578	116,089	48,646	52,863	9,997	2,091	1,277

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015

Các doanh nghiệp dịch vụ có quy mô vốn nhỏ, dưới 5 tỷ đồng, năm 2014 chiếm tới 58% tổng số doanh nghiệp dịch vụ, cao nhất so với hai khu vực còn lại (Công nghiệp, xây dựng là 45%, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 54%). Trong khi đó, tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, từ 200 tỷ trở lên, trong khu vực dịch vụ chỉ chiếm 1.2% so với 2.4% của khu vực Công nghiệp, xây dựng và 1.9% của khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

1.5. Tình hình xuất nhập khẩu dịch vụ

- Giá trị và cơ cấu xuất nhập khẩu dịch vụ



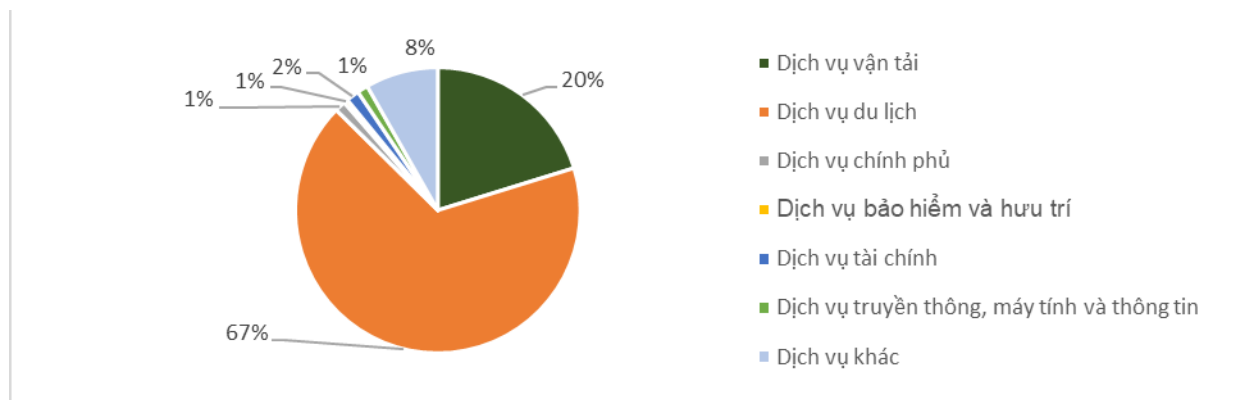
Hình 5: Giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam (tỷ USD)

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018

Tính từ khi Việt Nam gia nhập WTO, hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Trừ giai đoạn suy giảm do cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2009, cả giá trị xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam có xu hướng tăng đều trong suốt giai đoạn 2006-2017. Xuất khẩu dịch vụ tăng từ 5.1 tỷ USD năm 2006 lên 13.1 tỷ năm 2017, trong khi nhập khẩu dịch vụ tăng từ 5.1 USD năm 2006 lên 17 tỷ USD năm 2017. Mặc dù vậy, xuất khẩu dịch vụ có tốc độ tăng chậm hơn so với nhập khẩu dịch vụ, khiến cho cán cân thương mại dịch vụ từ cân bằng những năm 2006, 2007 ngày càng gia tăng khoảng cách và thâm hụt sâu hơn, đến năm 2017 đã thâm hụt 3,9 tỷ USD.

Về xuất khẩu dịch vụ, phần lớn giá trị xuất khẩu của Việt Nam là ở xuất khẩu tại chỗ (dịch vụ cung cấp cho chủ thể nước ngoài tiêu dùng tại thị trường Việt Nam). Cụ thể, dịch vụ du lịch là nhóm có giá trị xuất khẩu cao nhất (chiếm tới 67% tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ). Tiếp theo đó là xuất khẩu dịch vụ vận tải, mà một phần trong đó cũng chính là vận tải phục vụ du lịch. Xuất khẩu các dịch vụ khác, như dịch vụ tài chính, bảo hiểm và lương hưu, truyền thông, máy tính và thông tin, bảo hiểm... đều có giá trị và tỷ

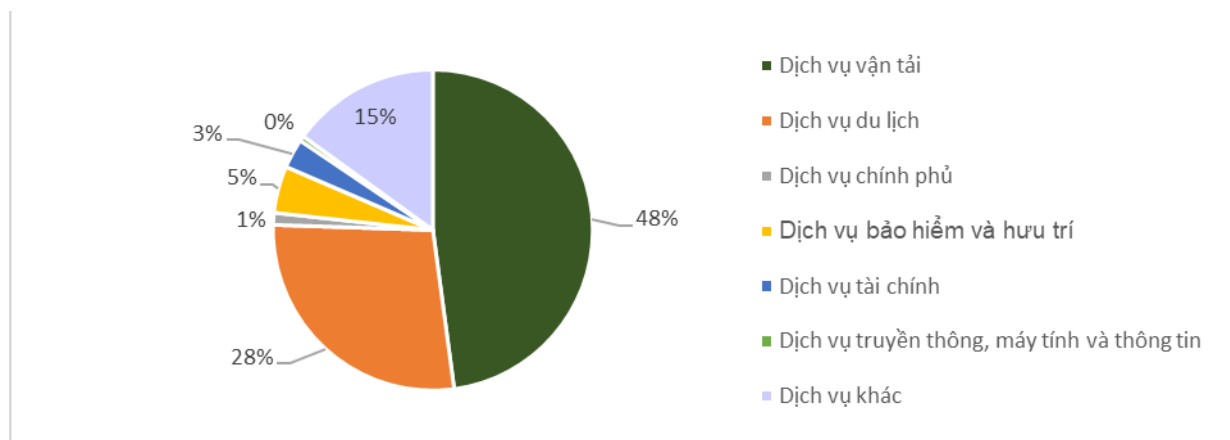
trọng rất nhỏ trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này cho thấy các các ngành dịch vụ của Việt Nam vẫn chủ yếu phục vụ thị trường trong nước mà chưa vươn được nhiều ra các thị trường nước ngoài



Hình 6: Cơ cấu xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2016

Nguồn: ITC Trademap, truy cập tháng 10/2018

Ở chiều nhập khẩu, chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhóm các dịch vụ nhập khẩu của Việt Nam là vận tải, chiếm tới 48%. Lý do chủ yếu là nhờ sự tăng trưởng mạnh của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016 mà phần lớn sử dụng dịch vụ logistics của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, trong đó đáng kể là dịch vụ vận tải hàng hải của các hãng tàu nước ngoài. Nhóm dịch vụ nhập khẩu lớn thứ hai là du lịch, chiếm 28%, tiếp theo là bảo hiểm và hưu trí 5%, tài chính 3%, dịch vụ chính phủ 1%, và dịch vụ truyền thông, máy tính và thông tin 1%....



Hình 7: Cơ cấu nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2016

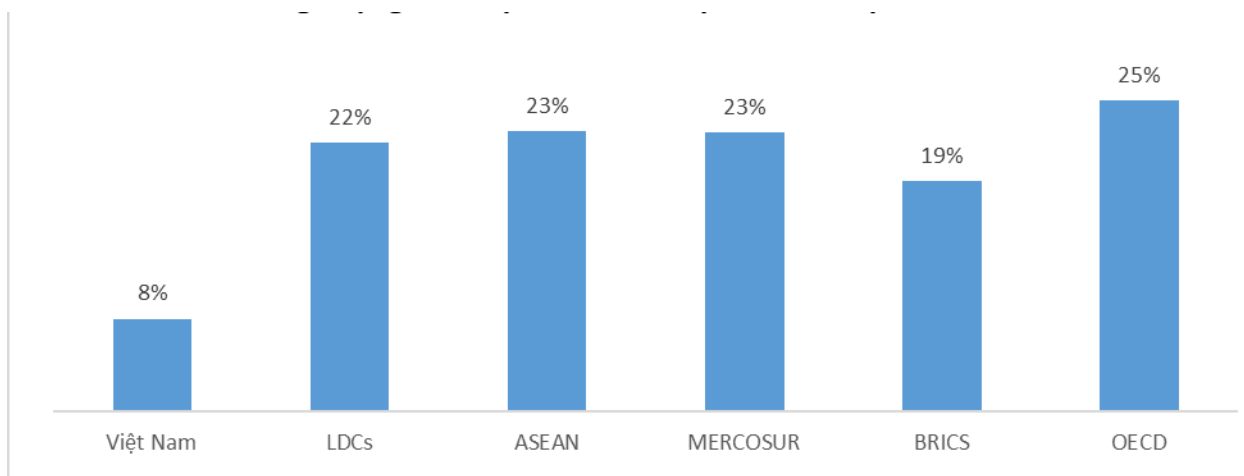
Nguồn: ITC Trademap, truy cập tháng 10/2018

Có thể thấy mặc dù cơ cấu và tỷ trọng trong các dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu có sự khác nhau nhất định, vận tải và du lịch vẫn là hai nhóm dịch vụ xuất khẩu và nhập khẩu chính của Việt Nam. Đây cũng là tình trạng chung của các nước ASEAN nhóm phát triển thấp (CLMV - Campuchia và Myanmar, Lào, Việt Nam). Trong khi một số nước ASEAN phát triển hơn như Thái Lan và Indonesia thì thương mại dịch vụ có mở rộng thêm một chút, ngoài vận tải, du lịch còn có một số các dịch vụ kinh doanh khác. Trong ASEAN chỉ có Singapore và Philippines có khu vực dịch vụ phát triển đa dạng hơn cả. Đặc biệt Singapore có thể được coi là trung tâm dịch vụ của khu vực với các ngành dịch vụ phát triển cạnh tranh và đa dạng tương tự như các nước phát triển ở châu Âu, Mỹ, Úc... Năm 2016, tổng giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ của Singapore bằng gần một nửa của cả khu vực ASEAN, và cơ cấu thương mại dịch vụ rất đa dạng, bao gồm không chỉ vận tải, du lịch mà còn cả nhiều ngành khác như các dịch vụ kinh doanh, tài chính, viễn thông, máy tính và dịch vụ thông tin.

Xét trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ 380 tỷ USD năm 2016, phần dịch vụ chỉ chiếm 8%, với giá trị gần 29 tỷ USD. Điều này cho thấy thương mại dịch vụ của Việt Nam so với thương mại hàng hóa còn rất hạn chế. Tất nhiên, số liệu về kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ có thể không được đầy đủ như số liệu xuất nhập khẩu

hàng hóa vì nhiều lý do, ví dụ (i) dịch vụ là sản phẩm vô hình nên giá trị thường khó đo lường, khó kiểm soát hơn so với hàng hóa hữu hình; (ii) nhiều dịch vụ là đầu vào cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng giá trị của các dịch vụ đó lại được tính trong giá trị hàng hóa xuất khẩu thay vì được tính giá trị riêng là giá trị dịch vụ xuất khẩu. Do đó giá trị thương mại dịch vụ hiện tại của Việt Nam chưa phản ánh hết được tầm quan trọng của các ngành dịch vụ trong tổng thương mại của Việt Nam. Hơn nữa, với một nền kinh tế đang phát triển, định hướng xuất khẩu hàng hóa, kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ nhỏ hơn so với kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cũng có thể không phải là bất thường.

Tuy nhiên, thực tế trên là đáng lưu tâm khi đặt trong so sánh giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới, đặc biệt là các nước có trình độ phát triển tương tự Việt Nam. Hình...cung cấp số liệu so sánh tỷ trọng của thương mại dịch vụ trong tổng thương mại giữa Việt Nam và một số khu vực năm 2016, bao gồm các nước kém phát triển (LDCs), khối các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), khối Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), nhóm các nền kinh tế mới nổi Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi (BRICS), và khối các nước phát triển cao thuộc tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Điều đáng ngạc nhiên là tỷ trọng thương mại dịch vụ trong tổng thương mại của Việt Nam chỉ 8%, thấp hơn đáng kể so với tỷ trọng trung bình của tất cả các khu vực kinh tế được so sánh, bao gồm các nước có trình độ phát triển kém hơn Việt Nam (LDCs) – 23% và các nước có trình độ phát triển tương đương Việt Nam (ASEAN) – 22%. Những con số này phản ánh thực tế phát triển vẫn còn rất hạn chế của thương mại dịch vụ Việt Nam. Thực tế này cũng cho thấy thương mại dịch vụ của Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để tăng trưởng, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng mở cửa, hội nhập sâu vào kinh tế toàn cầu.



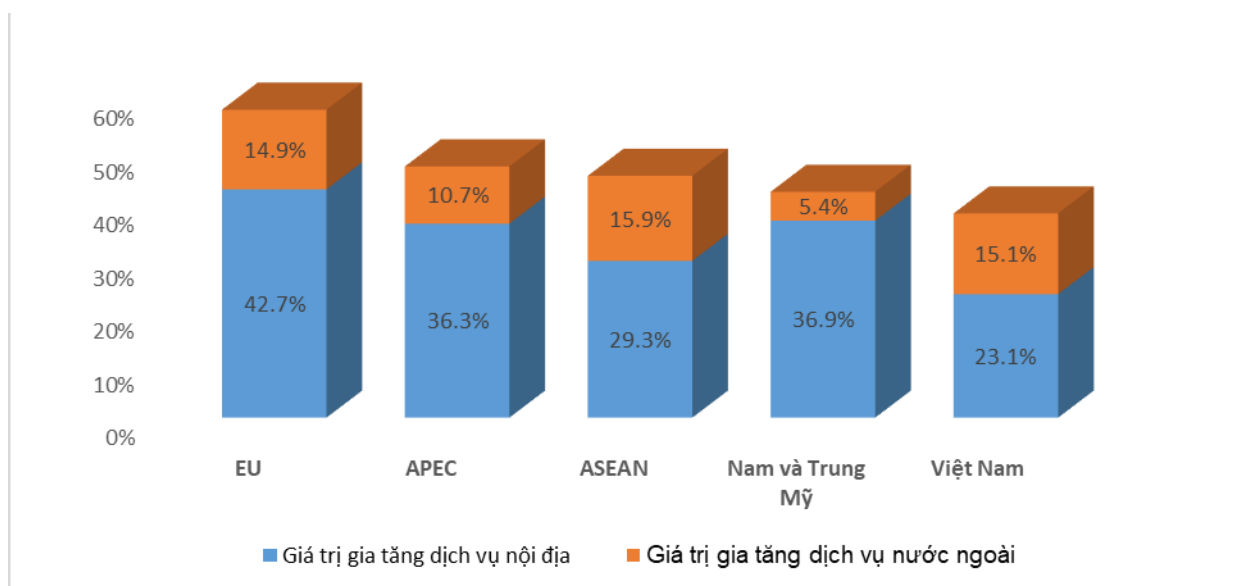
Hình 8: So sánh tỷ trọng của thương mại dịch vụ trong tổng thương mại giữa Việt Nam và một số khu vực năm 2016

Nguồn: ITC Trademap, truy cập tháng 10/2018

- *Hàm lượng giá trị dịch vụ trong tổng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ*

Dịch vụ không chỉ đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu như là một loại sản phẩm độc lập mà còn với tính chất là một giá trị thành phần trong hàng hóa xuất khẩu. Việc đo lường giá trị của dịch vụ trong hàng hóa xuất khẩu sẽ cho thấy tầm quan trọng của các ngành dịch vụ trong việc giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh cho ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Đối với Việt Nam, xuất khẩu dịch vụ chỉ chiếm 8.4% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ năm 2011, nhưng nếu tính cả phần giá trị của các dịch vụ trong hàng hóa xuất khẩu thì hàm lượng dịch vụ trong tổng xuất khẩu của Việt Nam đạt tới 38.2% (Hình 9). Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn là thấp so với tỷ lệ trung bình của các nước đang phát triển như các nước khu vực ASEAN (45.2%) hay khu vực Nam và Trung Mỹ (42.3%). Tỷ lệ này càng thấp hơn khi so sánh với tỷ lệ trung bình của các nước APEC 47%, và đặc biệt là các quốc gia phát triển ở EU (57.6%).

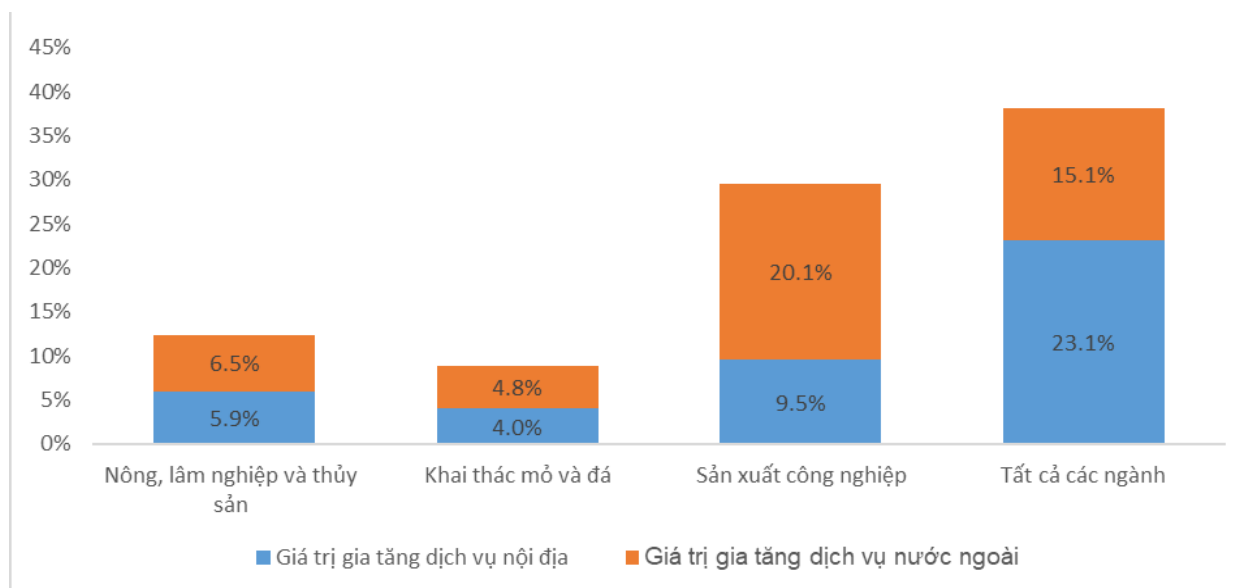


Hình 9: Hàm lượng giá trị gia tăng dịch vụ trong tổng xuất khẩu

Nguồn: Dữ liệu TiVA OECD-WTO, truy cập tháng 10/2018

Trong 38.2% hàm lượng giá trị dịch vụ của Việt Nam trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ năm 2011, phần giá trị dịch vụ nội địa là 23.1%, thấp hơn so với trung bình của EU, APEC, ASEAN, Nam và Trung Mỹ. Điều này phản ánh thực tế mức độ phát triển và năng lực cạnh tranh hạn chế của các ngành dịch vụ Việt Nam nói chung và của các dịch vụ xuất khẩu hoặc phục vụ sản xuất hàng hóa xuất khẩu nói riêng. Tuy nhiên, do dữ liệu sẵn có hiện mới chỉ tới 2011, số liệu này có thể chưa phản ánh hết những thay đổi và tăng trưởng trong các ngành dịch vụ của Việt Nam thời gian qua.

Theo số liệu của TiVA OECD-WTO (chỉ sẵn có tới 2011) thì ngành sản xuất công nghiệp có tỷ lệ giá trị dịch vụ trong tổng giá trị xuất khẩu cao nhất (29.6%), đặc biệt là hàm lượng giá trị dịch vụ nước ngoài, chiếm tới 20.1% - cao hơn tỷ lệ trung bình của tất cả các ngành 15.1%. Các ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, và Khai thác mỏ và đá có hàm lượng giá trị dịch vụ trong tổng giá trị xuất khẩu rất thấp, chỉ chiếm 12.4% và 8.8% tương ứng (Hình 10).



Hình 10: Hàm lượng giá trị gia tăng dịch vụ trong xuất khẩu của một số ngành năm 2011

Nguồn: Dữ liệu TiVA OECD-WTO, truy cập tháng 10/2018

1.1. Thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong giai đoạn 1988-2015 chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, chiếm 54.9% về số dự án và 64.3% về số vốn đăng ký. Lĩnh vực dịch vụ đứng vị trí thứ hai với tỷ lệ 36.2% về số dự án và 30.5% về số vốn đăng ký (Bảng ...)

Trong lĩnh vực dịch vụ, vốn FDI tập trung nhiều nhất ở hoạt động kinh doanh bất động sản, với tổng số 697 dự án, và vốn lũy kế là hơn 56 tỷ USD tính đến tháng 6/2018 theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài. Tiếp theo là dịch vụ lưu trú và ăn uống (693 dự án, 12.6 tỷ USD); dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (3,091 dự án, 6.6 tỷ USD); dịch vụ vận tải kho bãi (700 dự án, 4.8 tỷ USD)....

Các nước có FDI lớn nhất tại Việt Nam là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, và British Virgin Islands. Hình thức đầu tư chủ yếu là 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh.

Bảng 5: Cơ cấu vốn FDI thu hút trong giai đoạn 1988-2015

Lĩnh vực	Số dự án		Vốn đăng ký	
	Số dự án	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng số (lũy kế các dự án còn hiệu lực)	20,069	100	281,882	100
- Lĩnh vực nông nghiệp	521	2.6	3,654.9	1.3
- Lĩnh vực công nghiệp	11,013	54.9	181,141.2	64.3
- Lĩnh vực xây dựng và bất động sản	1,264	6.3	10,893.8	3.9
- Lĩnh vực dịch vụ	7,271	36.2	86,192.1	30.5

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2014 (ước tính thêm 2015)

2. Quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ của Việt Nam

Quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ của Việt Nam gắn liền với quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, trong đó đặc biệt là việc tham gia và thực hiện các cam kết WTO và các hiệp định thương mại tự do.

Dấu mốc đầu tiên trong tiến trình hội nhập, mở cửa cho đầu tư nước ngoài của Việt Nam là công cuộc Đổi mới bắt đầu từ năm 1986. Năm 1987, Việt Nam lần đầu tiên có Luật về đầu tư nước ngoài, mở ra cánh cửa và môi trường bảo hộ khả thi cho việc bước vào thị trường của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn còn khá e dè, và phần lớn tập trung vào lĩnh vực sản xuất chế tạo. Ngoài ra, các quyết định cấp phép cho đầu tư nước ngoài nói chung và trong các lĩnh vực nói riêng vẫn dựa trên quyền quyết định đơn phương của Việt Nam mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ cam kết quốc tế nào. Chính phủ có thể chấp nhận hoặc từ chối cấp phép đầu tư cho các dự án, trong đó có các dự án dịch vụ. Vì vậy, xét một cách chặt chẽ, giai đoạn này mặc dù đã mở cửa nhưng cam kết tự do hóa dịch vụ thì có lẽ là chưa.

Do đó, có lẽ dấu mốc cho tự do hóa chính thức về thương mại dịch vụ của Việt Nam phải bắt đầu từ Hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ (BTA) năm 2001, Hiệp

định đầu tiên chứa đựng các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ cho nhà đầu tư nước ngoài (mà ở đây là nhà đầu tư Hoa Kỳ). Từ dấu mốc này, quá trình tự do hóa của Việt Nam đến nay có thể chia thành 03 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ 2001-2006*

Giai đoạn 2001-2007 được xem là giai đoạn tăng tốc trong quá trình hội nhập của Việt Nam với việc ký kết và thực thi Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA) năm 2001, đàm phán và ký kết 03 FTA ASEAN+ (ASEAN – Trung Quốc 2002, ASEAN – Ấn Độ 2003, ASEAN – Hàn Quốc 2005), đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định bảo hộ đầu tư, thương mại trong đó có những cam kết về mở cửa đầu tư nói chung và cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam nói riêng.

Phần lớn các cam kết mở cửa thương mại dịch vụ trong BTA, các FTA ASEAN, ASEAN+ đều ở mức thấp hoặc bằng so với mức cam kết mở cửa trong WTO và vì vậy hoặc là được thay thế hoàn toàn bởi cam kết WTO khi Việt Nam gia nhập Tổ chức này (trường hợp BTA), hoặc là cơ bản vẫn áp dụng theo cam kết trong WTO (các FTA ASEAN+). Mặc dù vậy, việc mở cửa trong BTA và các FTA ASEAN+ vẫn được ghi nhận là bước đi đầu tiên đầy ấn tượng trong tiến trình mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam.

Đặc biệt, các cam kết trong BTA được đánh giá là nền tảng cho các đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam trong WTO.

- *Giai đoạn 2007-2015*

Trong thời gian này, dấu ấn quan trọng nhất là việc Việt Nam gia nhập WTO ngày 11/1/2007, qua đó lần đầu tiên cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trên diện rộng, cho tất cả các thành viên WTO và với các phân ngành trong toàn bộ 11 ngành dịch vụ. Cho tới nay, các cam kết WTO về mở cửa thị trường dịch vụ vẫn là bước đi tự do hóa mạnh nhất mà Việt Nam đã thực hiện trên thực tế và hiện vẫn đang có hiệu lực.

Trong những năm tiếp theo, Việt Nam tiếp tục đàm phán và ký kết thêm 02 FTA mới trong khuôn khổ ASEAN (ASEAN-Nhật Bản 2008, ASEAN-Australia và New Zealand

2009) đồng thời ký kết và thực hiện các Hiệp định về thương mại dịch vụ và đầu tư trong khuôn khổ các FTA ASEAN, ASEAN – Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Hàn Quốc đã có trước đó. Ở nửa cuối của giai đoạn này, Việt Nam bắt đầu đàm phán và ký kết các FTA vượt ra ngoài khuôn khổ ASEAN, bao gồm FTA với khu vực Liên minh Thuế quan Nga-Belarus-Kazakhstan năm 2015, và 03 FTA song phương (Việt Nam – Nhật Bản 2009, Việt Nam-Chi lê 2012, Việt Nam – Hàn Quốc 2015). Đặc điểm chung của hầu hết các FTA này (ngoại trừ FTA Việt Nam – EAEU) là chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại hàng hóa, các cam kết về thương mại dịch vụ rất hạn chế, chỉ tương đương hoặc cao hơn không đáng kể so với WTO. Riêng các cam kết trong ASEAN được thực hiện theo đàm phán dần từng Gói (hiện tại đã đàm phán tới Gói thứ 10), cũng như theo từng lĩnh vực (vận tải hàng không, tài chính), và phải ở giai đoạn sau này mới có một số các cam kết mở cửa rộng hơn so với WTO, dành riêng cho các đối tác ASEAN.

- *Giai đoạn 2016-Nay*

Giai đoạn này được đánh dấu bằng việc Việt Nam hoàn tất đàm phán Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP (nay là Hiệp định Đối tác Tiến bộ và Toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) ký kết năm 2018), và FTA Việt Nam – EU (EVFTA) (kết thúc đàm phán cuối năm 2015, hiện đang chuẩn bị ký). Đây là hai FTA thế hệ mới lớn nhất, với mức độ tự do hóa cao nhất mà Việt Nam từng tham gia. Từ góc độ tự do hóa dịch vụ, phải cho tới những FTA thế hệ mới này, các nội dung về tự do hóa thương mại dịch vụ mới thực sự cao hơn hẳn WTO cả về phạm vi lĩnh vực và mức độ mở cửa. Khi các FTA này có hiệu lực (CPTPP là từ đầu 2019 và EVFTA dự kiến khoảng 2019-2020), bước ngoặt thứ 3 trong tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam sẽ được hiện thực hóa.

Ngoài ra, hiện Việt Nam vẫn đang tiếp tục đàm phán một số FTA mới, bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA Việt Nam – Khối EFTA FTA Việt Nam – Israel. Tuy nhiên, cũng giống như các FTA thế hệ trước của Việt Nam, những FTA mới này được dự kiến có mức độ cam kết về tự do hóa thương mại dịch vụ chỉ tương đương hoặc cao hơn không đáng kể so với WTO.

Bảng dưới đây tổng hợp toàn bộ các FTA mà Việt Nam tham gia:

Bảng 6: Tổng hợp các FTA mà Việt Nam tham gia đến thời điểm tháng 6/2018

STT	FTA	Thời gian	Đối tác
FTA đã có hiệu lực			
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Úc, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP	Có hiệu lực từ 2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHKFTA	Có hiệu lực từ 2019	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)
FTA đã kết thúc đàm phán nhưng chưa ký			
13	EVFTA	Kết thúc tháng 2/2016	Việt Nam, EU (28 thành viên)
FTA đang đàm phán			
14	RCEP	Khởi động đàm phán tháng 3/2013	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand
15	VN – EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na-uy, Iceland, Liechtenstein)
16	VN – Israel FTA	Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel

2.1. Cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO

Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ đầu tiên của Việt Nam là trong BTA với Hoa Kỳ ký kết năm 2000. Tuy nhiên, cam kết mở cửa này chỉ dành riêng cho các nhà cung cấp đến từ Hoa Kỳ, không dành cho các nhà cung cấp dịch vụ từ các nước khác. Hơn nữa, sau khi Việt Nam gia nhập WTO ngày 11/1/2007, Việt Nam phải thực hiện các cam kết về dịch vụ trong WTO với mức mở cửa cơ bản là ngang bằng hoặc cao hơn BTA, cho tất cả các thành viên WTO, trong đó có Hoa Kỳ. Cũng tương tự như vậy, phần lớn các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong các FTA ASEAN và ASEAN+ là tương đương cam kết WTO. Vì vậy, các cam kết này hầu như không có ý nghĩa thực tiễn, và được bỏ qua khi xem xét về mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam hiện nay.

Gia nhập WTO, Việt Nam phải sửa đổi khá toàn diện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực dịch vụ, trong đó có vấn đề về mở cửa thị trường cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Từ đó tới nay, Việt Nam chưa mở cửa thêm về dịch vụ trên diện rộng trong khuôn khổ nào khác. Nói cách khác, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO hiện đang phản ánh toàn diện nhất bức tranh tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam.

Đồng thời, các cam kết WTO về thể chế (đặc biệt là các nguyên tắc quản lý kinh tế, vận hành thị trường) cũng đã được chuyển hóa vào hệ thống pháp luật Việt Nam (pháp luật dân sự, thương mại, cạnh tranh, đầu tư, doanh nghiệp...), tạo ra các tác động tích cực đối với môi trường kinh doanh và sự vận hành của các thị trường nói chung ở Việt Nam, trong đó có các thị trường dịch vụ theo hướng tự do hơn, theo quy luật thị trường, cạnh tranh và minh bạch hơn.

Vì vậy, có thể nói, việc thực thi các cam kết WTO có tác động lớn nhất, toàn diện nhất và đáng kể nhất đến thị trường dịch vụ của Việt Nam, cả từ góc độ mở cửa thị trường lẫn phương thức quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực dịch vụ.

Các cam kết của Việt Nam trong WTO về thương mại dịch vụ được nêu tại 02 nhóm quy định sau:

- Nhóm các cam kết chung về dịch vụ: được quy định trong Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) - tập hợp những nguyên tắc chung, cơ bản của thương mại dịch vụ (ví dụ như nguyên tắc Đối xử tối huệ quốc – MFN, nguyên tắc minh bạch hóa...) mà tất cả các nước thành viên đều phải tuân thủ
- Nhóm các cam kết cụ thể của Việt Nam: bao gồm
 - o Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO: bao gồm các cam kết về minh bạch hóa và không phân biệt đối xử trong lĩnh vực dịch vụ.
 - o Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam: tập hợp những cam kết riêng của Việt Nam (cam kết cụ thể trong từng ngành/phân các ngành dịch vụ có cam kết) về i) mở tiếp cận thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và ii) mức độ đối xử quốc gia đối với dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Sau đây là tóm tắt về các cam kết về dịch vụ trong WTO của Việt Nam. Đây đồng thời cũng là bức tranh tổng thể về tự do hóa dịch vụ của Việt Nam.

i) Nhóm các cam kết chung về dịch vụ trong WTO

- Nghĩa vụ Đối xử tối huệ quốc (MFN): Việt Nam cam kết không phân biệt đối xử (về chính sách, pháp luật, thủ tục...) giữa các nhà cung cấp dịch vụ đến từ các nước khác nhau mà đều là thành viên WTO (trừ một số trường hợp ngoại lệ được liệt kê trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO)
- Nghĩa vụ Minh bạch hóa: Việt Nam cam kết công bố tất cả các quy định, yêu cầu, thủ tục có ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ cho các nước thành viên WTO, công khai các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư...) để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan trọng ít nhất 60 ngày.

ii) Nhóm cam kết cụ thể của Việt Nam

Cam kết về ngành/phân ngành mở cửa

Theo quy tắc đàm phán trong WTO, Việt Nam cam kết mở cửa các ngành/phân các ngành dịch vụ theo phương pháp “Chọn – Cho” tức là ngành nào được nêu ra trong

Biểu cam kết thì đó là ngành mà Việt Nam sẽ phải mở cửa với mức tối thiểu là như liệt kê trong Biểu cam kết; ngành nào không được nêu trong Biểu cam kết thì Việt Nam có toàn quyền quyết định về mức độ mở cửa (không bị giới hạn gì). Phương pháp “Chọn – Cho” ngược với phương pháp “Chọn – Bỏ” trong xuất hiện trong một số FTA mới của Việt Nam như CPTPP. Theo phương pháp “Chọn – Bỏ” thì lĩnh vực nào Việt Nam muốn áp đặt các hạn chế thì liệt kê ra trong Biểu cam kết, còn lĩnh vực nào Việt Nam không liệt kê có nghĩa là mở hoàn toàn.

Các lĩnh vực dịch vụ trong WTO được phân loại theo tài liệu hướng dẫn phân loại MTN.GNS/W/120, theo đó các dịch vụ được chia thành 12 ngành chính, mỗi ngành chính lại phân tiếp thành nhiều ngành nhỏ hơn thành tổng cộng 155 phân ngành. Việc giải thích từng ngành/phân ngành cụ thể được viện dẫn đến Hệ thống Phân loại Sản phẩm Trung tâm Tạm thời (Provisional Central Product Classification - PCPC) của Liên hợp quốc. Vì vậy, mỗi ngành/phân ngành dịch vụ đưa vào Biểu cam kết trong WTO đều có một mã số PCPC được viết gọn lại là CPC.

Trong WTO, Việt Nam có cam kết mở cửa (“cho”) đối với 11 ngành dịch vụ bao gồm 110 phân ngành. Chú ý là “mở cửa” ở đây không đồng nghĩa với việc “mở toàn bộ” mà là mở cửa với các điều kiện nêu trong từng dòng tại Biểu cam kết. 11 ngành dịch vụ đó bao gồm:

- Dịch vụ kinh doanh;
- Dịch vụ thông tin;
- Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan;
- Dịch vụ phân phối;
- Dịch vụ giáo dục;
- Dịch vụ môi trường;
- Dịch vụ tài chính;
- Dịch vụ y tế và xã hội;
- Dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ văn hóa, giải trí và thể thao;

- Dịch vụ vận tải.

Trong các ngành có cam kết, chỉ có duy nhất ngành xây dựng Việt Nam đã có cam kết đối với 100% số phân ngành. Các ngành khác cũng có số phân ngành cam kết cao tuy chưa đạt 100% số phân ngành là phân phối, tài chính, thông tin liên lạc, giáo dục và môi trường. Các ngành có số phân ngành cam kết thấp nhất là dịch vụ giải trí, văn hóa, thể thao và vận tải.

Bảng 7: So sánh cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong BTA và WTO

	BTA	WTO
Phạm vi cam kết	- 8 ngành dịch vụ, gồm 65 phân ngành	- 11 ngành dịch vụ, gồm 110 phân ngành
Mức độ mở cửa	- Các ngành viễn thông, ngân hàng, chứng khoán: cam kết hạn chế	- Các ngành viễn thông, ngân hàng, chứng khoán: cam kết cao hơn BTA

Cam kết về các phương thức cung cấp dịch vụ

Nếu xét theo 4 phương thức cung cấp dịch vụ được quy định trong WTO, thì:

- Đối với Phương thức 1 (cung cấp qua biên giới) và Phương thức 2 (tiêu dùng ở nước ngoài): Việt Nam tương đối mở, ít áp đặt các hạn chế đối với hai phương thức này;
- Đối với Phương thức 3 (hiện diện thương mại): Việt Nam có nhiều hạn chế;
- Đối với Phương thức 4 (hiện diện của thể nhân): Việt Nam chỉ có cam kết cho một số loại hình lao động đặc thù, tay nghề cao, còn đối với các lao động phổ thông Việt Nam hầu như không có cam kết (tức có thể tùy ý quy định).

Một số cam kết quan trọng về dịch vụ của Việt Nam trong WTO

- *Cam kết về hình thức hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài*

Việt Nam cam kết cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia cung cấp dịch vụ tại Việt Nam dưới các hình thức:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam;
- Doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam;
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Tuy nhiên, đây chỉ là cam kết nền (cam kết chung). Hình thức pháp lý được phép cũng như lộ trình thực hiện (thời điểm cho phép) trong từng ngành, phân ngành dịch vụ sẽ căn cứ vào cam kết trong từng ngành, phân ngành cụ thể (Biểu cam kết). Thông thường, lộ trình thực hiện các cam kết của Việt Nam trong các phân ngành cụ thể là 1, 2, 3, 4 hoặc 5 năm, một số ít phân ngành có lộ trình cam kết chậm hơn là 7, 8 năm. Như vậy, cho tới thời điểm hiện tại (năm 2018) Việt Nam đã hoàn thành các lộ trình cam kết về dịch vụ trong WTO.

- *Về chi nhánh:* Việt Nam chưa cam kết cho phép các doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài được lập chi nhánh tại Việt Nam, trừ trong một số dịch vụ cụ thể, bao gồm: Dịch vụ pháp lý; Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; Dịch vụ tư vấn quản lý; Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý; Dịch vụ xây dựng; Dịch vụ nhượng quyền thương mại; Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ; Dịch vụ ngân hàng; Một số dịch vụ chứng khoán.
- *Về văn phòng đại diện:* Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nước ngoài được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam với điều kiện các văn phòng đại diện này không được phép tham gia các hoạt động sinh lời trực tiếp.
- *Cam kết cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ngay sau khi gia nhập WTO*

Việt Nam phải cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài (thành viên WTO) thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam ngay từ khi gia nhập (11/ 1/2007) trong những ngành/phân ngành dịch vụ sau đây:

- Nhóm các Dịch vụ chuyên môn (bao gồm dịch vụ pháp lý; dịch vụ kế toán kiểm toán, dịch vụ thuế; dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật đồng bộ; dịch vụ máy tính, dịch vụ nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý);
- Dịch vụ xây dựng;
- Dịch vụ bảo hiểm;
- Dịch vụ ngân hàng (từ 1/4/2007);
- Dịch vụ y tế (chỉ giới hạn ở các dịch vụ bệnh viện, dịch vụ nha khoa và khám bệnh);
- Dịch vụ du lịch (chỉ giới hạn ở các dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch).

- *Cam kết cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo lộ trình*

Việt Nam cam kết cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài (thành viên WTO) thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam sau một thời gian nhất định (thường là 2, 4 hoặc 5 năm, một số ít phân ngành là 7, 8 năm) kể từ ngày gia nhập WTO (gọi là lộ trình) trong những ngành/phân ngành sau đây:

- Nhóm các Dịch vụ chuyên môn (bao gồm dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị, dịch vụ nghiên cứu thị trường, dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ, dịch vụ liên quan đến sản xuất, dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị);
- Dịch vụ chuyển phát;
- Dịch vụ phân phối (dịch vụ bán buôn, dịch vụ bán lẻ, dịch vụ đại lý hoa hồng, dịch vụ nhượng quyền thương mại);
- Dịch vụ môi trường (dịch vụ xử lý nước thải, dịch vụ xử lý rác thải, dịch vụ làm sạch khí thải và dịch vụ xử lý tiếng ồn, dịch vụ đánh giá tác động môi trường);

- Dịch vụ chứng khoán;
- Một số dịch vụ vận tải (vận tải biển quốc tế, dịch vụ kho bãi container, dịch vụ đặt giữ chỗ trong vận tải hàng không, dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa máy bay).
- *Cam kết đối với một số loại hình lao động dịch vụ đặc thù*

Trong WTO Việt Nam không cam kết mở cửa thị trường lao động nói chung, chỉ có cam kết về một số biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau:

- *Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp*: bao gồm các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia của một doanh nghiệp nước ngoài thành lập tại Việt Nam. Các đối tượng này được phép nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong vòng 3 năm và có thể được gia hạn với một số điều kiện cụ thể.
- *Nhân sự khác*: bao gồm các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia mà người Việt Nam không thể thay thế, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn hợp đồng lao động hoặc thời hạn 3 năm tùy theo thời hạn nào ngắn hơn, và có thể gia hạn.
- *Người chào bán dịch vụ* nhưng không bán trực tiếp dịch vụ và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ: thời hạn lưu trú không quá 90 ngày
- *Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại*: thời hạn lưu trú không quá 90 ngày.
- *Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng* với một số điều kiện cụ thể: thời hạn lưu trú theo thời hạn hợp đồng hoặc thời hạn 90 ngày tùy thời hạn nào ngắn hơn.

Tổng hợp mức độ mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong WTO cho các nhà đầu tư nước ngoài

Bảng dưới đây sẽ tổng hợp các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn và các lĩnh vực Việt Nam mở cửa rất hạn chế¹ cho các nhà đầu tư nước ngoài theo Phương thức 3-Hiện diện thể nhân. Các lĩnh vực còn lại trong Bảng cam kết dịch vụ của Việt Nam theo WTO là có mức mở cửa rộng, tức là chưa mở cửa hoàn toàn nhưng áp đặt rất ít hạn chế đối với đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- Xây dựng và dịch vụ kỹ thuật liên quan
- Phân phối
- Du lịch
- Dịch vụ môi trường
- Một số phân ngành trong ngành dịch vụ kinh doanh (sửa chữa máy móc thiết bị, tư vấn kỹ thuật/thiết bị đồng bộ)

Những lĩnh vực khác không xuất hiện trong Bảng cam kết dịch vụ của Việt Nam theo WTO là những lĩnh vực Việt Nam không có cam kết tức là Việt Nam có toàn quyền quy định mà không bị ràng buộc gì theo WTO.

¹ Mở cửa hoàn toàn hay hạn chế là so với các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia quy định trong Điều XVI và XVII của GATS

Bảng 8: Mức độ mở cửa các lĩnh vực trong Bảng cam kết dịch vụ của Việt Nam theo WTO

Ngành dịch vụ	Phân ngành	Mở cửa hoàn toàn	Mở cửa hạn chế
1. Các ngành dịch vụ kinh doanh	- Dịch vụ pháp lý - Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ - Dịch vụ kiến trúc - Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị - Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên - Dịch vụ cho thuê máy bay - Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ thăm dò ý kiến công chúng) - Dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý - Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (ngoại trừ đăng kiểm phương tiện vận tải)	X	
	- Dịch vụ thú y - Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp - Dịch vụ liên quan tới khai thác mỏ		X
2. Dịch vụ thông tin	- Các dịch vụ viễn thông cơ bản - Các dịch vụ giá trị gia tăng - Dịch vụ nghe nhìn		X
3. Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật	- Thi công xây dựng	X	
4. Phân phối	- Nhượng quyền thương mại	X	
5. Giáo dục	- Giáo dục bậc cao, giáo dục cho người lớn, giáo dục khác	X	
6. Môi trường	- Dịch vụ xử lý nước thải, rác thải - Dịch vụ đánh giá tác động môi trường	X	
7. Dịch vụ tài chính	- Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác - Dịch vụ chứng khoán		X

8. Y tế	- Dịch vụ bệnh viện - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh	X	
9. Du lịch	- Khách sạn và nhà hàng	X	
10. Dịch vụ giải trí, văn hóa, thể thao	- Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống, xiếc) - Kinh doanh trò chơi điện tử		X
11. Vận tải	- Dịch vụ thông quan - Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ - Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính - Dịch vụ kho bãi - Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa	X	
	- Vận tải biển (hành khách, hàng hóa) - Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ - Vận tải đường thủy nội địa (hàng hóa, hành khách) - Vận tải hàng hóa bằng đường sắt (CPC 7112) - Vận tải đường bộ (hàng hóa, hành khách CPC 7121, 7122, 7123) - Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)		X

2.2. Cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong các FTA đã ký

Ngoài cam kết mở cửa trong WTO, áp dụng chung cho tất cả các nhà cung cấp dịch vụ tới từ các nước thành viên WTO, Việt Nam còn có một số các cam kết mở cửa trong các FTA, với mức mở cửa cao hơn WTO nhưng chỉ áp dụng riêng cho các đối tác FTA cụ thể.

Trên thực tế, hầu hết các FTA Việt Nam đã ký đều chủ yếu tập trung vào các cam kết về thương mại hàng hóa, các cam kết về thương mại dịch vụ, đặc biệt là cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, thường rất hạn chế, chỉ tương đương WTO hoặc mở thêm so với WTO ở một vài phân ngành dịch vụ.

Tính tới thời điểm tháng 11/2018, Việt Nam có 12 FTA đã ký trong đó có 2 FTA sẽ có hiệu lực từ đầu 2019 (là CPTPP và AHKFTA), số còn lại đã và đang có hiệu lực trên thực

tế. Hầu hết các FTA này chỉ tập trung vào các cam kết về thương mại hàng hóa, các cam kết về thương mại dịch vụ, đặc biệt là cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, thường rất hạn chế, chỉ tương đương WTO hoặc mở thêm so với WTO ở một vài phân ngành dịch vụ. Trong số các FTA đã ký chỉ có AFTA, VN-EAEU FTA và CPTPP là có các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ cao hơn so với WTO.

Phần dưới đây sẽ tổng hợp các cam kết sẽ tổng hợp các cam kết mở cửa hơn trong lĩnh vực dịch vụ của mỗi FTA Việt Nam đã ký so với WTO ở Phương thức 3 – Hiện diện thương mại. Phương thức 3 liên quan đến đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, do đó đây là phương thức cung cấp dịch vụ quan trọng nhất và có khả năng tác động lớn nhất đến thị trường dịch vụ của Việt Nam. Đối với các phương thức cung cấp khác, hầu hết FTA đều có cam kết tương đương WTO (tức là không có nhiều hạn chế đối với phương thức 1- Cung cấp qua biên giới và 2-Tiêu dùng ở nước ngoài và hầu như không có cam kết gì ở phương thức 4-Di chuyển thể nhân).

Cần chú ý là bên cạnh các cam kết mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài, các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới còn có các cam kết ngang về bảo hộ đầu tư cao hơn so với WTO thông qua các nguyên tắc chung như chuẩn đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài, các quy định đối với hoạt động, nhân sự quản lý của nhà đầu tư nước ngoài, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài trước các biện pháp trưng thu, trưng dụng, quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư nước ngoài, cơ chế cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền kiện trực tiếp cơ quan có thẩm quyền nước nhận đầu tư ra một tổ chức trọng tài quốc tế độc lập...

(i) Cam kết về mở cửa dịch vụ trong AFTA

Cam kết về dịch vụ trong AFTA được đàm phán riêng trong một hiệp định gọi là Hiệp định khung về Dịch vụ của ASEAN (AFAS). AFAS thiết lập các nguyên tắc chung về dịch vụ trong ASEAN, trên cơ sở đó, các nước thành viên ASEAN đàm phán mở cửa dần các lĩnh vực dịch vụ thông qua các Gói cam kết về dịch vụ. Hiện tại AFAS đã thực hiện:

- 9 Gói cam kết chung về dịch vụ (trừ dịch vụ tài chính, vận tải hàng không)
- 7 Gói cam kết riêng về dịch vụ tài chính
- 10 Gói cam kết riêng về dịch vụ vận tải hàng không

Các Gói cam kết về dịch vụ trong AFAS đều đàm phán theo hình thức Chọn – Cho giống WTO và cũng sử dụng phương pháp phân loại dịch vụ theo mã CPC giống WTO. Trong đó, Gói cam kết chung thứ 9 về dịch vụ và Gói cam kết riêng thứ 10 về dịch vụ vận tải hàng không của Việt Nam đã có nhiều nội dung cao hơn so với WTO, riêng các Gói cam kết riêng về dịch vụ tài chính của Việt Nam cho tới thời điểm hiện tại vẫn tương đương WTO.

Bảng dưới đây tổng hợp các lĩnh vực dịch vụ trong Gói cam kết chung thứ 9 của AFAS có cam kết cao hơn so với WTO. Các ngành dịch vụ có nhiều phân ngành Việt Nam mở rộng hơn WTO là dịch vụ kinh doanh, y tế và vận tải.

Bảng 9: Các lĩnh vực dịch vụ trong Gói cam kết chung thứ 9 của AFAS cao hơn WTO ở
Phương thức 3 – Hiện diện thương mại

STT	Ngành	Phân ngành
1	Các dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học xã hội và nhân văn (CPC 852) - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành (CPC 853) - Dịch vụ bất động sản (Dịch vụ quản lý nhà ở dân cư trên cơ sở một khoản phí hoặc hợp đồng – CPC 82201, và dịch vụ quản lý bất động sản phi dân cư trên cơ sở một khoản phí hoặc hợp đồng – CPC 82202) - Dịch vụ cho thuê đồ nội thất và các thiết bị gia đình khác (CPC 83203) - Dịch vụ cho thuê tàu thủy (CPC 83103) - Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất (CPC 86505) - Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà (Dịch vụ khử trùng – CPC 874, Dịch vụ vệ sinh cửa sổ - CPC 87402) chỉ trong các khu công nghiệp và khu chế xuất - Dịch vụ chụp ảnh chân dung (CPC 87501)

		- Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt ngoại trừ chụp ảnh trên không (CPC 87504) - Dịch vụ đóng gói (CPC 876) Dịch vụ có cam kết cao hơn: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109) - Dịch vụ quảng cáo (trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá) (CPC 871) - Dịch vụ in ấn phát hành chỉ cho đóng gói (CPC 88442)
2	Dịch vụ viễn thông	Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ viễn thông (các dịch vụ giá trị gia tăng CPC 7523, CPC 843)
3	Dịch vụ giáo dục	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ giáo dục tiểu học (CPC 921)
4	Dịch vụ môi trường	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ vệ sinh môi trường và các dịch vụ tương tự (CPC 9403) - Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và cảnh quan (CPC 9406)
5	Dịch vụ y tế	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ điều dưỡng, vật lý trị liệu và trợ y (CPC 93191) - Các dịch vụ hỗ trợ sức khỏe khác - Các dịch vụ liên quan đến sức khỏe và xã hội Dịch vụ xã hội (CPC 933) bao gồm dịch vụ xã hội có chỗ ở (CPC 9331) và Dịch vụ xã hội không có chỗ ở (CPC 9332) Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)
6	Dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ công viên giải trí chuyên đề
7	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ cho thuê tàu biển kèm thuyền viên (CPC 7213) - Dịch vụ bảo trì và sửa chữa tàu biển (CPC 8868*) - Dịch vụ đại lý hàng hải (CPC 7454 *) - Dịch vụ bảo trì và sửa chữa tàu đường thủy nội địa (CPC 8868 *) - Dịch vụ đẩy và kéo vận tải đường sắt (CPC 7113) - Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt (CPC

		8868) - Dịch vụ hỗ trợ cho các dịch vụ vận tải đường sắt (CPC 743) - Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị giao thông đường bộ (CPC 6112 + 8867) - Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải (CPC 741) - Dịch vụ xếp dỡ đường sắt (CPC 741) - Dịch vụ môi giới tàu biển Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ vận tải hàng hóa đường biển, trừ vận tải nội địa (CPC 7212) - Dịch vụ vận tải đường sắt (hành khách - CPC 7111 và hàng hóa - CPC 7112) - Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122) và vận tải hàng hóa (CPC 7123) đường bộ
8	Các dịch vụ khác không bao gồm ở đâu	Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ giặt là (CPC 97001) - Dịch vụ giặt khô (CPC 97013) - Dịch vụ báo chí (CPC 97014)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

(ii) *Cam kết về mở cửa dịch vụ trong VN-EAEU FTA*

Trong FTA giữa Việt Nam và khối EAEU, Chương về Dịch vụ, Đầu tư và Di chuyển thể nhân chỉ áp dụng giữa Việt Nam và Nga mà không áp dụng với các nước khác trong khối EAEU. Trong đó, các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ đối với các Phương thức 1 (Cung cấp qua biên giới), Phương thức 2 (Tiêu dùng ở nước ngoài) và Phương thức 4 (Di chuyển thể nhân) được thực hiện theo phương pháp “Chọn – Cho” giống WTO. Riêng Phương thức 3 (Hiện diện thể nhân) được thực hiện theo phương pháp “Chọn – Bỏ” giống một số FTA mới của Việt Nam như CPTPP. Khác với phương pháp “Chọn – Cho”, phương pháp “Chọn – Bỏ” mỗi nước thành viên sẽ mở cửa theo cách liệt kê ra một Danh mục các lĩnh vực dịch vụ được nêu cụ thể mà nước thành viên chưa muốn mở, hoặc mở cho đối tác ở mức nhất định, và nước này chỉ phải mở tối thiểu như mức đã cam kết. Đối với các lĩnh vực nằm ngoài Danh mục này, nước đó sẽ buộc phải mở toàn bộ, không có bất kỳ hạn chế gì cho đối tác.

Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam trong VN – EAEU FTA không cao hơn nhiều so với WTO. Dưới đây là tổng hợp một số lĩnh vực dịch vụ trong VN – EAEU FTA có cam kết mở cửa cao hơn WTO ở Phương thức 3 – Hiện diện thương mại:

Bảng 10: Các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong VN – EAEU FTA cao hơn WTO

STT	Ngành	Phân ngành
1	Các dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109) - Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402) - Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885) Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà trong các khu công nghiệp và khu chế xuất: + Khử trùng (CPC 87401) + Vệ sinh cửa sổ (CPC 87402) - Dịch vụ đại lý tàu biển
2	Các dịch vụ thông tin	Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình) - Dịch vụ phát hành phim(CPC 96113, trừ băng hình) - Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121)
3	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cam kết cao hơn: - Dịch vụ vận tải biển: (a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212) - Dịch vụ vận tải đường sắt: Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112) - Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)
4	Dịch vụ sản xuất	Dịch vụ mở thêm: - Công nghiệp sản xuất máy bay (ISIC 353) - Sản xuất các loại phụ tùng, toa xe đường sắt (ISIC 352)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

(iii) *Cam kết về mở cửa dịch vụ trong CPTPP*

Đàm phán về mở cửa dịch vụ trong CPTPP cũng được thực hiện theo phương pháp “Chọn – Bỏ” áp dụng đối với 3 Phương thức cung cấp dịch vụ 1, 2 và 3 (không bao gồm Phương thức 4). Toàn bộ các lĩnh vực và cam kết bảo lưu về dịch vụ và đầu tư được đưa vào 02 Danh mục các biện pháp không tương thích (Phụ lục I và II của Hiệp định). Riêng dịch vụ Tài chính được đàm phán riêng và có Danh mục các biện pháp không tương thích riêng (Phụ lục III của Hiệp định).

Cách phân loại dịch vụ trong CPTPP cũng không giống hoàn toàn trong WTO. CPTPP sử dụng cả Hệ thống phân loại PCPC và Hệ thống Phân loại Công nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế của UNCTAD về tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC). Do đó, nhiều lĩnh vực dịch vụ được cam kết trong CPTPP không được đính kèm theo một mã CPC nhất định như trong WTO.

Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam trong CPTPP được đánh giá là cao hơn so với WTO và tất cả các FTA đã ký của Việt Nam. Bảng dưới đây tổng hợp các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong CPTPP cao hơn so với WTO

Đàm phán về mở cửa dịch vụ trong CPTPP được thực hiện theo phương pháp “Chọn – Bỏ” khác với phương pháp “Chọn – Cho” trong WTO.

Cách phân loại dịch vụ trong CPTPP cũng không giống hoàn toàn trong WTO. CPTPP sử dụng cả Hệ thống phân loại CPC và Hệ thống Phân loại Công nghiệp Tiêu chuẩn Quốc tế của UNCTAD về tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC). Do đó, nhiều lĩnh vực dịch vụ được cam kết trong CPTPP không được đính kèm theo một mã CPC nhất định như trong WTO.

Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam trong CPTPP được đánh giá là cao hơn so với WTO và tất cả các FTA đã ký của Việt Nam. Bảng dưới đây tổng hợp các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong CPTPP cao hơn so với WTO.

Bảng 11: Các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa trong CPTPP cao hơn WTO

Lĩnh vực	Cam kết trong CPTPP cao hơn so với cam kết WTO
Dịch vụ giải trí	Cho liên doanh 51%.
Dịch vụ trò chơi điện tử qua mạng	Cho thành lập liên doanh vốn 51% sau 2 năm, lên 100% trong 5 năm. Cho phép cung cấp qua biên giới.
Dịch vụ thông quan và một số hoạt động logistics	Cho 100% vốn nước ngoài.
Đất đai và nhà ở	Cam kết không thay đổi chính sách, nếu sửa phải sửa theo hướng thuận lợi hơn.
Dịch vụ an ninh, đánh giá tài sản, vận tải hàng không, giáo dục tiểu học và trung học cơ sở	Cam kết không thay đổi chính sách, nếu sửa phải sửa theo hướng có lợi hơn.
Dịch vụ tư vấn pháp lý	Cho tổ chức LSNN thực hiện giấy tờ và chứng thực pháp lý, nhưng luật sư VN thực hiện.
Dịch vụ quảng cáo	Cho thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.
Dịch vụ kinh doanh khác	Mở thêm một số dịch vụ như cho thuê tài sản, bà đỡ và y tá, hỗ trợ nghề cá, nghiên cứu và phát triển KHXH...
Phân phối	Bỏ ENT sau 5 năm, cho phép phân phối gạo, đường.
Viễn thông	Cho công ty 100% vốn với dịch vụ không hạ tầng mạng sau 5 năm, nâng tỷ lệ vốn góp từ 51% lên 65% sau 5 năm với dịch vụ hạ tầng mạng.
Môi trường	Mở thêm dịch vụ vệ sinh, bảo vệ thiên nhiên, cảnh quan.
Khai thác khoáng sản	Cho phép khai thác nhưng tuân thủ điều kiện chặt chẽ.
Tham dò và khai thác dầu khí	Cam kết không thay đổi chính sách, nếu sửa phải sửa theo hướng thuận lợi hơn.
Truyền tải điện	Cam kết không thay đổi chính sách, nếu sửa phải sửa theo hướng thuận lợi hơn.

Nguồn: Bộ Công Thương, 2018

(iv) Cam kết về mở cửa dịch vụ trong các FTA còn lại

Ngoài 03 FTA kể trên, các FTA đã ký còn lại của Việt Nam đều có các cam kết về mở cửa thị trường rất hạn chế, tất cả các FTA này đều sử dụng pháp pháp cam kết “Chọn – Cho” giống WTO, trong đó hầu hết có mức độ mở cửa tương đương WTO, một số FTA có mở thêm một vài phân ngành so với WTO (Bảng 12).

Bảng 12: So sánh cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của các FTA đã ký của Việt Nam so với WTO

FTA	Phương pháp cam kết	Lĩnh vực mở hơn so với WTO
ACFTA	Chọn - Cho	Dịch vụ mở thêm: - Công viên giải trí chuyên đề (CPC 96499)
AJCEP	Chọn - Cho	Tương đương WTO
VJEP	Chọn - Cho	Tương đương WTO
AIFTA	Chọn - Cho	Tương đương WTO
AANZFTA	Chọn - Cho	Dịch vụ mở thêm: - Các dịch vụ giáo dục trung học phổ thông (CPC 9222) - Các dịch vụ giáo dục trung học chuyên nghiệp và kỹ thuật (CPC 9223)
VCFTA	Chọn – Cho	Chưa có cam kết về dịch vụ
VKFTA		Dịch vụ mở thêm: - Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674) Dịch vụ có cam kết cao hơn: - Dịch vụ cho thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)
AHKFTA	Chọn – Cho	Tương đương WTO

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3. Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ thực tế của Việt Nam

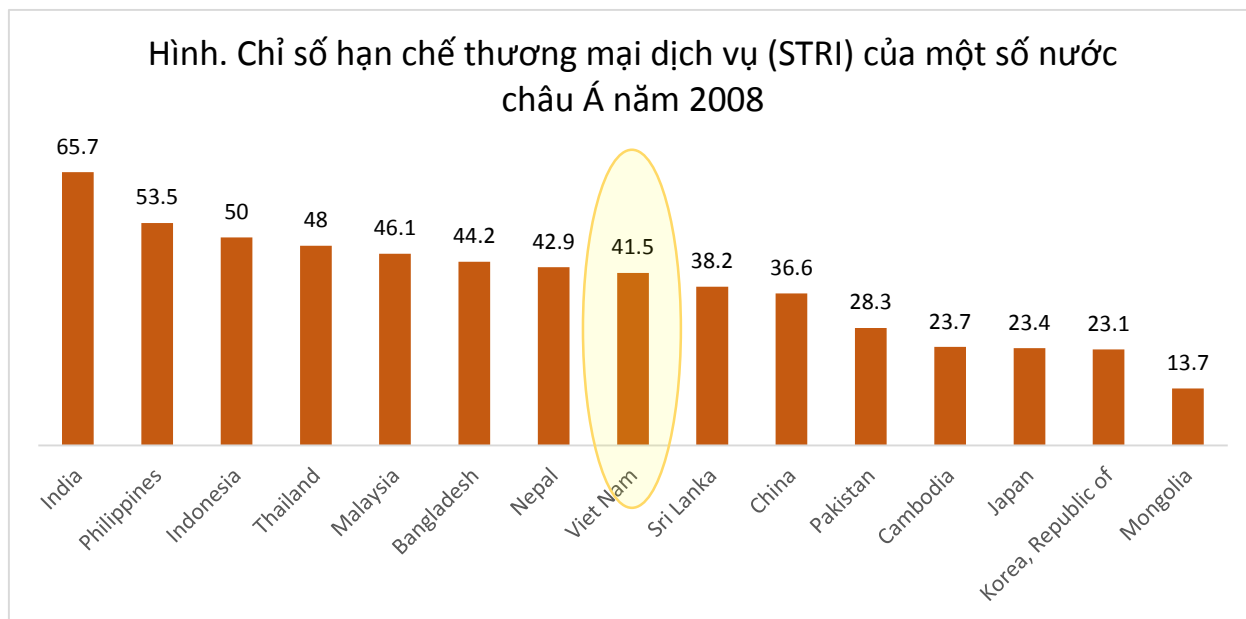
Các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam trong WTO và các FTA là những cam kết sần, theo đó Việt Nam buộc phải mở cửa ở mức tối thiểu như cam kết, còn Việt Nam hoàn toàn có thể mở cửa rộng hơn so với cam kết tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế của mình. Trên thực tế, Việt Nam đã mở cửa ở nhiều lĩnh vực dịch vụ ở mức cao hơn so với cam kết WTO và các FTA. Do đó, so với nhiều nước có trình độ phát triển tương đương trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam là một nước có thị trường dịch vụ đã được mở cửa tương đối rộng trong nhiều lĩnh vực.

i) Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ thực tế của Việt Nam ngay sau khi gia nhập WTO

Theo Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng năm 2008 nhằm đo lường mức độ cản trở thực tế đối với thương mại dịch vụ của các nước thì Việt Nam có chỉ số STRI là 41.5 (100 là hoàn toàn hạn chế, 0 là không có hạn chế gì) (Hình...). Năm 2008 là năm thứ hai Việt Nam thực hiện cam kết gia nhập WTO do đó rất nhiều cam kết mà Việt Nam phải thực hiện ngay hoặc sau 1 năm gia nhập đã hoàn thành lộ trình.

Chỉ số STRI 41.5 của Việt Nam cho thấy mức độ hạn chế thương mại dịch vụ của Việt Nam không phải là cao. Đặt trong so sánh với các nước châu Á khác trong cùng thời kỳ thì chỉ số này của Việt Nam thuộc mức trung bình. Nhiều nước gia nhập WTO trước Việt Nam và có trình độ phát triển tương tự thậm chí cao hơn Việt Nam nhưng có chỉ số STRI còn cao hơn Việt Nam như Philippines, Indonesia, Thái Lan, Malaysia. Điều này cho thấy Việt Nam đã mở cửa thị trường dịch vụ đáng kể sau khi gia nhập WTO, một phần do thực hiện cam kết và một phần do tự động mở cửa hơn theo nhu cầu của nền kinh tế.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế về thương mại dịch vụ hơn so với nhiều nước khác, như các nước phát triển ở khu vực châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc), thậm chí chỉ số STRI của Việt Nam còn cao hơn nhiều so với Campuchia, Mông Cổ...



Hình 11: Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của một số nước châu Á năm 2008

Nguồn: Cơ sở dữ liệu STRI 2012 của Ngân hàng Thế giới, truy cập tháng 10/2018

Xét riêng Phương thức 3 – Hiện diện thể nhân, chỉ số STRI của Việt Nam đạt mức 38.43, thấp hơn chỉ số STRI cho tổng cả 4 phương thức cung cấp dịch vụ (Bảng...). Điều này cho thấy Việt Nam đã cam kết mở cửa và tạo điều kiện đáng kể cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào Việt Nam. Mặc dù vậy, xét theo từng lĩnh vực dịch vụ, theo Bảng 13 thì Việt Nam vẫn còn duy trì nhiều hạn chế trong một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng như Dịch vụ tài chính (STRI 40.31), Viễn thông (STRI 50), Bán lẻ (STRI 50), Vận tải (STRI 44.44). Đây cũng là những lĩnh vực mà Việt Nam không cam kết hoặc cam kết rất hạn chế trong WTO.

Đối với các dịch vụ chuyên môn, Việt Nam có mức độ hạn chế dịch vụ khá thấp, chỉ số STRI chỉ là 10. Nguyên nhân cũng chủ yếu do Việt Nam đã cam kết mở cửa khá nhiều phân ngành của lĩnh vực này trong cam kết WTO.

Bảng 13: Chỉ số STRI đối với phương thức 3 một số lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam

Dịch vụ	Phương thức 3
TẤT CẢ	38.43
Dịch vụ tài chính	40.31
Ngân hàng	50
- Cho vay bởi ngân hàng	50
- Nhận ký quỹ bởi ngân hàng	50
Bảo hiểm	25
- Bảo hiểm ô tô	25
- Bảo hiểm nhân thọ	25
- Tái bảo hiểm	25
Viễn thông	50
Viễn thông có định	50
Viễn thông di động	50
Bán lẻ	50
Vận tải	44.44
Vận tải hành khách hàng không nội địa	50
Vận tải hành khách hàng không quốc tế	50
Vận tải hàng hải quốc tế	50
Dịch vụ hỗ trợ hàng hàng hải	25
Vận tải đường bộ nội địa	50
Vận tải đường sắt nội địa	50
Dịch vụ chuyên môn	10
Kế toán và kiểm toán	25
- Kế toán và kiểm toán	25
- Kiểm toán	25
Dịch vụ pháp lý	0
- Tư vấn pháp lý luật nước ngoài	0
- Tư vấn pháp lý luật trong nước	0
- Đại diện pháp lý tại tòa	0

Nguồn: Cơ sở dữ liệu STRI 2012 của Ngân hàng Thế giới, truy cập tháng 10/2018

ii) *Mức độ mở cửa thị trường dịch vụ thực tế của Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO và thực hiện các FTA*

Như đã đề cập ở phần 2.2 trong giai đoạn 10 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2007-2016), Việt Nam đã đàm phán và ký kết hàng loạt các FTA mới. Tuy nhiên, trong các FTA này, chỉ có AFAS (Gói 9) của AFTA, VN-EAEU FTA và CPTPP là có cam kết về mở cửa dịch vụ cao hơn đáng kể so với WTO. Trong đó, Gói 9 AFAS có mới có hiệu lực đối với Việt Nam từ 4/10/2016, VN-EAEU FTA mới thực hiện từ 5/10/2016, còn CPTPP chỉ có hiệu lực từ 2019. Do đó, trong giai đoạn này, tác động chủ yếu tới thị trường dịch vụ của Việt Nam vẫn là do việc thực hiện các lộ trình mở cửa dịch vụ trong WTO. Trên thực tế, Việt Nam đã thực hiện tương đối đầy đủ các cam kết WTO về thương mại dịch vụ như trong bảng tổng kết dưới đây:

Bảng 14: Mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO

Mức độ tương thích	Số lượng dịch vụ
Đã tương thích	80
Chưa tương thích	8
Không rõ	3
Tổng cộng	91

Chú ý: Số liệu trong Bảng này được xác định theo số các lĩnh vực dịch vụ được rà soát và chỉ mang tính tương đối (do không thể xác định được chính xác số phân ngành dịch vụ được rà soát trong cùng cấp độ CPC trong WTO)

Nguồn: Trung tâm WTO – VCCI, 2016 (Báo cáo rà soát Pháp luật Việt Nam với các cam kết WTO, EVFTA và TPP về Mở cửa Dịch vụ cho đầu tư nước ngoài)

Ngoài các lĩnh vực mở cửa theo cam kết, Việt Nam cũng đơn phương mở cửa theo phương thức tự động khá nhiều lĩnh vực (theo đó pháp luật nội địa không đề cập, cũng không đưa ra hạn chế nào đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài). Bảng dưới đây tóm tắt các lĩnh vực, phân ngành dịch vụ mà pháp luật Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn cho nhà đầu tư nước ngoài. So sánh với Bảng 8 ở trên có thể thấy khá nhiều lĩnh vực Việt

Nam không cam kết mở hoàn toàn trong WTO nhưng trong thực tế Việt Nam đã đơn phương mở toàn bộ bằng cách này hay cách khác.

Bảng 15: Các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam thực tế đã mở hoàn toàn cho nhà đầu tư nước ngoài

Lĩnh vực	Phân các ngành dịch vụ chưa cam kết mở hoàn toàn trong WTO, TPP hoặc EVFTA nhưng thực tế Việt Nam đã mở hoàn toàn	Do PLVN không có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài	Do PLVN không có quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh nói chung
Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật đồng bộ Dịch vụ do bà đỡ, y tá, bác sỹ trị liệu và nhân viên y tế không chuyên Dịch vụ thú y Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)	X	
	Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104), tàu thuyền (CPC 83103), máy móc thiết bị (CPC 83109) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881) Dịch vụ lau dọn các tòa nhà (CPC 874) Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt (CPC 87504) Dịch vụ đóng gói hàng hóa (CPC 876) Dịch vụ hội chợ triển lãm (PLVN chỉ có quy định về hoạt động)		X
Dịch vụ thông tin	Dịch vụ bưu chính (CPC 7511**) Dịch vụ chuyển phát (CPC 7512**) Dịch vụ phân phối băng đĩa hình (PLVN chỉ có quy định về hoạt động)	X	
Phân phối	Chợ truyền thống		X
	Sàn giao dịch hàng hóa	X	
Môi trường	Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC 9403) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (CPC 94060)		X
Y tế	Dịch vụ hạ tầng y tế cho dân cư không phải là dịch vụ bệnh viện Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới sức khỏe (CPC 933)	X	
Giải trí, văn hóa,	Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống, và xiếc) (CPC 9619)	X	

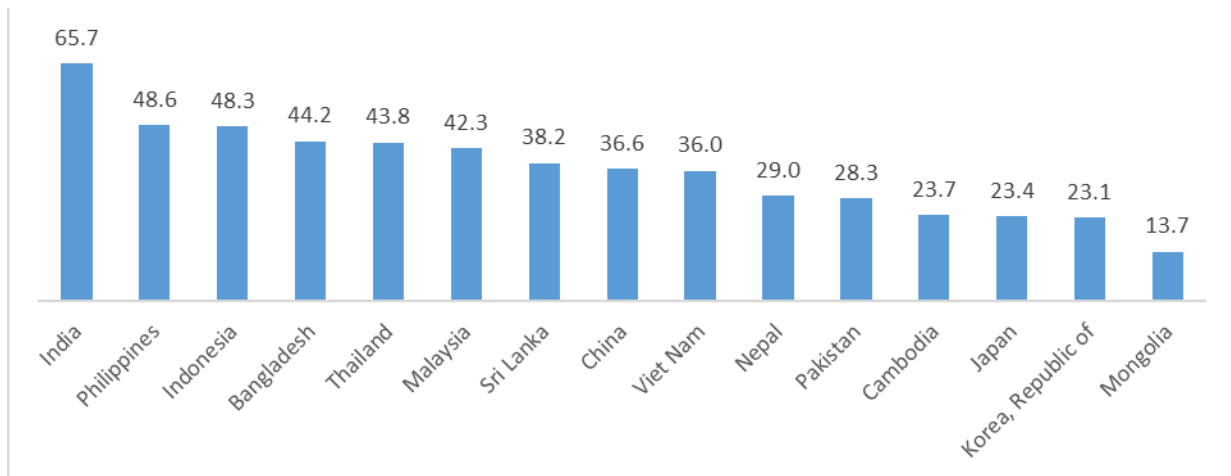
thể thao	Kinh doanh trò chơi điện tử Câu lạc bộ võ thuật khí công và thể thao mạo hiểm Dịch vụ liên quan đến việc tổ chức sự kiện thể thao		
	Mỹ thuật và nghệ thuật biểu diễn và các hoạt động văn hóa khác (PLVN chỉ có quy định về hoạt động) Bảo vệ, duy trì và tu bổ di sản vật thể (trừ bảo tàng)		X
Vận tải	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy nội địa (CPC 8868*)		X
	Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**) Dịch vụ phục vụ bữa ăn trên máy bay Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt (CPC 7111, 7112) Dịch vụ vận hành khách bằng đường bộ Dịch vụ nạo vét	X	

Nguồn: Trung tâm WTO – VCCI, 2016 (Báo cáo rà soát Pháp luật Việt Nam với các cam kết WTO, EVFTA và TPP về Mở cửa Dịch vụ cho đầu tư nước ngoài)

Do đó, mặc dù các FTA mới như CPTPP, VN-EAEU FTA, EVFTA và Gói 9 của AFAS có mức độ cam kết mở cửa dịch vụ cao hơn nhiều so với WTO nhưng nhiều chuyên gia nhận định mức độ mở cửa cao hơn này ở đa số các lĩnh vực chỉ tương đương với mức độ mở cửa hiện hành của thị trường dịch vụ Việt Nam.

Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, chỉ số mở cửa thương mại dịch vụ của Việt Nam là 36² đứng thứ 73/140 nước. So với một số nước châu Á khác như trong Hình 12, mức độ mở cửa này của Việt Nam ở mức trung bình khá, và đã mở hơn so với Srilanka và Trung Quốc – theo chỉ số STRI 2008 của Ngân hàng thế giới thì năm 2008 Việt Nam có mức độ hạn chế thương mại cao hơn so với Srilanka và Trung Quốc (Hình 12).

² Chỉ số mở cửa thương mại dịch vụ trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới có giá trị từ 0 đến 100 trong đó 0 có nghĩa là mở cửa hoàn toàn, 100 là đóng hoàn toàn, tương đương với chỉ số STRI 2008 Ngân hàng Thế giới đã đề cập đến ở phần 4.1



Hình 12: Mức độ mở cửa thương mại dịch vụ của một số nước châu Á năm 2018

Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Như vậy có thể nói thị trường dịch vụ của Việt Nam cũng đã được mở cửa tương đối và ở mức trung bình so với thế giới sau khi Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện các FTA. Tuy nhiên, cần chú ý là vẫn còn một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng, có vai trò không thể thiếu trong việc hỗ trợ các hoạt động sản xuất, xuất khẩu như Tài chính, Truyền thông, Giáo dục, Vận tải Việt Nam vẫn còn duy trì nhiều hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Phần thứ hai

TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

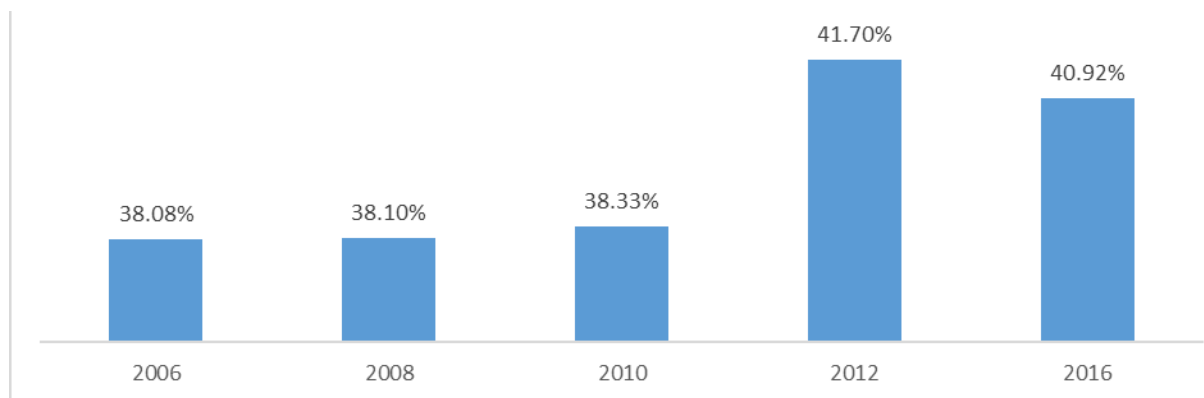
Phần này sẽ xem xét các tác động của tự do hóa thương mại dịch vụ tới nền kinh tế Việt Nam, cụ thể là tác động tới tổng GDP, thương mại, việc làm và thu nhập của người lao động cũng như tác động tới một số các ngành dịch vụ cụ thể. Như đã phân tích ở trên, tự do hóa thị trường dịch vụ Việt Nam chủ yếu do việc thực hiện các cam kết mở cửa dịch vụ trong WTO, các cam kết mở cửa dịch vụ trong FTA là không đáng kể. Do đó, phần này sẽ xem xét các giai đoạn từ trước khi Việt Nam gia nhập WTO (2006), gia nhập WTO và thực thi các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ của Hiệp định này sau 2 năm (2008), 4 năm (2010), 6 năm (2012), và 10 năm (2016)³.

1. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong tăng trưởng GDP

Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam năm 2006 – năm liền trước năm Việt Nam gia nhập WTO – là 38.08%. Sau 2 và 4 năm Việt Nam gia nhập WTO (tương đương với 01 năm sau lộ trình mở cửa 01 năm và 03 năm, lộ trình mở cửa từng bước áp dụng đối với phần lớn các lĩnh vực dịch vụ có cam kết mở cửa trong WTO), tỷ lệ này tăng lên không đáng kể, ở mức lần lượt là 38.1% và 38.33%. Tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GDP đã tăng lên 41.7% vào năm 2012 – 6 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO (tương đương 01 năm sau khi Việt Nam hoàn thành mở cửa các lĩnh vực dịch vụ có lộ trình cam kết là 05 năm kể từ ngày gia nhập – đây cũng là lộ trình mở cửa cuối cùng của phần lớn các cam kết dịch vụ. Tuy nhiên, đến năm 2016, khi Việt Nam đã hoàn thành toàn bộ các lộ trình mở cửa của tất cả các ngành, phân ngành dịch vụ có cam kết trong WTO (mà chủ yếu là mở cửa thêm đối với một số ít các dịch vụ có lộ trình

³ Lộ trình mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong WTO phổ biến là 1-3-5 năm sau khi gia nhập. Do đó nghiên cứu lựa chọn các mốc 1 năm sau mỗi lộ trình mở cửa dịch vụ của Việt Nam để đánh giá mức độ tác động của việc mở cửa này, tương đương các năm 2008, 2010, 2012. Lộ trình mở cửa dịch vụ dài nhất của Việt Nam là 8 năm, do đó đến năm 2016 là Việt Nam đã hoàn thành lộ trình đó được 2 năm.

mở cửa dài hơn 5 năm), tỷ trọng này thay đổi không đáng kể, thậm chí giảm một chút xuống còn 40.92% (Hình 13).

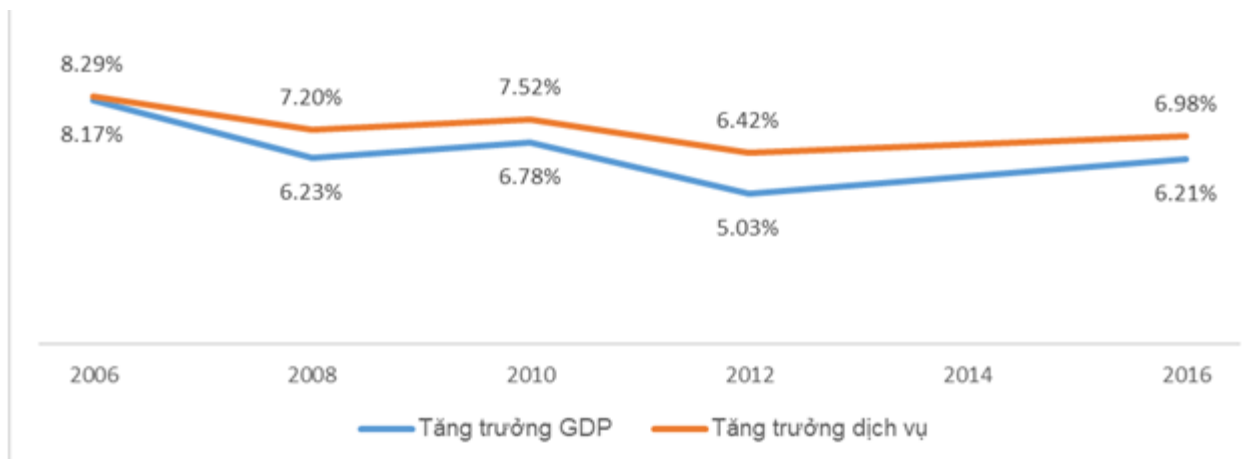


Hình 13: Tỷ trọng của lĩnh vực Dịch vụ trong tổng GDP

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018

Hiệu quả của tự do hóa các thị trường dịch vụ tới tốc độ tăng trưởng ngành này cũng được thể hiện trong so sánh tăng trưởng của dịch vụ với tăng trưởng chung của GDP và của các khu vực kinh tế khác của Việt Nam trong cùng thời kỳ.

Cụ thể, số liệu thống kê cho thấy trong giai đoạn mở cửa thị trường dịch vụ theo WTO, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng của cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP chung của Việt Nam. Nếu như năm trước khi gia nhập WTO - 2006, tốc độ tăng trưởng của GDP và của các ngành dịch vụ là tương đương nhau (GDP – 8.17%, Dịch vụ - 8.29%) thì đến năm 2008 – một năm sau khi gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ (7.2%) đã cao hơn hẳn tốc độ tăng trưởng của GDP (6.23%). Tương tự các năm sau đó, 2010, 2012 và 2006 các ngành dịch vụ đều có tốc độ tăng trưởng mạnh hơn GDP, đặc biệt là năm 2012, khoảng cách giữa tăng trưởng dịch vụ và tăng trưởng GDP là cao nhất, lên tới 1.39 điểm phần trăm (Hình....). Năm 2016, khoảng cách giữa tăng trưởng GDP và dịch vụ vẫn được duy trì, mặc dù vậy độ chênh lệch lại có sự sụt giảm nhất định (6.98% của dịch vụ so với 6.21% của GDP).



Hình 14: So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và các ngành dịch vụ Việt Nam

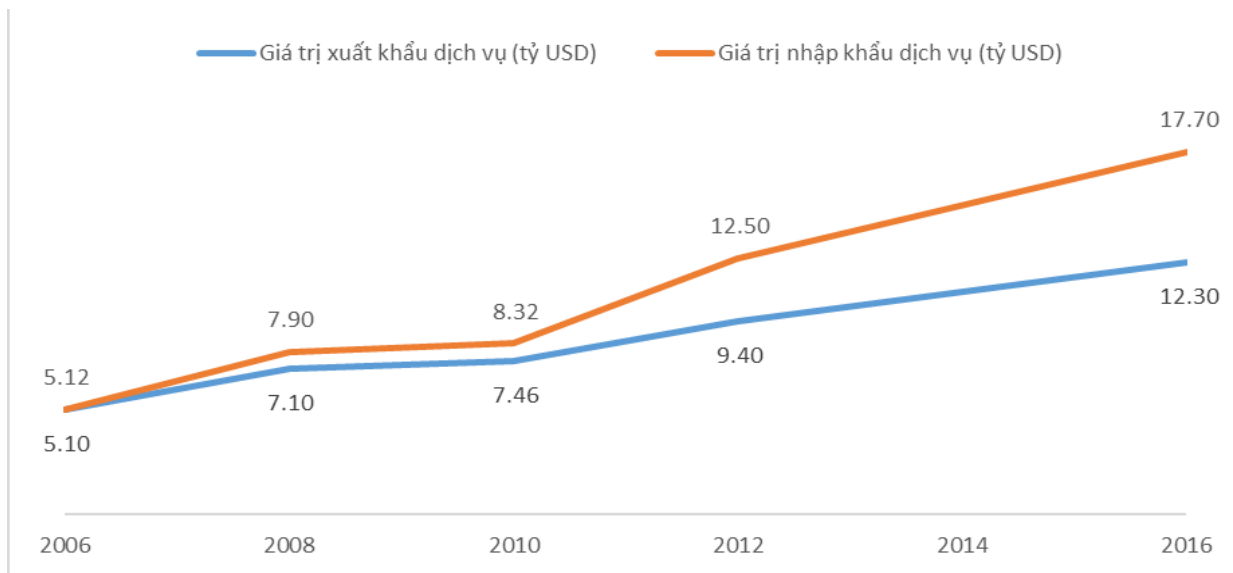
Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018

Trong chừng mực nhất định, diễn tiến về tỷ trọng của lĩnh vực dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam và về so sánh tỷ lệ tăng trưởng dịch vụ so với GDP nói trên tỷ lệ thuận với tốc độ tự do hóa thị trường dịch vụ Việt Nam. Cụ thể, trong những năm đầu tiên, khi Việt Nam chỉ mới đi những bước mở cửa dè dặt (ở mức thậm chí là chỉ xấp xỉ bằng với mức mở cửa tự nguyện đã thực hiện theo từng trường hợp cụ thể trước khi gia nhập WTO), tỷ trọng của dịch vụ trong GDP chỉ tăng rất nhẹ, chênh lệch tăng trưởng dịch vụ - GDP cũng thay đổi không đáng kể. Tuy nhiên, 6 năm sau đó, với việc hoàn tất lộ trình mở cửa của phần lớn các phân ngành dịch vụ có cam kết, mức độ cải thiện tỷ trọng của dịch vụ trong nền kinh tế cũng tăng lên, chênh lệch tốc độ tăng trưởng dịch vụ - GDP cũng kéo giãn nhất. Từ sau mốc lộ trình 05 năm, chỉ còn lại một số ít các dịch vụ tiếp tục mở cửa, do đó hầu như không có tác động tích cực đáng kể nào đối với tỷ trọng của dịch vụ trong tổng GDP. Từ góc độ so sánh tăng trưởng dịch vụ - GDP, khoảng cách này cũng không còn tăng, thậm chí là giảm. Sự chững lại tăng trưởng dịch vụ trong GDP và so với GDP thời gian qua dường như là một dấu hiệu cho thấy sự cần thiết phải có một “làn sóng mở cửa” mới cho dịch vụ của Việt Nam sau WTO.

2. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong tăng trưởng thương mại

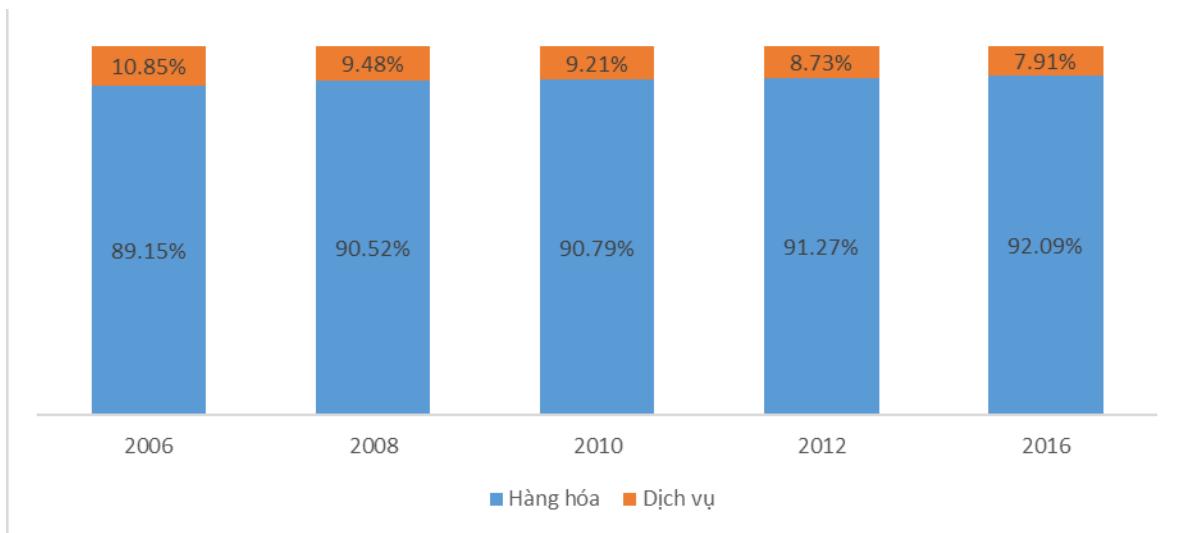
Hình 15 mô tả tốc độ tăng của kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam qua các giai đoạn từ trước khi gia nhập WTO (năm 2006) đến khi Việt Nam thực hiện WTO được 10 năm (năm 2016). Một điều có thể dễ nhận thấy là cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ đều gia tăng sau khi Việt Nam gia nhập WTO, với tốc độ tăng nhanh nhất là từ năm 2010 sau khi Việt Nam gia nhập WTO được 3 năm và cũng hoàn thành nhiều lộ trình mở cửa dịch vụ theo cam kết WTO.

Tuy nhiên, nếu như giai đoạn trước khi gia nhập WTO Việt Nam có cán cân thương mại dịch vụ khá cân bằng thì từ khi thực hiện WTO Việt Nam càng ngày càng nhập siêu dịch vụ. Điều này cho thấy các ngành dịch vụ nội địa của Việt Nam đã phải chịu tác động về cạnh tranh gay gắt từ các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sau khi Việt Nam mở cửa dịch vụ theo WTO. Trong khi đó theo chiều ngược lại, các doanh nghiệp dịch vụ của Việt Nam chưa tận dụng được nhiều cơ hội từ việc tăng cường tiếp cận thị trường dịch vụ các nước thành viên WTO. Điều này cũng xuất phát từ thực tế năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ của Việt Nam còn nhiều hạn chế, do thời gian phát triển chưa lâu và trước đó được bảo hộ tương đối kỹ càng.



Hình 15: Kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam qua các giai đoạn

Nguồn: ITC Trademap, truy cập tháng 10/2018



Hình 16: Tỷ trọng thương mại hàng hóa và dịch vụ trong tổng giá trị thương mại Việt Nam

Nguồn: ITC Trademap, truy cập tháng 10/2018

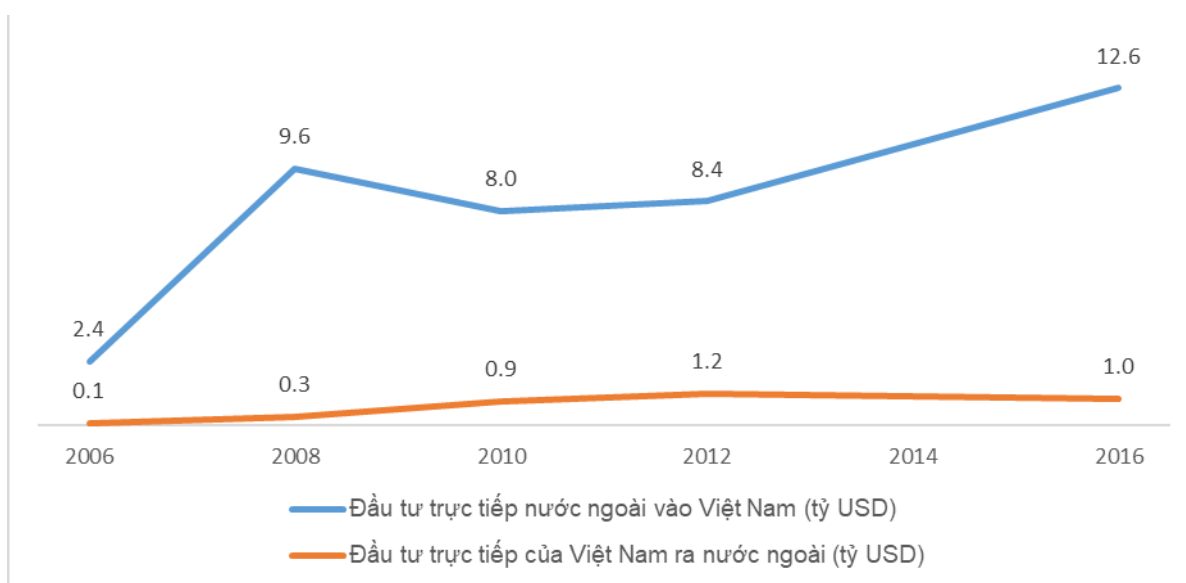
Mặc dù giá trị thương mại dịch vụ của Việt Nam gia tăng đều sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng tỷ trọng thương mại dịch vụ trong tổng giá trị thương mại (hàng hóa và dịch vụ) của Việt Nam lại có xu hướng suy giảm, từ 10.85% năm 2006, giảm đều qua các giai đoạn 2008 (9.48%), 2010 (9.21%), 2012 (8.73%) và chỉ còn 7.91% năm 2016.

Có một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Thứ nhất, mặc dù WTO đã giúp tự do hóa đáng kể thị trường dịch vụ Việt Nam cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cũng như tăng cường tiếp cận thị trường các nước khác cho Việt Nam nhưng Việt Nam vẫn còn duy trì nhiều hạn chế đối với một số lĩnh vực dịch vụ thiết yếu như tài chính, logistics, viễn thông, vận tải... nên các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vẫn khó có thể tiếp cận thị trường Việt Nam; ngược lại, các ngành dịch vụ của Việt Nam còn non trẻ và sức cạnh tranh yếu nên cũng khó có thể vươn ra thị trường ngoài nước. Thứ hai, tự do hóa dịch vụ chỉ đáng kể trong WTO, còn trong gần 10 FTA đã thực hiện của Việt Nam cam kết về dịch vụ rất hạn chế. Trong khi đó, tự do hóa đối với thương mại hàng hóa không chỉ là nội dung trọng tâm trong WTO mà còn là chủ đề chính và gần như là duy nhất trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết và đang thực thi. Thứ ba, bản thân Việt Nam cũng tự nhận diện mục tiêu là một nền kinh tế định hướng xuất khẩu (mà ở đây là xuất khẩu hàng hóa), do đó không ngạc nhiên khi sản xuất và xuất khẩu hàng hóa (mà cùng với đó là nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị và hàng hóa khác phục vụ sản xuất xuất khẩu) được chú trọng trong phần lớn trao đổi thương mại giữa Việt Nam với thế giới, vượt trội hoàn toàn so với xuất nhập khẩu dịch vụ. Điều này giải thích tại sao ngay cả với các đối tác Việt Nam chưa có FTA, thương mại hàng hóa vẫn nổi trội so với thương mại dịch vụ.

Mặc dù vậy, nhìn nhận chi tiết hơn, những con số trên không phản ánh hết được vai trò của các ngành dịch vụ trong thương mại của Việt Nam bởi giá trị gia tăng của dịch vụ trong hàng hóa xuất khẩu chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Theo hình..., hàm lượng giá trị dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2011 chiếm tới 38.1%. Do đó, mở cửa dịch vụ, đặc biệt những lĩnh vực làm đầu vào thiết yếu cho sản xuất, có ý nghĩa quan trọng giúp giảm giá thành và nâng cao chất lượng các đầu vào dịch vụ, từ đó gia tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu.

3. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong đầu tư

Trước khi Việt Nam gia nhập WTO, năm 2006, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam rất hạn chế, chỉ khoảng 2,4 tỷ USD, còn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài hầu như không có. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam gia nhập WTO 01 năm, đến năm 2008, FDI vào Việt Nam đã tăng vọt lên 9.6 tỷ USD. Sau giai đoạn khủng hoảng tài chính thế giới giai đoạn 2009-2010 khiến FDI vào Việt Nam cũng bị ảnh hưởng giảm xuống còn 8 tỷ USD, thì từ năm 2012 trở đi FDI vào Việt Nam đã tăng mạnh trở lại, lên 12.6 tỷ USD năm 2016. Trong khi đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam có xu hướng gia tăng nhanh chóng sau khi Việt Nam gia nhập WTO thì đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng tăng nhưng với tốc độ rất chậm. Từ năm 2006 đến 2016 đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài chỉ tăng từ 0.1 tỷ USD lên 1 tỷ USD (Hình 17).



Hình 15: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

Nguồn: WDI, truy cập tháng 10/2018

Bảng 16 cung cấp số liệu về các FDI vào Việt Nam theo ngành tính tới tháng 6/2018. Có thể thấy là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm vai trò chủ đạo với 57% tổng lượng vốn FDI vào Việt Nam. Điều này cũng dễ hiểu bởi mặc dù Việt Nam không có cam kết cụ thể về mở cửa đối với đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất, trên thực tế Việt Nam hầu như không có hạn chế gì đối với đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này. Tuy

nhiên, đáng chú là ngoại trừ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, những ngành còn lại có đầu tư FDI, lại chủ yếu là các ngành dịch vụ, trong đó nhiều nhất là các dịch vụ kinh doanh bất động sản, lưu trú và ăn uống, xây dựng, bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, khai khoáng, vận tải kho bãi... Đây cũng là những lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết mở cửa hoàn toàn hoặc rộng trong WTO. Điều này cho thấy việc mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO của Việt Nam đã tạo ra hiệu ứng đáng kể đối với thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong các lĩnh vực này.

Bảng 16: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/6/2018)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng về vốn đầu tư
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,796	189,130	57%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	697	56,200	17%
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	124	21,923	7%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	693	12,577	4%
5	Xây dựng	1,533	10,499	3%
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,091	6,652	2%
7	Khai khoáng	110	4,942	1%
8	Vận tải kho bãi	700	4,764	1%
9	Giáo dục và đào tạo	413	4,325	1%
10	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	132	3,572	1%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	502	3,457	1%
12	Thông tin và truyền thông	1,753	3,289	1%
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	2,641	3,116	1%
14	Cấp nước và xử lý chất thải	68	2,402	1%
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	1,869	1%
16	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65	1,171	0%
17	Hoạt động dịch vụ khác	151	755	0%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	344	585	0%
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	5	8	0%
Tổng		25,953	331,236	100%

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018

Trên thực tế, việc mở cửa thị trường, thu hút FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ, đã tạo ra nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Thứ nhất, FDI giúp thu hút công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam. Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, đây là con đường nhanh nhất để thu hẹp khoảng cách với các nước đang phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ. Theo một báo cáo của Bộ khoa học và Công nghệ năm 2018, dầu khí và truyền thông là hai ngành kinh tế có mức độ chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển từ các dự án FDI rất cao, giúp cho hai ngành này phát triển với tốc độ nhanh, hiện đại và theo kịp trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Thứ hai, FDI cũng tạo ra nhiều công ăn việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các lĩnh vực này. Trong giai đoạn 2008-2017, lao động trong khu vực FDI tăng bình quân 12%/năm, gấp hơn 5 lần so với mức tăng lao động bình quân chung của cả nước. Trong đó nhân lực của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dịch vụ thường yêu cầu phải có chất lượng cao hơn so với các lĩnh vực sản xuất, và do đó được đào tạo, huấn luyện để nâng cao kiến thức và trình độ thường xuyên hơn. Thu nhập của người lao động trong khu vực FDI cũng cao hơn 21% so với khu vực ngoài FDI, ngoài ra lao động trong khu vực này cũng thường được hưởng nhiều phúc lợi cho người lao động hơn như bảo hiểm y tế, hỗ trợ nhà ở, nhà trẻ... Cuối cùng, với trình độ công nghệ cao hơn, kỹ năng quản lý tốt hơn, nguồn vốn nhiều hơn và đào tạo nhân lực chất lượng hơn, khu vực FDI đã và đang giúp nâng cao năng lực cạnh tranh nói chung cho các doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng phục vụ trong nước và thúc đẩy xuất khẩu. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI cho nền kinh tế Việt Nam ở các khía cạnh giải quyết việc làm, thu ngân sách nhà nước, xuất khẩu và GDP đều gia tăng sau khi Việt Nam gia nhập WTO (Bảng 17).

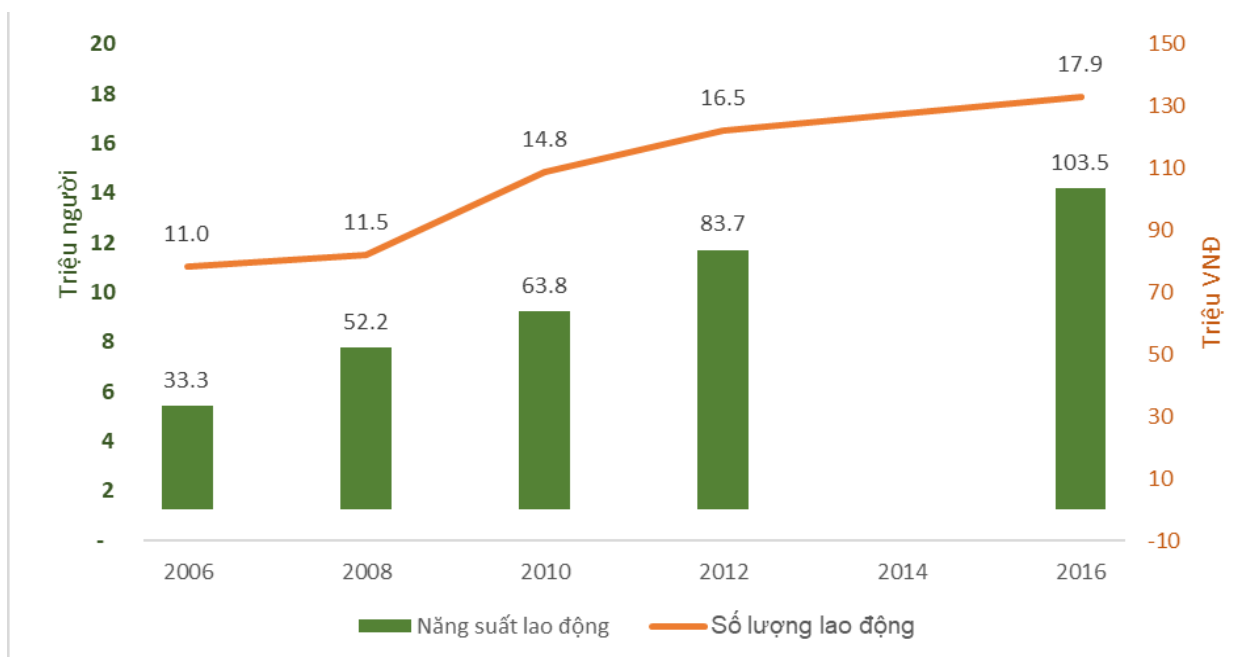
Bảng 17: Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2014

	2005	2010	2014
Tỷ lệ đóng góp vào giải quyết việc làm	2.7%	4.4%	6.4%
Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước	8.4%	11.0%	13.9%
Tỷ lệ đóng góp vào giá trị xuất khẩu	57.2%	54.2%	62.5%
Tỷ lệ đóng góp vào GDP Việt Nam	15.2%	15.2%	16.4%

Nguồn: Tổng cục thống kê

4. Vai trò của tự do hóa dịch vụ trong giải quyết việc làm và gia tăng năng suất trong các ngành dịch vụ

Từ năm 2006 đến 2016, số lượng lao động trong các ngành dịch vụ của Việt Nam đã gia tăng hơn 1.5 lần, từ 11 triệu năm 2006 lên 17,9 triệu năm 2016. Giai đoạn gia tăng mạnh nhất là 2008-2010, cũng là giai đoạn đầu Việt Nam thực hiện các cam kết mở cửa dịch vụ theo WTO. Tương tự, năng suất lao động trong các ngành dịch vụ cũng gia tăng nhưng với tốc độ nhanh hơn sự gia tăng của lực lượng lao động. Năng suất lao động trung bình trong các ngành dịch vụ đã tăng hơn gấp 3 lần, từ 33.3 triệu/người năm 2006 lên 103.5 triệu/người năm 2016 (Hình 18). Tốc độ tăng năng suất bình quân hàng năm của khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2007-2016 là 9.1%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng năng suất trung bình của tất cả các ngành 4.2%.



Hình 16: Số lượng lao động và năng suất lao động trong các ngành dịch vụ qua các thời kỳ

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018

Năng suất lao động tăng trong các ngành dịch vụ tăng cũng kéo theo thu nhập tăng cho lao động trong các ngành này. Theo Bảng 18 thì các mức thu nhập cao trên 6 triệu VND/tháng đều rơi vào các ngành dịch vụ, trong đó cao nhất là các ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (7.72 triệu VND/tháng), kinh doanh bất động sản (7.39 triệu VND/tháng), hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ (7.09 triệu VND/tháng).

Bảng 18: Thu nhập từ việc làm bình quân theo tháng của lao động làm công ăn lương năm 2016 phân theo ngành

STT	Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng
1	Nông. lâm, thủy sản	3.32
2	Khai khoáng	6.49
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.99
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	6.66
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.20
6	Xây dựng	4.67
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.15
8	Vận tải kho bãi	6.43
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.28
10	Thông tin và truyền thông	7.32
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.72
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.39
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.09
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.84
15	Giáo dục và đào tạo	5.75
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.86
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.91
18	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3.35
19	Hoạt động dịch vụ khác	3.91

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2017⁴

5. Tác động của tự do hóa dịch vụ đến sự phát triển của các lĩnh vực dịch vụ

Các ngành dịch vụ là khu vực chịu/hưởng tác động trực tiếp và rộng nhất từ quá trình mở cửa tự do hóa dịch vụ, cả từ góc độ tăng trưởng, quy mô vốn, lao động, cạnh tranh và năng lực cạnh tranh.

Do quy mô hạn chế, nghiên cứu này chỉ giới hạn ở việc xem xét mức độ tác động của quá trình tự do hóa thương mại tới sự phát triển của một số lĩnh vực dịch vụ có vai trò và

⁴ Báo cáo điều tra lao động việc làm 2016

đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của nền kinh tế cũng như đối với các ngành kinh tế khác.

5.1. Dịch vụ ngân hàng

Ngân hàng là ngành dịch vụ xương sống trong bất kỳ nền kinh tế nào. Các dịch vụ ngân hàng giúp thu hút và điều phối các nguồn vốn trong nền kinh tế, hỗ trợ các hoạt động sản xuất, xuất khẩu, cung cấp các giải pháp tín dụng, phòng ngừa rủi ro cho doanh nghiệp và người dân... Do đó, một ngành ngân hàng phát triển vững mạnh và cạnh tranh là yếu tố then chốt để giúp thúc đẩy phát triển và ổn định kinh tế. Thực tế đã cho thấy các cuộc khủng hoảng tài chính (ngân hàng) như cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 và khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của nhiều quốc gia và tác động xấu đến nền kinh tế thế giới. Chính vì tính chất quan trọng của hệ thống tài chính – ngân hàng của mỗi nền kinh tế mà lĩnh vực này luôn được đề cập thận trọng trong các đàm phán thương mại quốc tế.

Từ góc độ mở cửa thị trường, ngoài WTO, Việt Nam hầu như không có bước đi nào đáng kể trong tự do hóa lĩnh vực dịch vụ ngân hàng trong các FTA đã thực hiện. Trong một số FTA tiêu chuẩn cao mà Việt Nam mới tham gia như CPTPP và EVFTA, các dịch vụ tài chính lại được mở thêm đáng kể, với cả những cam kết cả về nguyên tắc áp dụng với lĩnh vực này, và cam kết về mở cửa thị trường cho nước ngoài. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện tại, thị trường tài chính của Việt Nam vẫn chủ yếu chịu tác động của các cam kết WTO bởi những FTA thế hệ mới đều chưa có hiệu lực.

Theo WTO, Việt Nam cam kết kể từ ngày gia nhập các ngân hàng nước ngoài được phép thành lập hiện diện tại Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài (kể từ ngày 1/4/2007) công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài; riêng hình thức ngân hàng liên doanh thì vốn góp nước ngoài bị giới hạn ở mức không quá 50% vốn điều lệ. Các tổ chức và cá nhân nước ngoài cũng được phép mua cổ phần tại các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam nhưng không được vượt quá 30% vốn điều lệ. Điểm đặc biệt của cam kết mở cửa trong lĩnh vực ngân hàng so với đa số các lĩnh vực

khác của Việt Nam là cam kết mở khá nhanh ngay thời điểm gia nhập WTO (đã cho phép thành lập các mô hình 100% vốn), nhưng hầu như không có lộ trình mở cửa tiếp theo.

Với cam kết mở cửa trong WTO, số lượng các ngành hàng nước ngoài thành lập hiện diện thương mại ở Việt Nam đã tăng lên đáng kể sau thời điểm Việt Nam gia nhập Tổ chức này. Chẳng hạn như năm 2006 Việt Nam chưa có ngân hàng 100% vốn nước ngoài nào thì đến năm 2016 loại hình này đã có 8 ngân hàng. Hay số chi nhánh ngân hàng nước ngoài năm 2006 chỉ là 31 thì đến năm 2016 đã là 51. Số văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài cũng gia tăng nhanh chóng lên 51 văn phòng đại diện năm 2016. Cho tới thời điểm này, sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài đã chiếm một vị thế đáng kể trong hệ thống các tổ chức tín dụng của Việt Nam (Bảng 19).

Bảng 19: Các tổ chức tín dụng của Việt Nam qua các giai đoạn

Loại hình	2006	2008	2010	2012	2016
Ngân hàng thương mại Nhà nước	5	5	5	5	7
Ngân hàng Chính sách xã hội	2	1	1	1	1
Ngân hàng Phát triển			1	1	1
Ngân hàng thương mại cổ phần	34	40	37	34	28
Ngân hàng liên doanh	5	5	5	4	2
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	0	5	5	5	8
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	31	39	48	49	51
Văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài	n/a	n/a	48	50	51
Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (gồm Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính)	17	30	30	30	26
Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam					1
Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	1	1	1	1	
Quỹ tín dụng nhân dân	938	1106	1057	1032	1166
Tổ chức tài chính vi mô			1	2	4

Ghi chú: “n/a” có nghĩa là không tìm được thông tin

Nguồn: Tổng hợp các Báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước

Tuy nhiên, nếu xét về tổng tài sản của các ngân hàng liên doanh, nước ngoài so với các ngân hàng, tổ chức tài chính trong nước thì vẫn còn rất hạn chế. Bảng 20 so sánh tài sản và vốn của các tổ chức tín dụng trong năm 2016. Có thể thấy tổng tài sản của các ngân hàng liên doanh, nước ngoài chỉ bằng 1/4 so với tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Nhà nước hoặc của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Nhưng nếu xét về

nguồn vốn (vốn tự có và vốn điều lệ) thì vốn của các ngân hàng liên doanh, nước ngoài chỉ thấp hơn chút ít so với hai loại hình ngân hàng nội nói trên.

Bảng 20: Tài sản và vốn của các tổ chức tín dụng năm 2016

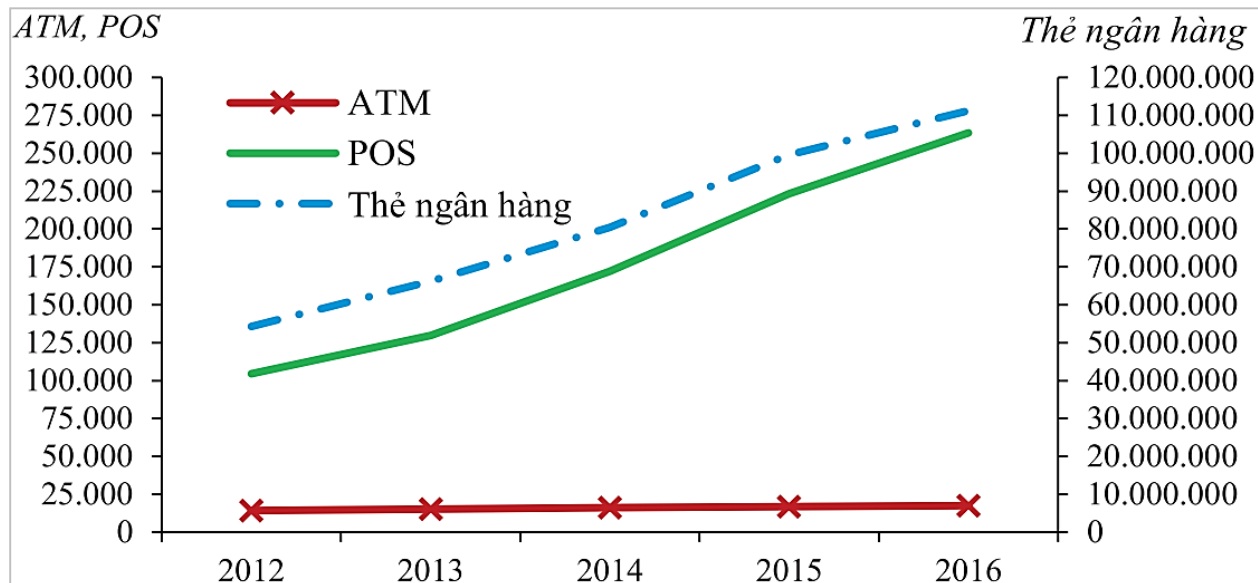
Loại hình	Tổng tài sản có	Vốn tự có	Vốn điều lệ
Ngân hàng thương mại Nhà nước	3,861,942	229,499	146,543
Ngân hàng Chính sách xã hội	159,611		10,696
Ngân hàng thương mại cổ phần	3,422,829	254,151	200,855
Ngân hàng liên doanh, nước ngoài	828,322	130,955	104,103
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	114,370	21,362	19,700
Ngân hàng Hợp tác xã	26,385	3,694	3,025
Quỹ tín dụng nhân dân	90,112		3,502

Bên cạnh đó, làn sóng nước ngoài mua bán cổ phần của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước cũng diễn ra khá mạnh mẽ sau 2007 (khi Việt Nam thực hiện cam kết trong WTO cho khu vực ngoại mua tối đa 30% cổ phần của các ngân hàng cổ phần trong nước). Chẳng hạn như ngân hàng nhà nước Vietinbank sau khi cổ phần hóa có tỷ lệ vốn góp của nước ngoài lên tới 28%. Nhiều ngân hàng thương mại cổ phần lớn như ACB, TCB, EIB, VIB, VPB cũng có sở hữu nước ngoài khoảng 20-30%.

Sau khi khối ngoại gia tăng sự hiện diện tại Việt Nam, thị trường dịch vụ ngân hàng của Việt nam đã trở nên sôi động, cạnh tranh hơn với nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, hiện đại phục vụ các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Một mặt, các ngân hàng nước ngoài với thế mạnh về vốn, công nghệ, và kỹ năng quản lý, giúp cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính có chất lượng, đa dạng sự lựa chọn cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam. Mặt khác, sự xuất hiện của khối ngoại cũng tạo ra sức ép cạnh tranh, khiến các ngân hàng trong nước phải cải tổ, thay đổi, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Ngoài ra, với sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài thông qua các hình thức

liên doanh, góp vốn giúp cho các ngân hàng trong nước tăng cường học hỏi kỹ năng điều hành, quản trị của các nhà quản lý nước ngoài, từ đó giúp nâng cao năng lực của nguồn nhân sự trong các ngân hàng Việt Nam nói chung.

Kết quả là, sau 10 năm hội nhập WTO, Việt Nam đã có một hệ thống ngân hàng tương đối hiện đại và cạnh tranh. Các hình thức thanh toán và rút tiền hiện đại liên tục ra đời và gia tăng nhanh chóng đặc biệt trong giai đoạn 2012-2016. Tính đến cuối năm 2016 cả nước đã có gần 17,500 ATM và trên 263,400 thiết bị chấp nhận thẻ POS được thiết lập, trên 111 triệu thẻ ngân hàng được phát hành (Hình 19). Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ thông tin để đưa ra các sản phẩm dịch vụ hiện đại, an toàn, tiện lợi đã được các ngân hàng phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 2016 đã có khoảng 70 ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử qua internet và 36 ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Nhiều công nghệ mới cho điện thoại di động được phát triển như xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt, ứng dụng mã QR code, Tokenization, công nghệ mPOS.



Hình 17: Số lượng ATM, POS và thẻ ngân hàng giai đoạn 2012-2016

Nguồn: Ngân hàng nhà nước, “Báo cáo thường niên 2016”

Theo xếp hạng năm 2017 của Tạp chí The Asian Banker, Việt Nam có 15 ngân hàng thương mại nằm trong danh sách 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Đồng thời, Ngân hàng Thế giới đã nâng chỉ số “Tiếp cận tín dụng” lên 3 bậc so với năm 2016 và xếp thứ 4 trong ASEAN. Còn tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody’s đã đánh giá triển vọng của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ “ổn định” năm 2016 lên “tích cực” năm 2017.

Lĩnh vực tài chính, ngân hàng cũng là lĩnh vực có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn nhất của Việt Nam. Tính đến tháng 4/2018, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đạt 153.6 triệu USD, trong đó vốn đầu tư của lĩnh vực tài chính, ngân hàng là 105 triệu USD, chiếm 68% tổng vốn đầu tư. Các ngân hàng của Việt Nam đi đầu về đầu tư ra nước ngoài bao gồm BIDV, Vietcombank, Vietinbank, MB, SHB, Sacobank. Các thị trường chính được các ngân hàng này nhắm đến là Lào và Campuchia.

5.2 Dịch vụ bán lẻ

Bán lẻ nói chung và bán lẻ hàng hóa nói riêng là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng liên tục và ấn tượng trong những năm gần đây ở Việt Nam. Trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài, thị trường bán lẻ Việt Nam cũng nằm trong nhóm những thị trường mới nổi hấp dẫn nhất. Điều này cho thấy đây thực sự là ngành dịch vụ nhiều tiềm năng phát triển, mang lại lợi ích đáng kể cho nền kinh tế.

Trên thực tế, đóng góp của ngành bán lẻ trong nền kinh tế không chỉ dừng lại ở lợi nhuận và số lượng công ăn việc làm mà ngành này tạo ra. Với vai trò là khâu kết nối không thể thiếu giữa sản xuất với tiêu dùng, sự vận hành của hoạt động bán lẻ có ý nghĩa quan trọng đối với các ngành sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng cả ở góc độ sản phẩm đầu ra, các yếu tố đầu vào và tỷ suất lợi nhuận. Nói cách khác, sự phát triển của ngành bán lẻ không chỉ có ý nghĩa với riêng ngành này mà còn kéo theo sự phát triển của hầu hết các ngành sản xuất trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ sau Đổi mới năm 1986, các mô hình bán lẻ của Việt Nam vẫn chủ yếu là các chợ, cửa hàng tạp hóa truyền thống. Đến năm 1993 mô hình bán lẻ hiện đại – siêu thị - mới lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam và tiếp theo đó là một số trung

tâm thương mại mới bắt đầu mọc lên nhưng với số lượng khiêm tốn và chủ yếu ở các thành phố lớn. Cho đến năm 2007, khi Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện các cam kết mở cửa cho khu vực nước ngoài tham gia vào thị trường bán lẻ của Việt Nam, thì thị trường này mới bắt đầu phát triển sôi động.

Cụ thể trong WTO, Việt Nam có cam kết đối với cả 4 phân ngành trong lĩnh vực phân phối là đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ, bán hàng đa cấp, và nhượng quyền thương mại. Việt Nam cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động phân phối tại Việt Nam sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO 11/1/2007 dưới hình thức bắt buộc là liên doanh với đối tác Việt Nam (phần vốn nước ngoài trong liên doanh bị giới hạn không quá 49%); từ ngày 1/1/2008 được phép hoạt động dưới hình thức liên doanh nhưng không bị hạn chế về tỷ lệ vốn nước ngoài trong liên doanh; và được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ kể từ sau ngày 1/1/2009. Tuy nhiên, các nhà bán lẻ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ bán lẻ thông qua việc lập cơ sở bán lẻ (cửa hàng, siêu thị...) và chỉ được tự động mở một (01) địa điểm bán lẻ (mà không cần phải đáp ứng điều kiện gì), việc lập các cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép trên cơ sở phân tích nhu cầu kinh tế (Economic-Need-Test hay ENT). Ngoài ra, các nhà phân phối nước ngoài cũng bị hạn chế phân phối đối với một số mặt hàng, trong đó một số mặt hàng bị hạn chế theo lộ trình và một số mặt hàng bị cấm phân phối⁵.

Đối với một số FTA Việt Nam tham gia sau này, cam kết về mở cửa thị trường bán lẻ có rộng hơn so với WTO nhưng các FTA này hoặc chưa được ký kết hoặc chưa có hiệu lực.

Với việc mở cửa ngành bán lẻ theo cam kết WTO, đặc biệt từ năm 2009 khi các nhà bán lẻ nước ngoài được phép vào Việt Nam theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thì thị trường bán lẻ của Việt Nam đã có sự bật lên nhanh chóng cả về tổng lượng bán lẻ, số lượng và quy mô của các chủ thể gia nhập thị trường bán lẻ, cũng như sự bùng nổ của các mô hình bán lẻ hiện đại.

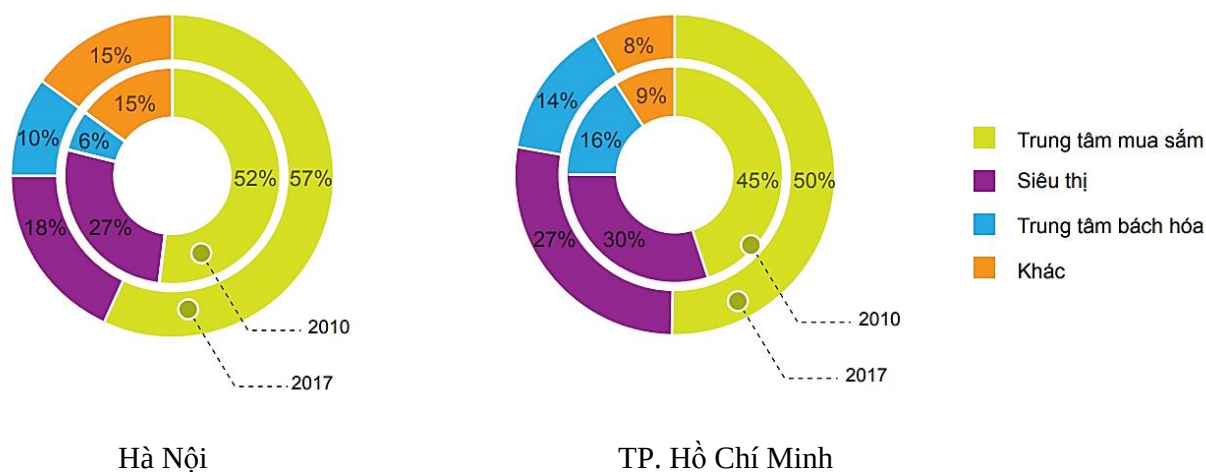
⁵ Các mặt hàng bị cấm phân phối bao gồm: lúa gạo, đường mía và đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, dược phẩm, thuốc nổ, kim loại quý và đá quý, sách báo tạp chí, băng đĩa đã ghi hình.

Bảng 21 cho thấy số lượng các loại chợ truyền thống của Việt Nam hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2010-2017 trong khi các loại hình bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại đều gia tăng. Trong đó, ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh, Trung tâm mua sắm chiếm vị trí thống trị trong cấu trúc bán lẻ hiện đại (Hình 20).

Bảng 21: Số lượng các cơ sở bán lẻ theo mô hình thương mại

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
1. Chợ các loại	8,528	8,550	8,547	8,546	8,568	Gần 9,000	Gần 9,000
2. Siêu thị	571	638	659	724	762	830	957
3. Trung tâm thương mại	101	116	115	132	139	150	189

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ nhiều nguồn



Hình 18: Cấu trúc hệ thống bán lẻ hiện đại

Nguồn: SAVILLS Việt Nam, 2017

Tính lũy kế đến tháng 6/2018, đã có hơn 3,000 dự án đầu tư nước ngoài với tổng giá trị khoảng 6.7 triệu USD vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô mô tô xe máy, đưa ngành này trở thành một trong 6 ngành kinh tế có đầu tư nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam. Nhiều tập đoàn bán lẻ hàng đầu thế giới đã vào Việt Nam như Emart, Lotte Mart, GS25 của Hàn Quốc, Aeon, Seven & I Holding của Nhật Bản, B's Mart của Thái Lan.... Sự xuất hiện của các nhà bán lẻ nước ngoài này đã tạo xung lực mới cho cạnh tranh trên thị trường phân phối Việt Nam, mang lại lợi ích và lựa chọn nhiều hơn cho người tiêu dùng Việt Nam. Bên cạnh đó, nếu tận dụng hiệu quả sự kết nối, các nhà phân phối nước ngoài này cũng có thể tạo ra cơ hội cho các ngành sản xuất Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường xuất khẩu thông qua kênh phân phối của chính các nhà bán lẻ này. Ví dụ, AEON, tập đoàn bán lẻ Nhật Bản, trong tháng 10/2018 đã ký biên bản ghi nhớ với Bộ Công Thương Việt Nam cam kết phân phối hàng hóa của Việt Nam qua hệ thống của họ đạt 500 triệu đô la Mỹ vào năm 2020 và 1 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Với hệ thống phân phối hơn 14,000 cửa hàng ở nhiều nước trong khu vực châu Á, nếu cam kết trên của AEON được hiện thực hóa, đây sẽ là cơ hội ý nghĩa cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc gia tăng xuất khẩu và hiện diện tại các thị trường nước ngoài.

Sự có mặt của các nhà bán lẻ nước ngoài sau khi Việt Nam tự do hóa thị trường dịch vụ này cũng tạo sức ép cạnh tranh hợp lý để các doanh nghiệp bán lẻ nội địa cải thiện năng lực cạnh tranh của mình, đặc biệt trong nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ phục vụ khách hàng. Ví dụ, Co.opmart, một doanh nghiệp bán lẻ nội địa thành lập năm 1996 đã có nhiều cải thiện trong đổi mới công nghệ phục vụ khách hàng (ví dụ sử dụng Zalo để tiếp cận và tương tác, cung cấp các thông tin khuyến mại hàng ngày cho khách hàng), sáng tạo, áp dụng nhiều hình thức khuyến mại, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường kiểm tra chất lượng để phục vụ tốt hơn khách hàng.

Cùng với các động lực phát triển khác, sự tham gia của các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài cũng là một nhân tố giúp thị trường bán lẻ Việt Nam sôi động hơn, hấp dẫn hơn, qua đó khuyến khích đầu tư vào thị trường này. Ví dụ, năm 2015, Vincommerce triển khai hệ thống siêu thị bán lẻ tổng hợp Vinmart và chuỗi cửa hàng tiện lợi Vinmart+, đến

hết 2017, đã phát triển được 65 siêu thị và hơn 1,000 cửa hàng tiện lợi tại 26 tỉnh thành trên cả nước.

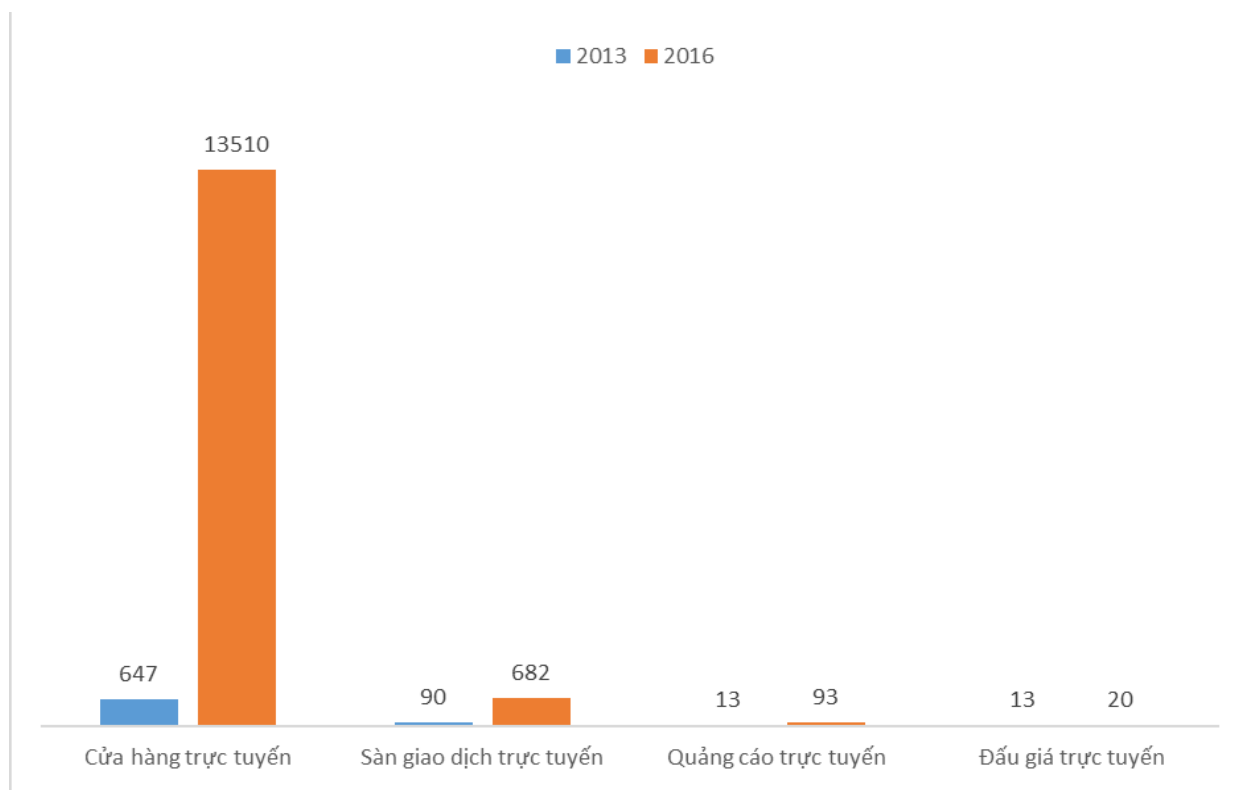
Theo Bảng xếp hạng Top 10 công ty uy tín ngành bán lẻ năm 2018 do Vietnam Report phối hợp cùng báo Vietnamnet công bố, có tới 7/10 công ty bán lẻ uy tín là các công ty của Việt Nam (Bảng 22).

Bảng 22: Top 10 công ty bán lẻ uy tín năm 2018

STT	Tên công ty
1	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce
2	Công ty TNHH Dịch vụ EB
3	Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH AEON Việt Nam
5	Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
6	Công ty CP Trung tâm Thương mại Lotte Việt Nam
7	Tổng công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
8	Tổng công ty Thương mại Hà Nội
9	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi
10	Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Nguồn: Vietnamnet.vn, 2018

Ngoài các phương thức bán lẻ trực tiếp, thì các phương thức bán lẻ thương mại điện tử bắt đầu phát triển nhanh chóng tại Việt Nam và trở thành một trào lưu rộng khắp trong vòng 5 năm trở lại đây. Giá trị bán lẻ trực tuyến doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C) năm 2015 là khoảng 4 tỷ USD và được dự kiến sẽ tăng lên 11 tỷ USD năm 2020. Trong các kênh bán lẻ thương mại điện tử, cửa hàng trực tuyến là kênh phổ biến nhất, đã phát triển gấp hơn 20 lần từ 647 cửa hàng năm 2013 lên tới 13,510 cửa hàng năm 2016. Tiếp theo đó là sàn giao dịch trực tuyến, cũng phát triển như vũ bão từ 90 sàn năm 2013 lên 682 sàn năm 2016. Các kênh quảng cáo trực tuyến và đấu giá trực tuyến có số lượng ít hơn nhưng cũng gia tăng nhanh chóng trong cùng giai đoạn (Hình 21). Số người tiêu dùng thường xuyên mua sắm trực tuyến của Việt Nam đã lên tới trên 20 triệu người, và 49% số người tiêu dùng có thói quen mua sắm qua điện thoại hàng tháng.



Hình 19: Các hình thức thương mại điện tử

Nguồn: SAVILLS Việt Nam, 2017

Rõ ràng sau khi mở cửa cho khu vực nước ngoài tham gia vào thị trường bán lẻ của Việt Nam đã phát triển sôi động hơn, cung cấp các mô hình dịch vụ phong phú, đa dạng, và cạnh tranh hơn. Từ đó, không chỉ người tiêu dùng được lợi từ các dịch vụ sản phẩm chất lượng tốt hơn với nhiều lựa chọn hơn, mà các nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm cũng có nhiều kênh đa dạng hơn để đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, bao gồm không chỉ người tiêu dùng trong nước, mà qua các kênh phân phối của các tập đoàn bán lẻ lớn, tới cả người tiêu dùng nước ngoài.

5.2. Dịch vụ du lịch

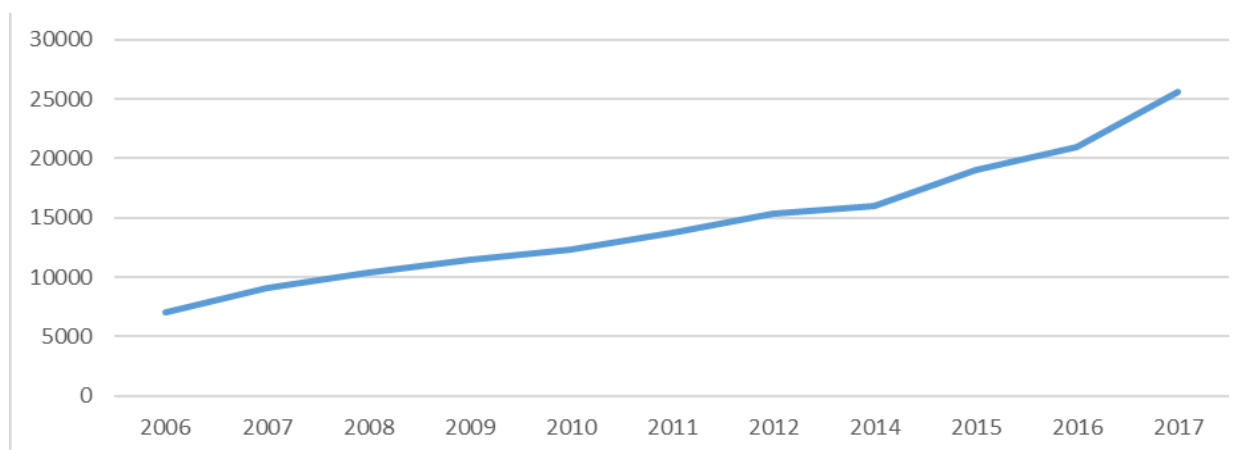
Du lịch là một ngành đặc biệt bởi ngành này không chỉ có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hóa, xã hội, giúp quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra thế giới. Du lịch hiện tại là cũng ngành xuất khẩu dịch vụ (xuất khẩu tại chỗ) chính của Việt Nam, chiếm tỷ trọng tới 67% trong tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam trong năm 2016. Đặc biệt, sự phát triển của ngành du lịch có thể kéo theo sự phát triển của hàng loạt các ngành dịch vụ khác như dịch vụ vận tải, tài chính, bảo hiểm, vui chơi, giải trí, mua sắm.... Do đó, rất nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển, nơi mà hầu hết các ngành dịch vụ còn chưa phát triển và hầu như không thể xuất khẩu, thì đã rất chú trọng đến xuất khẩu dịch vụ du lịch. Theo một khảo sát của UNCTAD năm 2015 đối với 40 quốc gia kém phát triển thì có tới 31 quốc gia có xuất khẩu du lịch.

Trong khi đó Việt Nam là một nước có nhiều lợi thế về phát triển du lịch (địa hình tự nhiên phong phú, nhiều đặc điểm văn hóa đặc thù, phù hợp để phát triển nhiều hình thức du lịch đồng thời...).

Việt Nam đã có cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO, tuy nhiên mức cam kết được đánh giá là tương đối khiêm tốn, với khá nhiều các hạn chế trong từng khía cạnh. Cụ thể, Việt Nam đã cam kết cho phép các đối tác nước ngoài tham gia cung cấp các dịch vụ khách sạn và nhà hàng dưới các hình thức liên doanh hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch, đầu tư nước ngoài chỉ được chấp nhận dưới hình thức liên doanh với một đối tác Việt Nam mặc dù phần vốn góp trong đó của doanh nghiệp nước ngoài không bị hạn chế. Thêm vào đó, về nhân sự, các doanh nghiệp này phải sử dụng hướng dẫn viên du lịch là người Việt Nam và về loại hoạt động, các doanh nghiệp này chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách du lịch vào Việt Nam. Mặc dù còn không ít các hạn chế, việc mở cửa cho nước ngoài theo các cam kết trong WTO cũng đã mang lại tác động tích cực cho sự phát triển của thị trường du lịch của Việt Nam sau 2007. Nhiều tập đoàn quản lý khách sạn lớn đã đầu tư vào Việt Nam như InterContinental Hotel Group, Marriott

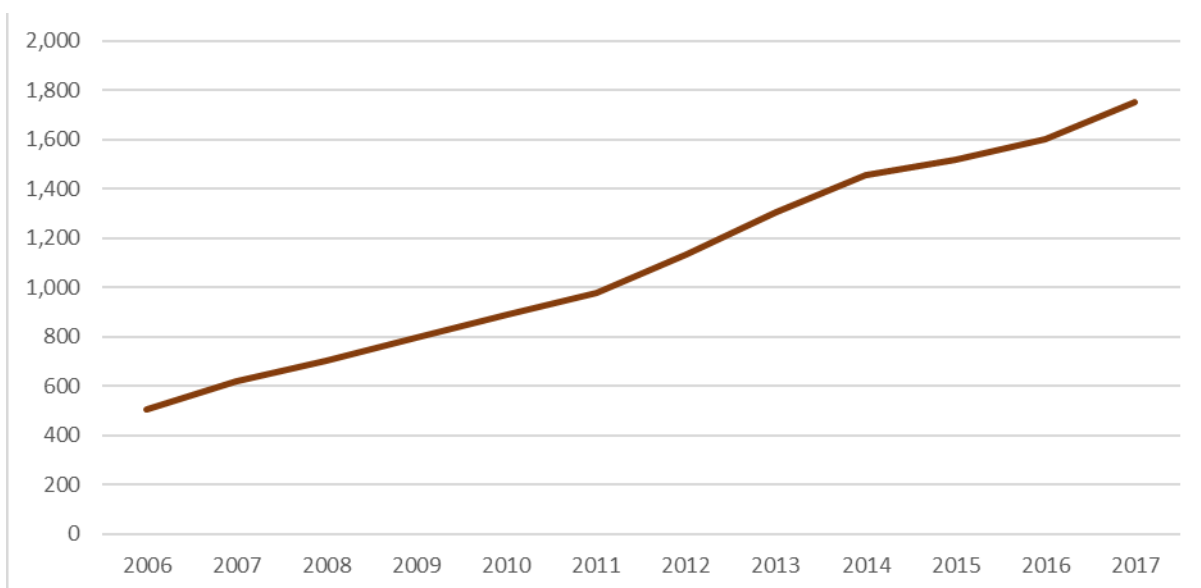
International, AccorHotels, Hyatt, Wyndham Hotel Group..... Cùng với đó là nhiều doanh nghiệp nước ngoài nhỏ hơn trong các lĩnh vực lễ hành, nhà hàng, cơ sở giải trí, văn hóa, thể thao, hội nghị, triển lãm... tham gia vào thị trường này, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ du lịch đa dạng. Tính đến tháng 6/2018, đã có tổng cộng 693 dự án đầu tư nước ngoài vào các dịch vụ lưu trú và ăn uống, với tổng vốn đầu tư đăng ký lên đến gần 13 triệu USD. Dịch vụ lưu trú và ăn uống trở thành một trong những lĩnh vực kinh tế có đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, đứng thứ 4 về tổng lượng vốn đầu tư tính đến tháng 6/2018.

Cạnh tranh từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vừa tạo ra sự sôi động trên thị trường, khuyến khích tăng cầu đồng thời cũng tạo ra áp lực để các doanh nghiệp trong nước phải cải tổ, đổi mới, và phát triển vươn lên để giành lại thị phần. Sau một thời gian, Việt Nam cũng đã bắt đầu xuất hiện các doanh nghiệp nội với năng lực cạnh tranh tương đối mạnh (ví dụ SunGroup, Mường Thanh, FLC, Vingroup....). Trên bình diện chung, số lượng cơ sở lưu trú du lịch của Việt Nam tăng hơn gấp 3 lần trong khoảng 2006-2017, đặc biệt tăng mạnh trong các giai đoạn ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO (các năm 2007-2008) và một số năm gần đây (2016-2017) (Hình 22). Tương tự, số lượng các doanh nghiệp lễ hành quốc tế cũng gia tăng hơn gấp 3 lần trong giai đoạn 2006-2017, từ 504 doanh nghiệp năm 2006 lên 1,752 doanh nghiệp năm 2017 (Hình 23).



Hình 20: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch

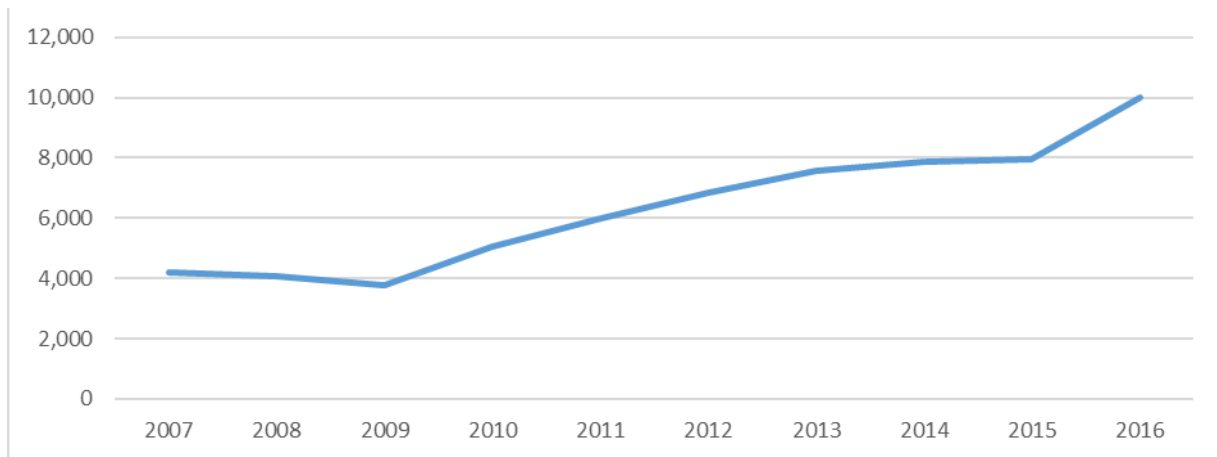
Nguồn: Tổng cục Du lịch, 2018



Hình 21: Số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế

Nguồn: Tổng cục Du lịch, 2018

Từ khía cạnh tăng cầu, mặc dù số khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam giảm những năm đầu tiên sau gia nhập WTO (2007-2009) do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, từ năm 2009 trở đi, lượng khách du lịch vào Việt Nam đã tăng vọt, đặc biệt trong hai năm trở lại đây (2016-2017). Tính chung cho cả giai đoạn này, lượng khách du lịch tăng trung bình hàng năm là khoảng 11%/năm. Ngoài khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa cũng gia tăng nhanh chóng, đạt 74 triệu lượt khách năm 2017.



Hình 22: Khách quốc tế đến Việt Nam (triệu người)

Nguồn: Tổng cục Du lịch, 2017

Thống kê cho thấy ngành du lịch tăng trưởng vượt bậc trong vòng 5 năm qua, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình gấp khoảng 1.5 lần tốc độ tăng trưởng trung bình của GDP trong cùng giai đoạn. Ngành du lịch chiếm 13% tổng GDP, đóng góp 1% vào tăng trưởng GDP năm 2017. Ngành này cũng giúp tạo ra 2,25 triệu việc làm, gấp 6 lần ngành sản xuất ô tô, gấp 4 lần ngành khai khoáng, và gấp 3 lần ngành tài chính. Đặc biệt, cứ mỗi việc làm trong ngành du lịch ước tính lại tạo ra hai việc làm cho các ngành khác.

Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Chỉ số cạnh tranh về du lịch (TTCI) của Việt Nam đã tăng 10 bậc từ vị trí thứ 77/125 năm 2006-2007 lên vị trí thứ 67/136 năm 2017.

Phần 3

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Các ngành dịch vụ của Việt Nam đã bắt đầu phát triển nhưng chưa tương xứng với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế

Dịch vụ là lĩnh vực kinh tế quan trọng không chỉ tạo ra các sản phẩm dịch vụ cuối cùng phục vụ tiêu dùng mà còn là đầu vào trung gian phục vụ các ngành sản xuất. Một nền kinh tế có các ngành dịch vụ càng phát triển thì các ngành sản xuất và toàn bộ nền kinh tế nói chung càng có cơ sở để phát triển thuận lợi và hiệu quả. Do đó, thông thường các nền kinh tế càng phát triển thì càng có tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân càng cao.

Ở Việt Nam, lĩnh vực dịch vụ chỉ thực sự được chú trọng và đẩy mạnh phát triển từ những năm 2000 trở đi sau khi Việt Nam bắt đầu mở cửa dịch vụ theo các cam kết quốc tế (BTA, WTO và các FTA). Tuy nhiên, tốc độ phát triển của các ngành dịch vụ của Việt Nam vẫn còn khá chậm, chưa tương ứng với vai trò và nhu cầu đối với ngành này của nền kinh tế.

Đến năm 2017, tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GDP của Việt Nam đã chiếm đến 41%, cao nhất trong các ngành, nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ trung bình của các nước đang phát triển (khoảng 50%), và thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở các nước phát triển (khoảng 70%). Lao động trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng trong vòng 10 năm qua, và chiếm 34% trong tổng lao động của cả nước. Nlao động trong lĩnh vực dịch vụ khá cao trong so sánh với các lĩnh vực khác. Về số lượng các chủ thể kinh doanh, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhiều hơn gấp đôi số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng.

Mặc dù vậy, năng lực cạnh tranh của các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam là tương đối thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Về xuất khẩu, giá trị xuất khẩu dịch vụ trong nhiều năm hầu như không đáng kể, và phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu tại chỗ

là du lịch. Hàm lượng giá trị gia tăng dịch vụ trong tổng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam chưa cao, chỉ chiếm 38.2% trong năm 2011, thấp hơn cả tỷ lệ trung bình của nhiều khu vực trên thế giới (ví dụ ASEAN 45.2%). Về thu hút đầu tư nước ngoài, mặc dù thu hút được một lượng lớn dự án và vốn nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ, đích hướng tới vẫn chủ yếu là các ngành kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy, chưa phải là các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất.

1.2. Thị trường dịch vụ của Việt Nam đã được mở cửa đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế

Quá trình tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam gắn liền với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Dấu mốc quan trọng nhất trong tiến trình mở cửa dịch vụ là việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, khi Việt Nam lần đầu tiên có những cam kết mở cửa thị trường dịch vụ đáng kể áp dụng cho một số lượng lớn các quốc gia trên thế giới (tất cả các thành viên WTO). Kể từ năm 2007 trở đi, Việt Nam tiếp tục tham gia khoảng 10 FTA, tuy nhiên, hầu hết các FTA có mức độ tự do hóa dịch vụ tương đương WTO, ngoại trừ một số FTA thế hệ mới ký trong giai đoạn sau này (sau 2015). Hơn nữa, kể cả các FTA có cam kết mở cửa rộng hơn WTO thì cũng chỉ dành cho các đối tác của FTA đó. Vì vậy, trong giai đoạn 2007-2018, mức tự do hóa các thị trường dịch vụ vẫn dừng ở mức cam kết trong WTO.

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO theo phương pháp Chọn – Cho, trong đó mở cửa ở 11/12 ngành dịch vụ, bao gồm 110/155 phân ngành. Bên cạnh một số ngành dịch vụ có cam kết mở cửa tương đối rộng (*dịch vụ kinh doanh, xây dựng và dịch vụ kỹ thuật liên quan, phân phối, du lịch, môi trường*), không ít phân ngành dịch vụ Việt Nam chỉ cam kết mở cửa hạn chế hoặc không cam kết (*dịch vụ thông tin, giáo dục, tài chính, y tế, giải trí – văn hóa – thể thao, vận tải*). Đối với các trường hợp có cam kết, lộ trình thực thi các cam kết này thường là 2, 4 hoặc 5 năm, một số ít phân ngành có lộ trình dài nhất lên tới 8 năm.

Nếu xét theo phương thức cung cấp dịch vụ, Việt Nam có cam kết tương đối mở đối với Phương thức 1 (cung cấp qua biên giới) và Phương thức 2 (tiêu dùng ở nước ngoài), cam

kết khá hạn chế, chỉ cho phép tiếp cận thị trường đối với một số loại hình lao động đặc thù, có tay nghề cao đối với Phương thức 4 (di chuyển thể nhân). Còn đối với Phương thức 3 (hiện diện thương mại), tùy từng phân ngành dịch vụ mà Việt Nam có các cam kết khác nhau, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được cung cấp dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hay hợp đồng hợp tác kinh doanh, và cho phép thành lập văn chi nhánh tại Việt Nam hay không (riêng văn phòng đại diện thì được phép thành lập).

Ngoài WTO, thì một số FTA mới của Việt Nam có cam kết mở cửa cao hơn đáng kể so với WTO, bao gồm AFAS (gói 9 trở đi), Việt Nam – EAEU FTA, CPTPP, EVFTA. Trong đó, chỉ có gói 9 của AFAS, và Việt Nam – EAEU FTA là đã có hiệu lực (đều từ tháng 10/2016), còn CPTPP chưa có hiệu lực và EVFTA chưa được ký kết. Tuy nhiên, do các cam kết mở cửa này chỉ áp dụng ở diện hẹp, cho đối tác FTA, ảnh hưởng của các biện pháp mở cửa này không thực sự lớn trên thị trường.

Mặc dù các cam kết mở cửa còn hạn chế, trên thực tế nhiều lĩnh vực dịch vụ Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó đáng chú ý là một số phân ngành trong các ngành dịch vụ thông tin, phân phối, giải trí – văn hóa – thể thao, vận tải Việt Nam hiện đã mở cửa mặc dù không có cam kết hoặc có cam kết hạn chế trong WTO.

Trong so sánh với thế giới nói chung, vào thời điểm sau gia nhập WTO (2008), mức độ mở cửa của Việt Nam được đánh giá là ở mức trung bình (với Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) của Ngân hàng Thế giới là 41.5/100 (100 là hoàn toàn hạn chế). và tốt hơn một số nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Đến năm 2018, 12 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, chỉ số STRI của Việt Nam theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã được cải thiện rõ rệt (36/100), với mức độ cải thiện tốt hơn một số nước khác có cùng trình độ phát triển (ví dụ Trung Quốc, Srilanka...). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chỉ đứng thứ 73/140 nước được đánh giá, tức là còn hạn chế đáng kể so với nhóm dẫn đầu về mức độ tự do hóa thị trường dịch vụ.

1.3. Mở cửa thị trường dịch vụ đã có nhiều tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ mà cụ thể là việc thực thi các cam kết tự do hóa dịch vụ theo WTO, thị trường dịch vụ của Việt Nam đã có nhiều thay đổi, phát triển sôi động và cạnh tranh hơn nhờ sự tham gia của các đối tác nước ngoài. Đóng góp của các ngành dịch vụ trong tổng GDP và tăng trưởng GDP ngày càng gia tăng, sau 10 năm Việt Nam gia nhập WTO đã thay thế ngành công nghiệp, xây dựng để trở thành ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. Kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam cũng có gia tăng sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng theo chiều hướng nhập nhiều hơn xuất, khiến nhập siêu trong lĩnh vực thương mại dịch vụ ngày càng lớn hơn. Xét trong tổng thương mại hàng hóa và dịch vụ, với sự tăng trưởng mạnh của thương mại hàng hóa, tỷ trọng của thương mại dịch vụ qua 10 năm gia nhập WTO ngày càng giảm. Bên cạnh lý do Việt Nam là nền kinh tế định hướng xuất khẩu hàng hóa, thực tế này còn xuất phát một phần từ thực tế là trong 10 năm này, bên cạnh cam kết mở cửa theo WTO, Việt Nam cũng thực hiện việc mở cửa mạnh về thương mại hàng hóa trong một loạt các FTA trong khi mức mở cửa dịch vụ vẫn chỉ tương đương WTO. Về thu hút đầu tư nước ngoài, mặc dù một vài lĩnh vực dịch vụ là tâm điểm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (bất động sản, du lịch, bán lẻ...), nhìn chung tổng vốn đầu tư và tăng trưởng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam vẫn còn thấp hơn đáng kể so với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Thực tế này được lý giải một phần bởi thực tế Việt Nam hiện vẫn duy trì nhiều hạn chế với đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ, trong khi lĩnh vực hàng hóa đã chủ động mở cửa mạnh, hầu như không có hạn chế nào đáng kể.

Mười năm gia nhập WTO cũng chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng của số lượng và năng suất lao động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó giai đoạn gia tăng mạnh nhất là giai đoạn 4 năm sau khi Việt Nam tham gia WTO (2007-2010). Năng suất lao động tăng cũng kéo theo thu nhập tăng trong lĩnh vực dịch vụ. So sánh với các lĩnh vực kinh tế khác, thì thu nhập bình quân hàng tháng cao nhất năm 2016 đều tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, hoạt động chuyên môn,

khoa học, công nghệ. Thu nhập của người lao động trong khu vực FDI cũng cao hơn so với ngoài FDI. Ngoài ra lao động trong khu vực này cũng được hưởng nhiều phúc lợi ngoài lương hơn so với các khu vực khác.

Như vậy có thể thấy sự tương quan giữa việc Việt Nam từng bước tự do hóa thị trường dịch vụ với sự tăng trưởng của các ngành dịch vụ từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Mặc dù vai trò của tự do hóa dịch vụ chưa thực sự rõ nét bởi những tác động của nó tới các chỉ số kinh tế vĩ mô chưa gây ra đột biến nào đáng kể nhưng xét trong tổng thể tự do hóa dịch vụ đã giúp cho các ngành dịch vụ của Việt Nam từng bước phát triển, cạnh tranh và hiệu quả hơn, có đóng góp nhiều hơn cho các ngành kinh tế khác và cho nền kinh tế nói chung. Điều này có thể thấy rõ hơn khi nhìn vào tác động của tự do hóa dịch vụ đối với sự phát triển của một số các ngành dịch vụ quan trọng như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bán lẻ, và dịch vụ du lịch.

Mặc dù chỉ mở cửa ở mức độ hạn chế cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia vào thị trường ngân hàng Việt Nam, điều này cũng đủ tạo ra động lực cho những bước phát triển vượt bậc cho ngành ngân hàng kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Các ngân hàng Việt Nam đã liên tục thay đổi, cải tổ, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đa dạng hóa và hiện đại hóa các sản phẩm dịch vụ. Từ đó ngành ngân hàng Việt Nam đã không những có thể phục vụ tốt hơn thị trường trong nước mà còn là các ngành dịch vụ tiên phong trong việc đầu tư ra nước ngoài.

Tương tự ngành ngân hàng, ngành bán lẻ Việt Nam cũng đã phát triển khởi sắc kể từ sau khi Việt Nam dỡ bỏ phần lớn các rào cản đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này. Sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ bán lẻ lớn trên thế giới vào thị trường đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong mô hình tổ chức, công nghệ, phương thức cung cấp dịch vụ, phạm vi hàng hóa cung cấp và lựa chọn cho khách hàng. Nhóm này cũng đồng thời tạo ra các xu hướng tiêu dùng mới, khuyến khích thúc đẩy tăng cầu trên thị trường, làm tiền đề cho sự phát triển sôi động của thị trường này ở Việt Nam. Đồng thời, sự tham gia của các đối thủ cạnh tranh mạnh trên thị trường bán lẻ này cũng tạo ra sức ép

hợp lý để ngành bán lẻ nội địa buộc phải thay đổi, cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình..

Một ngành dịch vụ tiêu biểu khác có thể được đánh giá là thành công nhờ quá trình tự do hóa, đó là ngành du lịch của Việt Nam. Sau khi Việt Nam mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, đại lý du lịch vào Việt Nam, thì thị trường du lịch của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ với nhiều khu du lịch, nghỉ dưỡng mọc lên kết hợp với các hình thức du lịch mới được phát triển đã thu hút đông đảo cả khách du lịch cả trong nước và nước ngoài. Từ đó, ngành du lịch đã gia tăng đóng góp đáng kể cho GDP, giúp tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho thêm nhiều lao động không chỉ trong ngành du lịch mà cả các ngành hỗ trợ du lịch khác như vận tải, ngân hàng, y tế...

2. Khuyến nghị

2.1. 4 Khuyến nghị đối với Chính phủ Việt Nam

Các kết quả phân tích của nghiên cứu này cho thấy tự do hóa dịch vụ đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành dịch vụ Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, việc mở cửa, tự do hóa thị trường dịch vụ của Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn, cả ở mức độ cam kết mở cửa thị trường trong WTO lẫn mức mở cửa thực tế. Cụ thể, Việt Nam vẫn còn duy trì nhiều hạn chế đối với các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư nước ngoài, thể hiện qua chỉ số STRI đánh giá bởi Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2018 vẫn còn cao (36/100 đứng thứ 73/140 nước). Điều này dẫn tới những hạn chế nhất định trong tăng trưởng của dịch vụ ở Việt Nam nói riêng cũng như đóng góp của lĩnh vực này trong nền kinh tế nói chung.

Từ những thực tế nhận diện được qua nghiên cứu này, có thể thấy Việt Nam cần tiếp tục tự do hóa lĩnh vực dịch vụ để thúc đẩy khu vực kinh tế quan trọng này phát triển hơn nữa và đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế cũng như sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế khác. Dưới đây là một số gợi ý và đề xuất chính sách đối với chính phủ để từng bước tự do hóa thị trường dịch vụ Việt Nam theo hướng có lợi cho doanh nghiệp và nền kinh tế.

i. Nghiên cứu, đánh giá định lượng tác động của tự do hóa dịch vụ đối với toàn bộ nền kinh tế Việt Nam và đối với một số các ngành dịch vụ quan trọng

Đánh giá tác động của tự do hóa dịch vụ đối với một ngành hoặc toàn bộ nền kinh tế là việc không dễ dàng bởi ngoài yếu tố mở cửa thị trường, còn rất nhiều các yếu tố khác ảnh hưởng tới sự phát triển của một ngành/nền kinh tế. Bên cạnh các yếu tố nội tại như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ, định hướng phát triển của nhà nước, nhu cầu của người tiêu dùng....còn có các yếu tố bên ngoài như tình hình kinh tế thế giới, biến động của cung cầu thế giới, diễn tiến tỷ giá ngoại tệ.... Do đó, để bóc tách tác động của tự do hóa dịch vụ là một bài toán phức tạp, cần phối hợp cả các nghiên cứu đánh giá định tính (như nghiên cứu này) và các nghiên cứu đánh giá định lượng (sử dụng các mô hình kinh tế lượng).

Mặc dù vậy, việc đánh giá định lượng về tác động của tự do hóa dịch vụ đối với nền kinh tế cũng như sự phát triển của các ngành dịch vụ lại là cơ sở quan trọng, bằng chứng cần thiết để thuyết phục Chính phủ có bước đi quyết liệt hơn trong tự do hóa dịch vụ, vượt qua được các níu kéo của quan điểm cũ về bảo hộ thị trường nội địa. Hơn nữa, các số liệu cụ thể về mức độ tác động của tự do hóa dịch vụ đến từng các ngành dịch vụ và đến tổng thể toàn bộ nền kinh tế cũng là cơ sở để hoạch định các chính sách, và chiến lược tự do hóa thích hợp cho khu vực này nói chung và cho từng ngành dịch vụ nói riêng.

Do đó, khuyến nghị đầu tiên của nghiên cứu này là cần tiếp tục các nghiên cứu chuyên sâu, đánh giá định lượng về tác động của tự do hóa thị trường dịch vụ đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và trong từng ngành dịch vụ nói riêng.

Để hỗ trợ cho việc thực hiện khuyến nghị này, cần thiết có các nỗ lực thích hợp để (i) xây dựng và hoàn thiện các phương pháp đánh giá kinh tế lượng thích hợp; (ii) lưu trữ, tổng hợp, công khai các số liệu đầu vào cần thiết phục vụ cho công tác đánh giá định lượng.

- ii. *Chủ động tự do hóa vượt lên trên mức cam kết những các ngành dịch vụ là đầu vào thiết yếu cho sản xuất, xuất khẩu.*

Mặc dù chưa có được các số liệu định lượng cụ thể về mức độ tác động của tự do hóa dịch vụ, nghiên cứu định tính này đã cho thấy sự tương quan trên hầu hết các phương diện của việc mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực dịch vụ đối với sự phát triển của các ngành dịch vụ và nền kinh tế. Nếu chỉ đặt trong mối quan hệ này, khuyến nghị logic là Việt Nam cần tự do hóa tối đa tất cả các ngành dịch vụ.

Trên thực tế, tự do hóa dịch vụ còn phải được đặt trong bối cảnh đan xen của rất nhiều các yếu tố, mục tiêu và định hướng chính sách khác. Vì vậy, khuyến nghị khả thi hơn có lẽ là Việt Nam cần ưu tiên tập trung tiếp tục mở cửa một số ngành dịch vụ. Căn cứ lựa chọn các ngành dịch vụ cần tự do hóa ở mức độ cao hơn nên là mức độ hiệu quả và tác động lan tỏa của việc mở cửa ngành dịch vụ đối với nền kinh tế. Các ngành dịch vụ có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao cho các ngành khác và cho nền kinh tế cần được lựa chọn để tự do hóa sớm.

Là một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm giá thành của hàng hóa là bài toán lớn nhất cần lời giải của Việt Nam. Chi phí dịch vụ trong giá thành hàng hóa của Việt Nam hiện vẫn còn rất cao, ở cả các khía cạnh mà Việt Nam chưa có năng lực cung cấp dịch vụ, phải sử dụng dịch vụ nước ngoài với giá cao (ví dụ các dịch vụ nghiên cứu, thiết kế, phát triển sản phẩm, marketing...) và các khía cạnh mà Việt Nam còn mở cửa hạn chế, phải sử dụng dịch vụ nội địa giá cao, chất lượng hạn chế (ví dụ các dịch vụ tài chính ngân hàng, viễn thông, logistics...). Trong bối cảnh này, các ngành dịch vụ nên được ưu tiên tập trung tự do hóa mạnh là các ngành dịch vụ phục vụ hoặc là đầu vào cho sản xuất hàng hóa.

Theo một nghiên cứu của OECD năm 2015, 07 lĩnh vực dịch vụ có vai trò chủ chốt trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp kết nối các khâu trong chuỗi sản xuất cũng như cung cấp đầu vào cho quá trình sản xuất là dịch vụ *máy tính, phân phối, viễn thông, vận tải, chuyển phát, ngân hàng, và bảo hiểm*. Nghiên cứu này cũng chứng minh rằng những hạn chế

trong các ngành dịch vụ này sẽ có tác động tiêu cực tới sản xuất hàng hóa. Chẳng hạn như các hạn chế đối với viễn thông và vận tải đường biển sẽ có ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và thương mại nội ngành. Trong khi đó hạn chế đối với các dịch vụ vận tải hàng không và giao nhận sẽ tác động nghiêm trọng tới các sản phẩm nhạy cảm như rau quả, thực phẩm. Còn hạn chế đối với các dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm sẽ có tác động lớn tới xuất khẩu và thương mại nội ngành các sản phẩm như ô tô, xe máy, các sản phẩm tiêu dùng nhanh hỏng và các sản phẩm điện tử.

Trong khi đó, theo nghiên cứu ở mục 1 Phần I, trong WTO, Việt Nam cam kết mở cửa hạn chế hoặc không cam kết đối với nhiều phân ngành dịch vụ trong các ngành: *dịch vụ thông tin, giáo dục, tài chính (ngân hàng và chứng khoán), y tế, giải trí – văn hóa – thể thao, vận tải*. Trong một số FTA thế hệ mới, Việt Nam đã có cam kết mở thêm và mở hơn một số phân ngành dịch vụ trong các ngành này và một số ngành khác, tuy nhiên, các cam kết này chỉ áp dụng với các đối tác của FTA đó. Trên thực tế, Việt Nam đã tự động mở cửa hơn cam kết trong nhiều phân ngành của các ngành: *dịch vụ thông tin, phân phối, giải trí – văn hóa – thể thao, vận tải (mở thêm một số dịch vụ logistics và vận tải hành khách và hàng hóa đường sắt, vận tải hành khách đường bộ)*. Như vậy, so với 07 lĩnh vực dịch vụ được xác định có vai trò quan trọng đối với sản xuất hàng hóa như liệt kê trong nghiên cứu của OECD kể trên thì Việt Nam vẫn còn 04 lĩnh vực là *viễn thông, vận tải (vận tải hàng hóa và hành khách đường biển, và vận tải hàng hóa đường bộ), chuyển phát và ngân hàng* vẫn còn nhiều hạn chế đối với các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

Do đó, Việt Nam cần chú trọng mở cửa hơn nữa đối với các lĩnh vực dịch vụ thiết yếu kể trên nhằm tạo áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước để cải tổ và nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời bổ sung thêm nguồn cung cấp dịch vụ chất lượng từ khu vực nước ngoài cho thị trường trong nước. Tất nhiên việc mở cửa cụ thể ở những phân ngành dịch vụ nào và với mức độ mở cửa ra sao cần những nghiên cứu đánh giá cụ thể để làm sao việc mở cửa tạo ra áp lực vừa đủ cho cải cách các doanh nghiệp dịch vụ trong nước nhưng cũng không gây ra những tác động quá tiêu cực như tiêu diệt hàng loạt các

doanh nghiệp dịch vụ trong nước, gây mất công ăn việc làm và thu nhập của người lao động từ đó dẫn đến các hệ lụy xấu khác cho xã hội.

iii. Đối với một số cam kết mở cửa thị trường dịch vụ theo các FTA, cân nhắc việc mở cửa chung cho tất cả các đối tác nước ngoài thay vì chỉ giới hạn ở các đối tác FTA

Một số FTA của Việt Nam, trong đó đáng chú ý có AFAS, CPTPP, EVFTA đang có những cam kết mở cửa cho các đối tác FTA cao hơn mức độ mở cửa thị trường hiện hành (theo WTO) của Việt Nam.

Về mặt pháp lý, Việt Nam chỉ có nghĩa vụ mở cửa thị trường dịch vụ theo các cam kết FTA cho các đối tác FTA, còn các đối tác WTO khác vẫn chỉ được hưởng mức mở cửa thị trường theo cam kết WTO.

Tuy nhiên như đã đề cập trong Khuyến nghị (iii) về việc Việt Nam nên tập trung tiếp tục tự do hóa một số ngành dịch vụ, trong một số ngành, phân ngành dịch vụ, rõ ràng việc mở cửa rộng hơn cam kết WTO sẽ có lợi cho các ngành sản xuất của Việt Nam nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.

Do đó, ít nhất đối với 07 lĩnh vực dịch vụ đã được OECD chứng minh đánh giá là thiết yếu cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu: máy tính, phân phối, viễn thông, vận tải, chuyển phát, ngân hàng, và bảo hiểm, Việt Nam nên cân nhắc mở cửa chung cho tất cả các thành viên WTO ở mức bằng với mức cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới.

Bằng việc tự nguyện mở cửa theo mức cam kết FTA cho tất cả các đối tác WTO trong các lĩnh vực dịch vụ phục vụ sản xuất, Việt Nam sẽ có cơ hội cải thiện chất lượng và giá dịch vụ liên quan, qua đó góp phần giảm chi phí sản xuất. Trong khi đó, do cam kết trong WTO là cam kết “chọn-cho” và không áp dụng nguyên tắc ratchet “chỉ tiến không lùi”, Việt Nam hoàn toàn có thể đưa mức mở cửa các dịch vụ này về mức cam kết WTO đối với các đối tác không phải đối tác FTANói cách khác, việc chủ động mở cửa theo cam kết FTA cho các đối tác WTO trong các ngành dịch vụ thiết yếu cho sản xuất như

Khuyến nghị ở trên vẫn luôn có một van an toàn, khi cần thiết Việt Nam có thể rút lại về mức cam kết WTO mà không có rủi ro pháp lý nào.

iv. Tăng cường tham vấn doanh nghiệp về việc mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam

Các phương án mở cửa thị trường dịch vụ của chính phủ, dù là tự động theo nhu cầu của nền kinh tế, hay theo các đàm phán thương mại quốc tế, cần có sự tham vấn chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp. Mỗi phương án mở cửa có thể có tác động khác nhau đến các ngành khác nhau, một số ngành có thể được hưởng lợi trong khi một số ngành khác lại bị thiệt hại. Việc lấy ý kiến và xem xét ý kiến của các doanh nghiệp trong từng ngành và cả cộng đồng doanh nghiệp nói chung là cần thiết để Chính phủ có thông tin đầu vào đầy đủ, chính xác, qua đó có thể đánh giá, cân nhắc các lợi ích-chi phí, tác động của mỗi phương án mở cửa và lựa chọn phương án có lợi nhất cho tổng thể nền kinh tế.

Tuy nhiên hiện nay ở Việt Nam việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp trong việc xây dựng các chính sách thương mại quốc tế nói chung và các chiến lược tự do hóa thương mại nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế. Trong quá trình Việt Nam gia nhập WTO, doanh nghiệp hầu như không được tham vấn về các phương án mở cửa thị trường dịch vụ cam kết cũng như quá trình mở cửa thực tế thực thi các cam kết này trong khi đây là hiệp định Việt Nam có các cam kết về mở cửa dịch vụ toàn diện nhất. Từ góc độ tham vấn trong quá trình đàm phán, tình trạng bất cập nói trên đã có những cải thiện nhất định từ sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/2012/QĐ-TTg về việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp về các thỏa thuận thương mại quốc tế, trong đó yêu cầu các cơ quan đàm phán phải tham vấn doanh nghiệp trong quá trình đàm phán. Tuy nhiên, thực tế việc tham vấn doanh nghiệp trong quá trình đàm phán các FTA vẫn chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Trong nhiều trường hợp, việc tham vấn chỉ được thực hiện ở một vài cơ quan đàm phán, với một vài nhóm doanh nghiệp (mà thường là doanh nghiệp Nhà nước hay các hiệp hội lớn). Trong nhiều trường hợp khác, cộng đồng doanh nghiệp hầu như không thể tham gia ý kiến bởi họ không có bất kỳ thông tin nào về định hướng đàm phán

hay về các vấn đề đang được thảo luận, trong khi đây lại đều là các vấn đề phức tạp, không dễ để hiểu, càng không dễ để nhận diện hay tính toán tác động.

Trong khi đó, từ góc độ nội luật hóa các cam kết, tình trạng này hầu như không được cải thiện là bao. Cho tới nay, chưa có một văn bản này yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình rà soát pháp luật trong nước để nội luật hóa các cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư phải tham vấn cộng đồng doanh nghiệp. Thiếu vắng một cơ chế bắt buộc, việc tham vấn hiện vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào sự cởi mở và cầu thị của các cơ quan Nhà nước liên quan.

Để khắc phục tình trạng này, cần thiết phải sửa đổi Quyết định 06/2012/QĐ-TTg để (i) bổ sung cơ chế tham vấn đối với quá trình thực thi các cam kết mở cửa thương mại và; (ii) chi tiết hóa cơ chế tham vấn trong quá trình đàm phán các cam kết mở cửa thương mại. Đồng thời, Chính phủ nên có các chỉ đạo quyết liệt hơn để các cơ quan Nhà nước liên quan thực hiện triệt để và nghiêm túc hơn các quy định về tham vấn doanh nghiệp liên quan tới các cam kết quốc tế, cả trong quá trình đàm phán lẫn trong quá trình thực thi.

v. Tăng cường đào tạo, hướng dẫn các cán bộ địa phương thực thi đúng các cam kết dịch vụ của Việt Nam

Không giống như các cam kết về thuế quan chỉ đơn giản là các con số về thuế hoặc lộ trình cắt giảm thuế, các cam kết về dịch vụ thường có nội dung câu chữ, thuật ngữ khá phức tạp và có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Thực tế thực thi các cam kết về dịch vụ trong WTO hơn 10 năm qua đã cho thấy nhiều trường hợp mà doanh nghiệp hiểu cam kết theo một cách, cán bộ liên quan (mà chủ yếu là cán bộ thực hiện việc xem xét các điều kiện đầu tư để xem xét cấp đăng ký đầu tư) lại hiểu theo một cách khác. Một số trường hợp nhà đầu tư do không đồng ý với kết luận của cán bộ cấp địa phương phải gửi Công văn đến cơ quan trung ương để khiếu nại và mất khá nhiều thời gian để chờ đợi câu trả lời, thậm chí đôi khi không bao giờ nhận được câu trả lời. Trong không ít trường hợp, nhà đầu tư buộc phải chấp nhận kết luận của cán bộ sở mặc dù có thể kết luận đó là chưa

chính xác với nội dung cam kết. Hiện tại không có một văn bản, tài liệu chính thức nào hướng dẫn, giải thích cụ thể chi tiết các cam kết của Việt Nam trong WTO. Các cán bộ phụ trách thực thi cam kết ở các địa phương cũng ít được đào tạo về cách hiểu đúng các cam kết này, nên thường thực hiện theo cách hiểu chủ quan của mình.

Trong khi đó, phương thức cam kết dịch vụ trong WTO là “chọn – cho” và do đó còn đơn giản và dễ hiểu hơn rất nhiều so với phương thức cam kết “chọn – bỏ” trong các FTA thế hệ mới (ví dụ CPTPP, VN-EAEU FTA). Do đó, nếu không được đào tạo với tài liệu hướng dẫn đầy đủ, các cán bộ nhà nước ở các địa phương sẽ khó có thể hiểu và thực hiện đúng các cam kết này, dẫn đến thiệt thòi cho nhà đầu tư, thậm chí có thể dẫn tới nguy cơ vi phạm cam kết.

2.2. Khuyến nghị đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài

i. Tìm hiểu và tận dụng các cơ hội từ mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam từ các FTA

Cho tới thời điểm hiện tại Việt Nam đã tham gia 16 FTA, trong đó có 10 FTA đã có hiệu lực và 6 FTA đang đàm phán hoặc chờ ký/phê chuẩn với tổng số đối tác FTA lên tới 56 nước. Mặc dù đa số các FTA Việt Nam đàm phán và thực hiện trước năm 2015 có các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ rất hạn chế, chỉ tương đương hoặc mở thêm/cao hơn WTO ở một vài phân ngành dịch vụ, nhưng các FTA sau giai đoạn này đã có mức độ tự do hóa về dịch vụ cao hơn đáng kể. Điển hình các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, VN-EAEU và Hiệp định Thương mại Dịch vụ trong khuôn khổ ASEAN (AFAS) có rất nhiều ngành/phân ngành dịch vụ mở thêm hoặc mở rộng hơn so với WTO. Do đó, đây là cơ hội rất lớn cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư đến từ các nước đối tác FTA này của Việt Nam.

Các phân ngành dịch vụ Việt Nam mở thêm/cao hơn WTO trong các FTA mới như CPTPP, VN-EAEU, AFAS tập trung nhiều ở các ngành dịch vụ kinh doanh và dịch vụ vận tải. Chẳng hạn AFAS mở thêm các dịch vụ kinh doanh như nghiên cứu và phát triển, bất động sản, tư vấn quản lý sản xuất..., và nhiều dịch vụ logistics cho vận tải đường biển

và đường sắt (Bảng 9). VN-EAEU FTA Việt Nam mở cao hơn WTO các dịch vụ kinh doanh cho thuê máy móc thiết bị, nghiên cứu thị trường, dịch vụ sản xuất..., và một số dịch vụ vận tải biển, vận tải đường sắt, máy bay....(Bảng 10). CPTPP mở thêm và cao hơn nhiều dịch vụ mới so với WTO như dịch vụ giải trí, trò chơi điện tử, đất đai và nhà ở, tư vấn pháp lý, quảng cáo, phân phối, viễn thông. Ngoài ra ở rải rác các ngành dịch vụ như viễn thông, giáo dục, môi trường, y tế, du lịch, phân phối...(Bảng 11).Việt Nam cũng mở thêm/cao hơn WTO ở một vài phân ngành. Do đó, đây là các lĩnh vực dịch vụ tiềm năng cho các nhà cung cấp dịch vụ, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng các cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam theo các hiệp định này là các cam kết nền, tức là Việt Nam phải thực hiện việc mở cửa ở mức tối thiểu như cam kết và có thể mở cửa mạnh hơn so với cam kết. Thực tế cho thấy trong quá trình thực hiện WTO và các FTA trước đây của Việt Nam, ở nhiều lĩnh vực dịch vụ, Việt Nam đã tự nguyện mở cửa thị trường dịch vụ cao hơn đáng kể so với mức cam kết trong WTO và FTA. Và với các FTA sắp tới cũng như vậy, tùy vào tình hình và nhu cầu thực tế của nền kinh tế mà Việt Nam có thể sẽ mở rộng hơn so với mức độ cam kết trong các FTA mới. Do đó, các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư nước ngoài bên cạnh việc xem xét các cam kết mở cửa của Việt Nam trong các FTA liên quan để xem quyền lợi tối thiểu của mình là gì, cần nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam để tận dụng các trường hợp Việt Nam tự động mở cửa rộng hơn cam kết.

Bên cạnh các cam kết về mở cửa cho dịch vụ nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam, các FTA mới của Việt Nam cũng có thêm nhiều cam kết về bảo hộ đầu tư giúp đảm bảo các quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại Việt Nam. Khá nhiều trong số các cam kết này mặc dù là chỉ nghĩa vụ với đối tác FTA của Việt Nam nhưng đã được Việt Nam đưa vào pháp luật chung, áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ nhà đầu tư sẽ đầu tư kinh doanh ở Việt Nam mà nhà đầu tư rất cần quan tâm tìm hiểu.

ii. Vận động Chính phủ Việt Nam tiếp tục mở cửa thị trường dịch vụ tự động hoặc theo các FTA mới

Như đã phân tích ở trên, mở cửa thị trường dịch vụ Việt Nam không chỉ đem lại cơ hội cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư nước ngoài, mà còn có tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam. Tự do hóa thị trường dịch vụ đã giúp thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ của Việt Nam, đóng góp vào tăng trưởng GDP, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tạo công ăn việc làm và nâng cao năng suất, thu nhập cho người lao động trong lĩnh vực dịch vụ... Bên cạnh đó việc mở cửa thị trường dịch vụ cũng giúp tạo ra các sản phẩm dịch vụ chất lượng hơn, cạnh tranh hơn không chỉ đem lại lợi ích cho người tiêu dùng mà còn đóng góp đáng kể cho các ngành sản xuất, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vì dịch vụ là một trong những đầu vào quan trọng của sản xuất hàng hóa.

Vì vậy, việc tiếp tục mở cửa hơn nữa thị trường dịch vụ cũng là nhu cầu nội tại của nền kinh tế Việt Nam chứ không chỉ bởi áp lực mở cửa từ các cam kết quốc tế. Do đó, với các ngành, phân ngành dịch vụ mà Việt Nam vẫn còn duy trì nhiều hạn chế, các nhà cung cấp dịch vụ, đầu tư nước ngoài có thể vận dụng các thực tế này để vận động Chính phủ Việt Nam chủ động mở cửa rộng hơn cam kết WTO.

Đặc biệt, đối với các lĩnh vực dịch vụ thiết yếu, phục vụ cho sản xuất kinh doanh nói chung và sản xuất xuất khẩu nói riêng (máy tính, phân phối, viễn thông, vận tải, chuyển phát, ngân hàng, bảo hiểm...), việc vận động Chính phủ Việt Nam trong việc mở cửa rộng hơn cam kết WTO, ít nhất là bằng so với mức cam kết FTA là rất khả thi. Các phân tích trong nghiên cứu này về việc các ngành dịch vụ này có vai trò và tác động quan trọng giúp giảm giá thành sản xuất và nâng cao chất lượng hàng hóa, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể sẽ là những lập luận hữu ích.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn đang tiếp tục đàm phán các FTA mới nên các doanh nghiệp nước ngoài từ các nước đối tác FTA mới có thể vận động chính phủ Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ trong các FTA này. Chẳng hạn như Việt Nam đang đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) hay còn gọi là FTA ASEAN+6 nhằm thay

thể 05 FTA ASEAN+1 đã có với 06 đối tác của ASEAN là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, New Zealand. 05 FTA ASEAN+1 có cam kết rất hạn chế về thương mại dịch vụ, do đó RCEP được dự kiến sẽ được cải thiện và đưa ra nhiều cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ hơn. Với số lượng thành viên đông (16 thành viên), nếu RCEP được thực hiện, diện tác động và số lượng các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư nước ngoài được hưởng lợi được dự kiến là rất đáng kể.

iii. Vận động Chính phủ Việt Nam tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực dịch vụ nói riêng

Ngoài các rào cản về tiếp cận thị trường dịch vụ chỉ áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam còn đang duy trì nhiều rào cản đối với hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư nói chung ở nhiều khía cạnh như điều kiện kinh doanh phức tạp, thủ tục hành chính thiếu minh bạch, tình trạng lạm dụng thanh tra kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp, chi phí không chính thức còn lớn.... Theo xếp hạng của Doing Business⁶ 2019 thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới, môi trường kinh doanh của Việt Nam chỉ đứng 69/190 quốc gia được khảo sát, tụt một bậc so với năm 2018 (năm 2018 Việt Nam xếp thứ 68/190). Trong 10 chỉ số được đánh giá bởi Doing Business 2019 thì có 05 chỉ số liên quan nhiều đến hoạt động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư dịch vụ (cả trong nước và nước ngoài), bao gồm Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận tín dụng, Bảo vệ nhà đầu tư nhỏ, Nộp thuế, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, và Giải quyết phá sản. Trong các chỉ số này thì các chỉ số về Bảo vệ nhà đầu tư nhỏ, Nộp thuế, Giải quyết tranh chấp hợp đồng và đặc biệt là Giải quyết phá sản Việt Nam có điểm số tương đối thấp, tức là mức độ thuận lợi cho các doanh nghiệp là thấp. Chỉ số Khởi sự kinh doanh có điểm số cao (84.82/100) nhưng xét trong so sánh với các nước khác thì vẫn chưa thực sự tốt (xếp hạng 104/190). Chỉ có duy nhất chỉ số Tiếp cận tín dụng có điểm số cao (75/100) và xếp hạng tốt (32/190) (Bảng 23).

⁶ Báo cáo Doing Business được thực hiện hàng năm bởi Ngân hàng Thế giới nhằm đo lường mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh của gần 200 quốc gia được khảo sát. Doing Business ngoài chỉ số xếp hạng tổng còn bao gồm nhiều chỉ số thành phần được tính điểm và xếp hạng riêng nhằm cung cấp một bức tranh cụ thể về môi trường kinh doanh của từng nước để giúp các nhà hoạch định chính sách xác định những thay đổi và cải tổ cần thiết để cải thiện môi trường kinh doanh của nước mình.

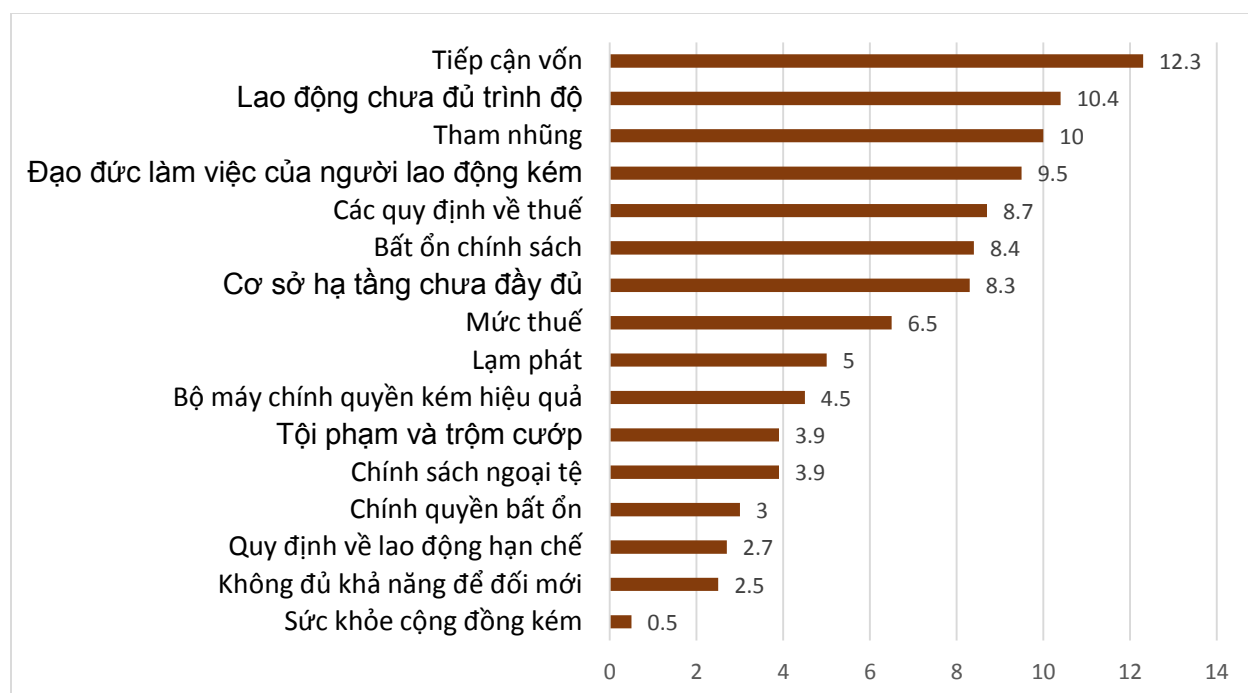
**Bảng 23: Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam theo Chỉ số Doing
Business 2019 của Ngân hàng Thế giới**

	Chỉ số	Điểm số (0-100)*	Xếp hạng (trong số 190 nước khảo sát)
1	Khởi sự kinh doanh	84.82	104
2	Cấp phép xây dựng	79.05	21
3	Tiếp cận điện năng	87.94	27
4	Đăng ký tài sản (nhà, đất)	71.09	60
5	Tiếp cận tín dụng	75	32
6	Bảo vệ nhà đầu tư nhỏ	55	89
7	Nộp thuế	62.87	131
8	Thương mại hàng hóa qua biên giới	70.83	100
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	62.07	62
10	Giải quyết phá sản	34.39	133
	XẾP HẠNG TỔNG		69

Lưu ý *: 0 – Tồi nhất, 100 – Tốt nhất

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2018

Tương tự, theo Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới thì những yếu tố đáng quan ngại nhất trong kinh doanh của Việt Nam là Tiếp cận vốn, Lao động chưa đủ trình độ, Tham nhũng, Đạo đức làm việc của người lao động kém, Các quy định về thuế, Bất ổn chính sách, và Cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ (Hình...).



Hình 23: Những vấn đề quan ngại nhất trong kinh doanh tại Việt Nam

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Báo cáo Doing Business 2017-2018

Ghi chú: Từ danh sách các tiêu chí, các đối tượng được điều tra được yêu cầu lựa chọn các yếu tố quan ngại nhất của họ và xếp hạng các yếu tố này từ 1-5 (trong đó 1 là đáng quan ngại nhất). Số điểm tương ứng với câu trả lời được đo trọng số theo xếp hạng của người trả lời điều tra.

Theo báo cáo trong Sách trắng 2018 của Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu (Eurocham) cũng chỉ ra nhiều vấn đề và kiến nghị của các doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có nhiều kiến nghị liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các vấn đề về thuế, về hệ thống giải quyết tranh chấp thông qua tòa án Việt Nam, về mua bán và sở hữu bất động sản tại Việt Nam, về lao động nước ngoài tại Việt Nam....

Các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có thể căn cứ vào các chỉ số xếp hạng và báo cáo này để chỉ ra các vấn đề vướng mắc, bất cập hiện tại của môi trường kinh doanh Việt Nam, đặc biệt là những vấn đề mà không chỉ các đối tượng nước ngoài mà trong nước cũng gặp phải, để vận động Chính phủ Việt Nam có những cải cách doanh mạnh mẽ hơn nữa trong thời tới để cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và đầu tư. (2018). *30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam – Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*.
- Cục đầu tư nước ngoài. (2018). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2018*. Truy cập tại <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5946/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-6-thang-dau-nam-2018>
- Diễn đàn Kinh tế Thế giới. (2017). *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018*. Truy cập tại <http://www3.weforum.org/docs/GCR2017-2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2017%E2%80%932018.pdf>
- Diễn đàn Kinh tế Thế giới. (2018). *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018*. Truy cập tại <https://www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2018>
- EUROCHAM. (2018). *Sách trắng 2018 - Các vấn đề thương mại và đầu tư và kiến nghị*. Truy cập tại <https://www.eurochamvn.org/node/17216>
- IMF. (2018). *World Economic Outlook. Chapter 3: Manufacturing Jobs: Implications for Productivity and Inequality*. Truy cập tại http://www.ledevoir.com/documents/pdf/fmi_manufacturing_april2018.pdf
- ITC. *Công cụ Trademap*. Truy cập tại <https://trademap.org/Index.aspx> tháng 10 và 11 năm 2018
- Ngân hàng Thế giới. (2018). *Báo cáo Doing Business 2019*. Truy cập tại http://www.worldbank.org/content/dam/doingBusiness/media/Annual-Reports/English/DB2019-report_web-version.pdf
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Báo cáo thường niên các năm*. Truy cập tại https://www.sbv.gov.vn/webcenter/faces/menu/rm/apph/bctn?_afLoop=239857173259000#%40%3F_afLoop%3D239857173259000%26_adf.ctrl-state%3D18v1h24l4j_744 tháng 10-11 năm 2018

- Ngân hàng Thế giới. *Cơ sở dữ liệu Services Trade Restrictiveness Index*. Truy cập tại <http://iresearch.worldbank.org/servicetrade/home.htm> tháng 10-11 năm 2018
- Ngân hàng thế giới. *Cơ sở World Development Indicators*. Truy cập <https://databank.worldbank.org/data/source/world-development-indicators/Type/TABLE/preview/on> tháng 10-11 năm 2018
- Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí. (2017). *Để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Truy cập tại <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/31735302-de-phat-trien-du-lich-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon.html>
- Nordås, H. and D. Rouzet. (2015). *The Impact of Services Trade Restrictiveness on Trade Flows: First Estimates*, *Báo cáo chính sách thương mại của OECD*. Truy cập tại <http://dx.doi.org/10.1787/5js6ds9b6kjb-en>
- OECD. *Cơ sở dữ liệu Services Trade Restrictiveness Index*. Truy cập tại <http://www.oecd.org/tad/services-trade/services-trade-restrictiveness-index.htm> tháng 10-11 năm 2018
- OECD. *Dữ liệu TiVA*. Truy cập tại <https://stats.oecd.org/index.aspx?queryid=75537> tháng 11/2018
- SAVILLS Việt Nam. (2017). *Báo cáo thị trường bán lẻ Việt Nam 2017*.
- Tổng cục thống kê. (2015). *Hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005-2014*. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>
- Tổng cục thống kê. (2016). *Năng suất lao động Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*.
- Tổng cục thống kê. (2018). *Tình hình kinh tế xã hội từ năm 2006 đến 2017*
- Trần Thị Kim Chi, Viện Kinh tế Việt Nam. (2017). *Cơ hội và thách thức của ngành Ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam gia nhập CPTPP*. Truy cập tại

<http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/co-hoi-va-thach-thuc-cua-nganh-ngan-hang-trong-boi-can-h-viet-nam-gia-nhap-cptpp-130986.html>

- Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI. (2016). *Báo cáo rà soát Pháp luật Việt Nam với các cam kết WTO, EVFTA và TPP về Mở cửa Dịch vụ cho đầu tư nước ngoài*
- Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI. Cổng thông tin WTO và Hội nhập. Truy cập tại www.trungtamwto.vn tháng 10-11 năm 2018
- UNCTAD. (2017). *The role of the services economy and trade in structural transformation and inclusive development*. Truy cập tại https://unctad.org/meetings/en/SessionalDocuments/c1mem4d14_en.pdf
- Văn Dương. (2017). *Tình hình du lịch Việt Nam, cơ hội thách thức trong hội nhập quốc tế*. Truy cập tại <http://www.itdr.org.vn/vi/nghiencuu-traodoi/1585-tinh-hinh-du-lich-viet-nam-co-hoi-thach-thuc-trong-hoi-nhap-quoc-te.html>
- Vietnamnet. (2018). *Top 10 công ty bán lẻ uy tín nhất Việt Nam*. Truy cập tại <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/top-10-cong-ty-ban-le-uy-tin-nhat-viet-nam-485156.html>